

PHƯƠNG ĐÔNG

五子

NGUYỆT - SAN
THÁNG
HAI, BA
NĂM 1972

Số 8-9

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG
NHÂM-TÝ — Số 8-9 — Tháng 2,3 năm 1972

Chủ - nhiệm kiêm chủ bút : **HOÀNG - SỸ - QUÝ**

Phó chủ bút : **LƯU - TRUNG - KHẢO**

MỤC LỤC

VIỆT NAM	1) Xuân về tin tưởng ở tương lai	PHƯƠNG ĐÔNG	tr. 91
	2) Ngày xuân đối với Phương Đông	HỒ-HỮU-TƯỜNG	— 92
	3) Thiên văn với Tết với Xuân	NGUYỄN-VĂN-THỌ	— 96
ĐÔNG PHƯƠNG	4) Tục ăn trâu trên thế giới	HOÀNG-SỸ-QUÝ	— 109
	5) Bài chòi Bình Định	S.H. THÁI TÀU	— 122
	6) Kinh dịch hay là thuật quyền biến	KIM-ĐÌNH	— 132
THỜI ĐẠI	7) Chính Khí Ca của Văn Thiên Tường	TRẦN-TRỌNG-SAN	— 137
	8) Mùa Xuân trong từng hơi thở (tùy bút)	TUỆ-MAI	— 142
	9) Sáng tình thương (thơ)	HOÀNH-SƠN	— 143
THẾ GIỚI	10) Nam phương từ II (thơ)	PHẠM-THIÊN-THƯ	— 145
	11) Chiến dịch Phi-thủy	NGHIÊM-TOÀN	— 147
	12) Con người Việt... qua tiếng nói	ĐÌNH-VĂN-TRUNG	— 167
ĐẠO GIÁO	13) Văn đức luận : Biết	HOÀNG-VĂN-ĐỨC	— 177
	14) Tín ngưỡng (tl)	NHẤT-THANH	— 187
	15) Tiểu sử các tác giả viết trong Phương Đông		— 196
	17) Dư luận báo chí về Phương Đông		— 204
	18) Trần ai tri kỷ (Ý kiến bạn đọc về P.Đ)		— 210
	THỜI SỰ VĂN HÓA		

BÁO QUÁN : 161, Yên - Đổ, SAIGON — Đ.T. : 21.592

Biên lai chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26/6/1971

In tại nhà in Đăng-Quang 734a, Phan-thanh-Giản, Saigon,

Nguyệt san **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24592

GIÁ BÁO

(Vì lý do giấy in báo tăng giá, nên giá báo sẽ tăng theo các báo khác. Giá báo mới sẽ ấn định sau).

CÁCH TRẢ TIỀN

- 1) Chi phiếu và bưu phiếu, đề cho :
Cố Đỗ-thị-Phương, Tòa báo **PHƯƠNG ĐÔNG**
161, Yên Đồ, Saigon
- 2) Đến ty bưu điện, gửi vào Trương Mục Bưu Điện :
Saigon T/M 2790, Tạp chí **PHƯƠNG ĐÔNG**
161, Yên-Đồ, Saigon
(nêu lý do)
- 3) Công sở, có thể gửi trả vào Trương Mục
Tổng Ngân khố V.N. :
Saigon T/M 57070, Tạp chí **PHƯƠNG ĐÔNG**
161, Yên-Đồ, Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	12.000 đ
1 trang quảng cáo thân hữu	:	7.000 đ
1/2 trang trong , mỗi kỳ	:	2.000 đ
1/4 trang trong , mỗi kỳ	:	1.000 đ
6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý: **ĐỖ - THỊ - PHƯƠNG**

Liên lạc: **NGUYỄN - NGỌC - LÊ**

Thư ký Tòa soạn: **LÊ - THÀNH - CHUNG**

ĐỀ TÀI SỐ NÀY

**X
U
Â
N**
**TẠO
THỂ**

**T
Ể
T**



ĐẠI - NAM NGÂN - HÀNG

TRỤ SỞ CHÍNH

17, Công-Trường Lam-Sơn — SAIGON

Điện - thoại : 93.441 — 93.445.

CHI-NHÁNH SAIGON — CHOLON :

- TÂN-ĐÌNH : 285-287, Hai-Bà-Trung, Saigon, Đ.T. 91.311
- CHOLON : 549-551, Đ.L. Đồng-Khánh, Cholon, Đ.T. 51.635
- XÓM CÚI : 62, Đình-Hòa Quận 8, Cholon, Đ.T. 38.321

CHI-NHÁNH CÁC TỈNH :

- VŨNG-TÀU : 2, Nguyễn-Thái-Học Đ.T. 164
- MỸ-THO : 26, Thủ-Khoa-Huân Đ.T. 306
- QUI-NHON : 418-420, Gia-Long Đ.T. 2002
- CẦN-THƠ : 41-43, Phan-Đình-Phùng Đ.T. 87 và 88
- LONG-KHÁNH : 1/2, Hùng-Vương (Xuân-Lộc)

Kính chúc quý vị một năm mới an khang và thắng lợi.

- LÀ MỘT NGÂN-HÀNG ĐÃ VÀ ĐANG ĐƯỢC TÍN-NHIỆM KHẮP NƠI.
- VỚI 8 CHI-NHÁNH thiết lập ở các Trung-Tâm Thương-Mại và Kỹ-Nghệ.
- ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG LUÔN LUÔN XỨNG ĐÁNG LÀ MỘT NGÂN-HÀNG CỦA CÁC GIỚI.
- QUÝ VỊ SẼ HÀI-LÒNG VỚI LỜI LỜI LÀM VIỆC MAU LẼ VÀ KÍN ĐÁO CỦA NHÂN VIÊN CÁC CẤP.

tin tưởng ở tương lai

Vũ trụ ta đang ở xoay chuyển không ngừng cho nên con người cùng cảnh vật sinh sống trong vũ trụ cũng luôn luôn **biến chuyển** theo cùng một định luật.

Từ lúc ăn lông ở lỗ đến văn minh rực rỡ ngày nay, tính ngót đã **trăm ngàn năm**: những vị hiền triết thông minh của nhân loại trải bao sương nắng, cảm rõ sự **biến dịch** có nhịp nhàng và tương quan mật thiết giữa nhân loại với thiên nhiên. Những luật **Đường Sinh Chi Đạo, Tiến Thoái Chi Kế** cũng hòa theo nhịp nhàng ấy mà nên.

Nhưng cảm sự nhịp nhàng ấy là một điều, mà nhìn được sự **tiến hóa** trong nhịp nhàng ấy là một điều khác.

Xuân, trăm hoa đua nở, dương khí đã bành trướng đến đất, mà âm khí cũng thăng đạt đến trời. Âm Dương tương giao nên trăm hoa đã kết, vạn loài đều mau thịnh.

Thu, vạn vật thịnh bình. Hàn khí đã khởi thăng nên thiên khí hơi đục. Dương khí đã tận giáng nên địa khí trở nên sán lạn. Màu trời, màu đất, màu nước màu non, cộng làm một màu vừa đục vừa trong, vừa êm dịu đặc biệt của cảnh Thu.

Đông, đã đến thì muôn vật, sau ba mùa sống và kinh nghiệm, nằm xuống nghỉ ngơi, ôm ấp những từng trải quý báu của mình để chuyển thành động lực cho ngày mai. Không có Đông, thì không có Xuân mà Hạ Thu cũng không có nghĩa. Những bậc Đại Hiền của ta nhận lẽ: Xuân sinh, Hạ trưởng, Thu thu, Đông tàng và định luật Xuân Hạ Dương Dương, Thu Đông Dương Âm thật không gì chỉ lý và đầy mãnh lực xây dựng cái tạo coa người và xã hội cho bằng.

Năm ngoài chúng ta đã tận lực sinh, tích cực trưởng, nên chúng ta đã hoàn tất thu và phong phú tàng. Đã tàng chứa được nhiều kinh nghiệm, ôm ấp nhiều nguyện vọng, nung đúc nhiều mãnh lực cho ngày mai, thì, XUÂN NHÂM TÝ đã đến, khi dương khí từng bừng nổi dậy, vạn vật phát sinh, PHƯƠNG ĐÔNG và NƯỚC VIỆT NAM yêu mến của chúng ta không sao khỏi bị « thiên địa phát sinh chi khí » lôi cuốn, nâng cao cho chúng ta và TÔ QUỐC chúng ta mau THÀNH ĐẠT. Như thế tại sao không hy vọng ở tương lai cho được ?

Ngày Xuân đôi với Phương Đông

Nói đến ngày xuân, tất phải khởi nói về lịch pháp.

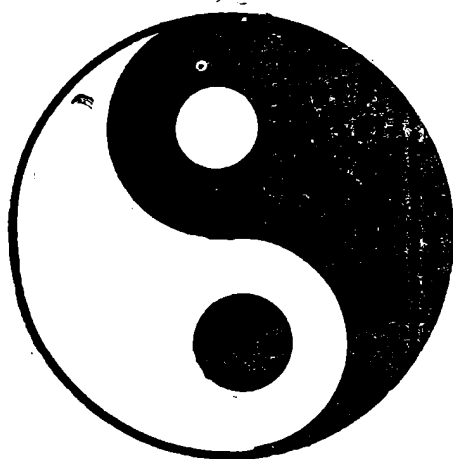
Tây phương chịu nặng ảnh hưởng của văn minh La Mã, nên lịch pháp của Tây phương nằm trong khuôn khổ của **lịch pháp La Mã**.

Lịch pháp La Mã do **Romulus** sáng lập, lấy tháng 30 ngày làm căn bản và một năm chỉ đếm có 10 tháng mà thôi. Người kế vị là **Numa** thêm vào hai tháng nữa, để cho gần đúng với sự xoay vần của thời tiết. Như vậy, trong căn bản, đó là một « **âm lịch** ».

Đến đời hoàng đế **Jules César**, tức là 708 năm sau khi thành lập thành Rome, lịch pháp này mới được cải cách trên căn bản « **dương lịch** », mỗi năm đếm 365 ngày, chia thành 12 tháng không đều nhau, tháng thứ hai đếm chỉ 28 ngày, và cứ mỗi bốn năm thì tháng thứ hai này lại được thêm một ngày phụ trội. Lịch pháp này được gọi là **lịch pháp Jules** (calendrier Julien).

Tuy nhiên, một năm tính theo lịch pháp Jules, lại quá dài và hệ tính cho tròn một chu kỳ 900 năm, thì lại dư đến 7 ngày tròn. Nên chỉ năm 1582 Giáo hoàng **Grégoire XIII** ban bố một cuộc cải cách, để sửa sự sai biệt này. Theo cải cách ấy, ngày 5 tháng octobre năm 1582 sẽ kể là ngày 15 tháng octobre năm ấy, những năm « **đúng thế kỷ** » sẽ không phải là năm « **nhuần** » (có ngày thứ 29 cho tháng thứ hai), ngoại trừ một lần trong bốn thế kỷ (lần ấy vẫn có ngày thứ 29). Lịch pháp này được gọi là **lịch Pháp Grégoire** (calendrier grégorien) và được tất cả các nước Tây phương công nhận.

Như vậy, ngày « **xuân** » của Tây phương không dính dáng gì đến **mùa « xuân »** của Tây phương. Bởi vì « **mùa xuân** của Tây phương khởi ngày 21 của tháng Mars. »



Lịch pháp của phương Đông căn cứ vào nguyên tắc « **âm dương** ». Ngày « **xuân** » của chúng ta bắt buộc phải là ngày đầu tiên của tháng. Tháng này cũng bắt buộc gần như ngày « **lập xuân** ».

Đề cho độc giả ngày nay quen với phép tính nào để tìm được ngày « **lập xuân** » hay ngày « **thanh minh** », v.v... xin theo dõi những nguyên tắc sau đây.

Quỹ đạo của quả đất chung quanh mặt trời kể như là một vòng tròn (360 độ) được chia ra làm 24 tiết (mỗi tiết là 15 độ) một năm có độ 365 ngày, thì mỗi tiết cũng có **hơn** 15 ngày. Như trong truyện *Kiều*, tác giả Nguyễn Du nói :

*Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã NGOÀI sáu mươi*

Độc giả ngày xưa, gặp chữ ngoài, đã hiểu ngay rằng từ « **lập xuân** » đến « **thanh minh** », đếm đúng là sáu mươi độ, song lại « **ngoài sáu mươi ngày** »

Sau đây, xin kê khai những « **tiết** » và ngày « **dương lịch** » rào gần như « **tiết ấy** » ! Nói là gần, bởi vì dương lịch cũng không đúng với vòng gọi là « **châu thiên** ».

(xem bảng kê khai trang bên)

MÙA	TIỆT	CHÂU THIÊN ĐỘ	NGÀY DƯƠNG LỊCH GẦN
XUÂN	Lập xuân	315°	4 Février
	Vũ thủy	330°	19 Février
	Kinh trập	345°	5 Mars
	Xuân phân	0°	21 Mars (Printemps)
	Thanh minh	15°	5 Avril
	Cốc vũ	30°	20 Avril
HẠ	Lập hạ	45°	6 Mai
	Tiểu mãn	60°	21 Mai
	Mang chủng	75°	6 Juin
	Hạ chí	90°	21 Juin (Été)
	Tiểu thử	105°	7 Juillet
	Đại thử	120°	23 Juillet
THU	Lập thu	135°	8 Août
	Xử thử	150°	23 Août
	Bạch lộ	165°	8 Septembre
	Thu phân	180°	23 Septembre (Automne)
	Hàn lộ	195°	8 Octobre
	Sương giáng	210°	23 Octobre
ĐÔNG	Lập đông	225°	7 Novembre
	Tiểu tuyết	240°	22 Novembre
	Đại tuyết	255°	7 Décembre
	Đông chí	270°	22 Décembre (Hiver)
	Tiểu hàn	285°	6 Janvier
	Đại hàn	300°	20 Janvier

« Ngày xuân » của Đông phương, nói cho đúng, ấy là ngày « lập xuân ». Nhưng bởi văn minh đông phương là một văn minh nông nghiệp, tựa vào nước lên xuống, ắt phải dựa vào mặt trăng. Nên chi « ngày TẾT » của chúng ta được chọn trong tháng gần ngày « lập xuân » nhất.

Mùa « xuân » của Tây phương khởi từ ngày « xuân phân »

Nhưng mùa « xuân » của Đông phương lấy ngày « xuân phân » làm ngày đúng giữa mùa. Tất cả ý nghĩa triết lý của « ngày xuân » của Đông phương nằm trong vị trí ấy trong thời gian.

Ai cũng biết rằng lịch pháp của Tàu đã có nhờ các nhà truyền giáo Tây phương đến cố vấn đề canh cải lại. Nhưng canh cải mà vẫn giữ nguyên sắc thái của phương Đông. Và muốn tìm hiểu sắc thái này, chúng ta trở về nguồn xa hơn nữa, tức là trở về sự phân chia một năm thành 72 hậu. Tức là mỗi tiết có ba hậu, mỗi hậu lối 5 ngày.

Những tiết này dựa vào sự nhận xét sinh hoạt của muôn loài chim, của thú cũng như những hiện tượng khác của thiên nhiên (ấm nồm, sương giáng, tuyết rơi..) và các nhà cố vấn Tây phương chỉ đem đến giúp những phép đo lường, chính xác của khoa học.

Có điều mà chúng ta nên đề ý đến, là ngày « lập xuân » dựa trên nhận xét rằng ngày ấy ngọn gió từ phương đông đưa trở lại làm cho đông giá bắt đầu tan. Đó là triệu chứng cho sự sống hồi sinh, sau một lúc bị chôn vùi trong lạnh lẽo. Phải còn chờ lâu nữa thì gió thật ấm từ phương Nam thổi đến, giải hết mọi cơ cực của người phương Bắc. Tương truyền rằng Đế Thuấn sáng chế ra đàn cầm năm dây, gảy mà hát bài **huân phong** :

« Nam phong chi huân hề,

« Khả dĩ giải ngô dân chi uân hề... »

Nhưng mà trước Đế Thuấn, người phương Đông đã nhận xét mà thấy rằng gió từ bên Đông thổi vào, đã mang lại chút ít hơi nóng và giải được chút ít đông lạnh của mùa Đông. Và đặt năm mới vào hậu này ấy là đánh dấu sự hồi sinh vậy.

Thiên văn với Tết với Xuân

Xuân đã về ! Hương-sắc xuân chẳng những tràn ngập vũ-trụ, mà còn tràn-ngập lòng người, tràn-ngập báo chí !

Số Phương Đông lần này, vì Tết, vì Xuân, đã tạm ngừng đăng-tải những bài vở thường-xuyên, đã thay đổi cả nội-dung lẫn hình-thức để đón Xuân...

Vì thế nên loạt bài về thiên-văn thông thường của tôi, đến số này, cũng tạm gián-đoạn.

Nhưng chẳng lẽ trong khi trời, đất, người rộn-rã đón Xuân, mà riêng mình lại thờ-ơ, lãnh-đạm với Xuân. Cho nên trong khi :

**Thiên tăng tuế nguyệt, nhân tăng thọ,
Xuân mãn càn-khôn, phúc mãn đình.**

Tôi cũng muốn viết một bài có hương sắc Xuân, đề cùng đọc-giả xa gần vui Xuân, và cũng là đề mượn dịp gửi đến quý vị đọc-giả thân-mến những cảm-tình nồng-hậu và những lời chúc-tụng chân-thành của tôi nhân buổi đầu Xuân.

Suy đi, tính lại, tôi thấy không gì hơn là, trong khi chúng ta vui xuân, là làm được cho các vì sao trên trời cùng với chúng ta rộn-rực lòng xuân, làm được cho vũ-trụ cùng với chúng ta rộn rã niềm xuân. Cho nên thay vì viết một đề-tài thông-thường, tôi sẽ xin mạn-đàm về : Thiên văn với Tết, với Xuân.

Ngày Nguyên-đán.

Ngày Nguyên-đán đối với dân-tộc Á-Đông, dĩ-nhiên là một ngày trọng đại, vì Nguyên-đán là :

**Sáng đầu năm,
Sáng đầu tháng
Sáng đầu ngày.**

Vì lẽ đó, người xưa gọi là ngày Nguyên đán là ngày Tam Thủy, hay Tam Nguyên.

Có cái lạ là ngày Nguyên đán lại không trùng với ngày Lập Xuân. Ví dụ như năm Canh Tuất (1969) thì Lập Xuân là ngày 28 tháng Chạp, năm Kỷ-dậu; năm Tân-hợi (1970), Lập Xuân là ngày 9 tháng giêng; đến năm Nhâm-tí này, Lập Xuân lại là ngày 21 tháng chạp Tân-Hợi...

Ngày Nguyên-đán thường nhằm vào ngày đầu tháng Giêng. Nhưng đó không phải là một công-lệ cố-định.

Trong bài « Tết Nguyên-đán qua các nước và các thời-đại » đăng trong số **Xuân Trung Bắc Chủ Nhật**, năm Nhâm-Ngọ (1942), ông Lê-Hồng-Phong ghi đại-khái như sau :

Đời vua Hoàng-đế (1697 trước Công nguyên), dân Trung Hoa ăn Tết vào ngày 1 tháng 11 ta bây giờ.

Vua Nghiêu (2356-2255), vua Thuấn (2255-2205) lại tính tháng đầu năm vào tiết Vũ-Thủy, tức là vào khoảng trung tuần tháng Février, hay hạ tuần tháng giêng ta bây giờ.

Đến đời nhà Hạ (2205-1766) mới lấy tháng Dần làm tháng Giêng, và lấy ngày 1 tháng giêng làm ngày Nguyên-Đán.

Nhà Thương (1766-1122) lại lấy tiết Đại-hàn để khởi tính tháng Giêng, tức là vào khoảng hạ-tuần tháng Janvier hay Thượng tuần tháng chạp ta bây giờ.

Nhà Chu trở lại theo Hoàng-đế lấy tháng Tí tức là tháng 11 bây giờ làm tháng đầu năm.

Nhà Hán thời bắt chước vua Nghiêu, vua Thuấn, lấy tiết Vũ-thủy làm đầu năm.

Như vậy tết Nguyên-đán ngày nay nhằm ngày 1 tháng Giêng là theo tục lệ đời nhà Hạ... ¹.

1. Tại tựa trên của Ông Lê Hồng Phong chưa chắc đã chính xác, nhà Chu, theo *Xuân Thu* và *Lễ-Kỷ* (Thiên nguyệt-lệnh), chắc hẳn đã lấy tháng giêng làm tháng đầu năm. Đầu sách, *Xuân Thu* viết : « xuân vương chính nguyệt » *Lễ Kỷ* (thiên nguyệt lệnh) cũng bắt đầu bằng câu : « Mạnh xuân chí nguyệt »

Hai chữ Nguyên đán đã được dùng từ lâu đời Xuân Thu Tả Truyện viết : « Nguyên đán là ngày lên ngôi của các vua chúa đời xưa. Mỗi đời vua đều bắt đầu bằng ngày đó. » ¹.

Nơi thế có nghĩa là đầu vua có lên ngôi một vài tháng trước, nhưng năm cũ vẫn được kể là thuộc triều vua trước. Từ ngày Nguyên đán trở về sau, mới được kể là triều-đại của tân-quân.

Sáng sớm ngày Nguyên-đán, vua thiết triều cho quần-thần bái yết, y thức như sáng sớm ngày xuân, vòng dương cũng hiện lên làm cho vạn vật mừng vui.

Sáng ngày Nguyên đán, trong triều ca, đình-thần chúc vua vạn tuế ; Ngoài dân gian, mọi người cũng chúc nhau sang giàu, hạnh phúc, buôn may bán đắt, sinh con đẻ cái, thăng quan tiến chức, công thành danh toại v.v...

Mùa Xuân.

Ta thấy năm Âm lịch xưa bắt đầu :

- Hoặc là vào đầu tháng giêng, tức là vào đầu mùa Xuân.
- Hoặc là vào giữa tháng 11, tức là vào ngày Đông chí.

Ta có thể nói :

— Ngày Đông-chí (15 tháng 11 ta, 21-23 tháng 12 Tây) là ngày đầu năm Thiên văn (début de l'année astronomique).

— Ngày đầu Xuân (1 tháng giêng ta) là ngày đầu năm nhân-sự (début de l'année humaine ou civile)

Ngày Đông-chí là ngày : « Nhất Dương sinh », là ngày mặt trời như quay gót lại trên đường trời, là ngày mà vòng Dương như sống lại.

Ngày tái-sinh của mặt trời ấy từ xưa đã được nhiều nước ăn mừng rất lớn, nhất là các nước quanh vùng Địa-Trung-Hải, vì dân

1. Nguyên đán tiền vương chí chính thời dã. Lý đoan ư thủy. — Tả truyện, (Cf. Gustave Schlegel, Uranographie chinoise p. 91.)

chúng quanh vùng ấy thờ thần Mithra (thần mặt trời). Sau này Giáo-hội La-Mã, vào khoảng thế-kỷ thứ 4, đã chính thức chấp nhận ngày lễ ấy làm ngày lễ giáng sinh ¹.

Nhưng vì ngày Đông-chi, tiết trời còn lạnh-lẽo quá, nên người ta mới chọn tháng giêng làm tháng đầu năm nhân sự, để tiện khỏi sự công-việc đồng áng.

Đối với người Trung-Hoa :

Tháng 11 ta (tháng Tí) ứng vào quẻ Phục (Nhất dương)

Tháng 12 ta (tháng Sửu) ứng vào quẻ Lâm (Nhị Dương)

Tháng Giêng ta (tháng Dần) ứng vào quẻ Thái (Tam Dương)

Vì thế, nói về tháng Giêng, ta thấy các cụ xưa thường dùng chữ « Tam Dương khai thái ».

Mùa xuân là mùa vạn vật chuyển mình sống động lại. Chữ xuân có nghĩa là động, là sống động ².

Mùa Xuân, sau những giọt mưa Xuân, các loài vật đông-miên (animaux hibernants) bừng tỉnh dậy, và mầm mống cây cối cũng bắt đầu thoát ra khỏi vỏ.

Mùa Xuân gồm có ba tháng:

— Tháng giêng (tháng Dần). Dần nghĩa là tấn tường vũ-trụ bắt đầu được trình diễn. (Chữ Dần thêm chấm thủy thành chữ Diễn) ³.

— Tháng hai (tháng Mão). Mão nghĩa là cửa trời đất mở ra để vạn vật đua sống ⁴.

— Tháng ba (tháng Thìn). Thìn có nghĩa là chấm động, phân phát. (Chữ Thìn gia thêm chữ Vũ lên trên thành chữ Chấn) ⁵.

1. Le 25-XII était l'anniversaire du Dieu solaire et particulièrement celui de Mithra et ce n'est que depuis le 4^e siècle que ce jour fut adopté pour la date — inconnue — de la naissance de Jésus. cf. *La Dignité humaine* p. 159.

2. Dương khí động vật ư thời vì xuân. Xuân xuân dã. Vật xuân sinh nãi động vận (*Tiền Hán thư luật lịch chí*) (G.S. p. 83, note 4)

3. Giải theo Uyên Hải Tử Bình.

4. Giải theo G.S. *Uranographie chinoise*, tr 42

5. Giải theo Uyên Hải Tử Bình.

Mùa Xuân cũng như các mùa khác còn được chia thành 6 tiết khí. Mỗi tiết hay khi lại chia thành 3 hậu. Như vậy mỗi tiết hay khi có 15 ngày; mỗi hậu là 5 ngày.

Thiên **Nguyệt Lệnh** sách *Lễ ký* đã mô tả những hiện tượng thiên-nhiên quan sát được trong mùa Xuân, qua các tiết hậu như sau :

— **Lập-Xuân** (đầu tháng giêng : primum ver).

1. — Gió thổi làm tan băng giá (đông phong giải đông)
2. — Các loài sáu bộ sống trong đất bắt đầu giao-động (Trập trùng thủy chấn).
3. — Cá ngoi lên trên lớp băng (ngư thượng băng)

— **Vũ thủy** (Mưa rơi) (Cuối tháng giêng)

4. — Dải cá bắt cá (bắt cá tế thần : Lại tế ngư)
5. — Chim hồng, chim nhạn bắt đầu bay về (hồng nhạn lai)
6. — Mưa bắt đầu rơi (thủy vũ thủy)

— **Kinh trập** (Các loài sáu-bộ giao-động) (đầu tháng hai)

7. — Đào bắt đầu nở hoa (đào thủy hoa)
8. — Chim oanh bắt đầu liu-lo (Thương anh minh)
9. — Chim ưng hóa thành chim gáy (?) Ưng hóa vi cưu)

— **Xuân phân** (Giữa mùa xuân : Équinoxe du printemps) (cuối tháng hai).

10. — Nhạn đen trở về (huyền điều chí)
11. — Bắt đầu có sấm (lôi nãi phát thanh)
12. — Bắt đầu có chớp. Các loài đông miên phá-tổ ra ngoài. (thủy điện. Trập trùng cảm động. khải bộ thủy xuất)

— **Thanh-minh** (Tiết trời trong sáng) (đầu tháng 3)

13. — Ngô đồng (vông) bắt đầu nở hoa (đồng thủy hoa)
14. — Chuột đồng hóa thành chim cút (?) (diên thử hóa vi như)
15. — Cầu vồng bắt đầu mọc (hồng thủy hiện)

— **Cốc vũ** (Mưa dề nuôi lúa) (cuối tháng 3)

16. — Bèo bắt đầu sinh (Bính thủy sinh)

17.— Các mầm mộng nhất tề mọc lên (Cứ giả tất xuất, giả tất đạt.)

18.— Chim tu hú vỗ cánh rửa lông trên các ngàn dâu (Minh cư phát kỳ vũ, đãi thẳng giáng vu tang).

Về hàng Can, Xuân ứng với chữ Giáp, Ất

Giáp là phá vỡ mà ra.

Ất là hãy còn cụp, chưa vươn lên được ¹.

Như ta đã thấy, hiện tượng thoát khỏi lòng đất, thoát khỏi vỏ là một hiện tượng thiên nhiên quan trọng trong ngày xuân. Vì thế nên trong ngày xuân, xưa vua và quần thần phải ra đồng cày mỗi người một hay vài ba luống, chẳng những là để làm gương cho dân nên bắt tay ngay vào công việc đồng áng, mà còn là để làm một động tác tượng trưng : phá vỡ mặt đất để giúp cho muôn vật sớm vươn lên.

Về bát quái, Xuân ứng với vẽ chấn, vì chấn là sấm động.

Người xưa cho rằng ngày xuân, sấm động làm rung chuyển lòng đất cho muôn loài có sức mọc lên.

Về màu sắc, xuân ứng với màu xanh, vì màu xanh là màu của cây cỏ lúc đang xuân.

Về phương hướng, xuân ứng với phương đông, vì xuân cũng ấm áp, cũng sáng láng như mặt trời mới mọc ở phương đông.

Về đức hạnh, xuân ứng với đức Nhân, nên trong mùa xuân, nhà vua xưa tránh sự sát phạt và chỉ tưởng thưởng, cầu hiền.

Đối với Tứ linh, xuân ứng với rồng.

Rồng là con vật đông miên. Lúc mưa xuân, sẽ tỉnh dậy và dùng sừng húc tung đất ra để sống lại cuộc sống vẫy vùng, ngang dọc như xưa. Thiên văn học sẽ khai thác sự tương ứng này.

1. Giải theo Uyên Hải Tử Bình.

Thiên văn với Tết với Xuân.

Những điều trình bày trên sẽ giúp ta hiểu rõ những liên lạc giữa thiên văn với Tết với Xuân.

Chúng ta cũng nên nhớ rằng người xưa cho rằng trời đất người phải hòa hài cộng tác với nhau. Cho nên, người xưa đặt tên các sao dựa vào các công việc và ước mơ của con người, đề tùy theo khí tiết, tùy theo sự vận xoay của bốn mùa, cứ xem sao là biết mình phải làm gì.

Cũng vì thế mà Xuân ứng với chòm sao Thanh long trong Nhị thập bát tú.¹

Chòm sao Thanh long gồm bảy nhóm sao là : Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ.

Giác là sừng rồng², Cang là cổ rồng³, Đê là ngực rồng⁴, Phòng là bụng rồng⁵, Tâm là tim rồng⁶, Vĩ và cơ là đuôi rồng⁷.

Như vậy ngày Xuân, chòm sao Thanh Long sẽ lần lượt hiện ra lúc chập tối nơi phía trời đông cùng với ánh trăng rằm.

1. Nhị thập bát tú gồm có bốn chòm sao : Thanh long (Đông), Chu-Tước (Nam), Bạch hổ (Tây) Huyền vũ (Bắc) ứng với Tứ linh : Long, Tước, Hổ, Qui.

2. Giác là sừng rồng. (Cf. Gustave Schlegel, *Uranographie chinoise* p. 87) (Từ đây sắp xuống, xin viết tắt sách này là GS.)

3. Cang nhân cảnh đã (*Thuật văn*). Cang điền lung (Nhĩ Nhã thích điền) (Cf. GS. p. 98 note 1)

4. Đê : Đông phương Thanh long thất tú, Đê hung (Thạch thần, *Tinh kinh*) (Cf. Gustave Schlegel, P. 102, note 1)

5. Phòng Phòng phương thanh long thất tú, Phòng phúc. (Thạch thị, *Tinh kinh*) (Cf. GS. p. 113, note 2)

6. Hổa (tức Tâm) Thanh long chi trung tinh. (*Thư kinh*, *Nghiêu điền truyện*) (GS. p. 138)

7. Vĩ : Thanh long chi vĩ đã (*Kinh tinh*) (Cf. GS. p. 113 note 3)

Cơ : Cơ long vĩ đã (Nhĩ Nhã, Quách chú) (GS. p. 161, note 2)

Cơ tại thanh long chi mặt, cổ vân long vĩ. (*Hình sắc*) (Cf. GS. p. 161, note 3)

1. — Sao Giác α s de la vierge

Léopold Saussure viết : « Sao Giác, sao Cang tượng trưng cho ngày Lập Xuân của Trung Hoa » ¹

Ngày Xuân, vạn vật dưới gian trần dùng mầm, dùng đầu, dùng sừng để húc ra khỏi đất, khỏi vỏ. thì ở trên trời sao Giác chính là sừng rồng cũng như muốn húc để giúp muôn loài chóng được trở sinh ².

2. — Sao Thiên diên. (phụ tinh của sao Giác)

Phía Bắc sao Giác, có sao Thiên diên (gồm 2 sao σ τ de la Vierge)

Sao Thiên diên như muốn nhắc lại sự tích đã ghi trong Nguyệt lệnh, Lễ kỷ :

Tháng đầu xuân, vua đem cây lên xa giá dẫn công khanh, đại phu, chư hầu, thần chính ra cây tại tịch diên ³.

3. — Sao Tiến hiền. (phụ tinh của sao Giác)

Phía tây sao Giác có sao Tiến hiền (đó là những sao ϕ , x , g và k de la Vierge)

Sao này nhắc nhở nhà vua ngày xuân, nên đi tìm hiền tài còn mai danh, ẩn tích trong nước ⁴.

4. — Sao Cang (ι x μ de la Vierge)

Sao Cang ngoài nghĩa là cổ rồng, còn có nghĩa là buổi sớm. Sao Cang như muốn nhắc nhở rằng sáng sớm ngày đầu xuân, vua

1. Ainsi par exemple, les cornes du Dragon... sont dans l'Uranographie chinoise le signe du Li-tch'ouen (lập xuân) le repère du commencement de l'année.

Léopold Saussure, *Les Origines de l'Astronomie chinoise*, p. 280)

2. GS. p. 87.

3. Cf. *Nguyệt lệnh, Lễ kỷ*. — Nguyễn văn Thọ, *Khổng học linh hoa*, tr. 342. GS. p. 89.

4. GS. p. 92.

phải thiết triều cho bá quan chúc tụng, để đánh dấu một năm mới, một triều đại mới ¹.

5. — Sao Đê. (Các sao $\alpha, \beta, \gamma, \delta$ de la Balance)

Sao Đê mọc vào khoảng Xuân phân, khi vạn vật đã đi đến chỗ thành toàn.

Nếu sao Đê mà sáng sủa, thì trần gian sẽ được hạnh phúc. Nếu nó mờ-tối, thì thiên hạ sẽ lâm tai-ương, tật bệnh ².

6. — Sao Đế-tịch (phụ tinh của sao Đê)

Sao Đế tịch (δ de Bayer, No 208 de Flamsteed) nhắc nhở rằng ngày xuân, vua ban yến diên cho chư hầu và quần-thần.

Ngày đầu xuân là những ngày ăn uống thoải mái. Chẳng những vua chúa yến-diên, mà nhà nông cũng mặc tình ăn uống.

Sách *Trí phú kỳ thư* có một bài thơ Ngũ ngôn trường thiên tả cảnh tết nhất, uống ăn của nhà nông xưa ; xin lược dịch thành mấy câu lục-bát sau đây :

*Nhà nông trọng buổi đầu năm.
Cổ bàn làng xóm đôi-đầy mua vui.
Trẻ già áo xống hân-hoài.
Rủ nhau thức dậy lúc trời hừng đông.
Cụ ông đầu bạc răng long,
Vẫn cùng con cháu thung-dung cười đùa.
Cụ bà hiền lại thêm từ,
Mái suơng phơi-phất, lò xò mang tai.
Cổ bàn bày sẵn suốt ngày,
Ăn ăn uống uống, no say phỉ lình.
Gọi nhau ngồi xếp vòng quanh,
Người già kể yếu thời dành ưu tiên...
Ruộng đồng cần sức canh điền,*

1. — GS. pp. 93-96.

2. — GS. p. 102-104.

Phải nên sỏi bón, phải nên gieo giống.

Đầu năm chẳng khá ở nhưng,

Đầu xuân là lúc việc đồng bắt tay ¹.

7. Sao phòng (β δ η ρ du Scorpion)

Phòng vừa có nghĩa là bụng rỗng, vừa có nghĩa là chuồng trâu bò.

Ý nói rằng: mùa xuân, vào khoảng Xuân phân, người ta có thể thả trâu bò ra đồng ăn cỏ được rồi.

Sao Phòng mọc vào khoảng Xuân phân. Lúc ấy cũng nên cho ngựa đi giống,

Sách *Chu-Lễ* viết : « Ngày Xuân phân là lúc âm dương giao hợp, cho nên nên cho ngựa đi giống » ².

8. Sao Diệu linh và sao Kiện bế. (phụ tinh của sao Phòng).

Sao Diệu linh (Sao Cái khóa) (các sao *w* 3363 và 3365 du Scorpion hay δ và η du Scorpion) và sao Kiện bế (*v w* du Scorpion) (Sao cái khóa) nhắc nhở nhà vua rằng trong tháng giữa mùa Xuân, nên để cho nhân dân được thanh thản. Cho nên trong thời kỳ này, nhà vua giảm bớt hình phạt cho dân, tha cùm xiềng cho phạm nhân, không bắt người bậy, không xét xử việc hình án.

Lại cũng nên để cho vạn vật thông dong thoải mái, nên thời kỳ này, vua truyền cấm không được vét ao hồ, đốt rừng rú, quấy phá những cây còn non. Lại truyền săn sóc trẻ nhỏ, nuôi dưỡng trẻ mồ côi.

1. — Điền gia trọng nguyên nhật, Trí tửu hội lân lý. Tiêu đại dịch tân y, Tương giới vị minh khởi. Lão ông niên dĩ mai, Hàm tiểu lộng tử tôn. Lão ấu huệ thả tử, Bạch Phát bị lương nhĩ. Bôi bàn nhật la liệt, Âm thực trí cam chỉ. Tương hồ đoàn loan tọa, Liêu úy ai mộ tư. Điền khảo tạ nhân lực, Phân nhượng yếu sự lý. Tần tuế bất cảm nhân. Nông sự, tự tư thủy.
Trí phú kỳ thư. (Cf. GS. p. 108)

2. Biot, *le Tcheou-li*, Tome II, tr. 260
GS. tr. 113 - 123.

Thế là trong ngày Xuân, nhà vua bắt chước Trời thi ân, bá đức cho thiên hạ ¹.

9. Sao Đông Hàm, Tây Hàm (Phụ tinh của sao Phòng)

Phía Bắc các sao Phòng và Tâm có sao Đông Hàm ($x \psi w$) du Serpenteire) và Tây Hàm ($A \theta \eta S$ de la Balance)

Hàm là kết hợp, là hòa hợp.

Đại khái các sao này nhắc nhở không nên bê tha sắc dục trong tháng giữa Xuân kẻo sinh con có tật nguyền ².

10.— Sao Tâm ($\sigma \tau$ du Scorpion)

Sao Tâm có nhiều ý-nghĩa.

a — Nó nhắc nhở lễ đốt lửa mới ngày Thanh-minh vào buổi sáng sớm. Vì thế còn có thơ rằng :

*Hàn thực, hoa gion, thiên thụ tuyết,
Thanh minh, nhật xuất, vạn gia yên.*
(Tuyết lần ngàn cây, ngày Hàn thực,
Khởi tuôn vạn nóc, sớm thanh minh) ³.

b — Sao Tâm cũng nhắc nhở nhà vua nên thương dân, mở kho lẫm mà chẩn bần cho người nghèo, vì mọi người là « tâm của trời đất », mà vua thời đứng đầu mọi người ⁴.

11.— Sao VT (9 sao ở đuôi chòm sao Scorpion)

(tức là : $\epsilon M 2$ và $1, n \theta i x \lambda v$ du Scorpion)

Sao VT mọc vào khoảng cuối tháng ba.

Sao VT còn có cái tên là Triết mộc. Sách *Điền gia lịch* cho rằng đồn cây vào kỳ sao VT mọc tức là vào khoảng cuối tháng ba, đầu tháng tư, sẽ đỡ bị mọt ⁵.

1. GS. 126 - 131.

2. GS. tr. 131 - 132.

3. GS. tr. 138-151.

4. GS. tr. 150

5. Từ nguyên phạt mộc bất chú. (*Tri phú kỳ thư, Điền gia lịch*).
GS. 156.

12. — Sao Cơ (γ , δ , ε du Sagittaire et β du Télescope)

Sao Cơ tương ứng với đuôi rồng.

Theo từ nguyên, chữ Cơ còn có nghĩa là cái bồ đựng phân bón.

Ý nói rằng, khoảng cuối tháng ba, phải bón ruộng, đồng thời cũng phải giết những cỏ dại làm hại hoa mầu. Sách *Trí phủ kỳ thư* có câu thơ :

« Xuân thiên thủy mãn, tu lãng biều,
Hảo biện thanh điền, mịch phần khôi.»

(Ngày xuân nước lớn nên làm cỏ.

Biện sẵn tiền nông, sấm phân khôi...¹

Trên đây chỉ là đại cương về ý-nghĩa của ít nhiều vì sao đối với ngày xuân ngày tết.

Vì khuôn-khở của tờ báo tôi đã thông qua nhiều chi tiết, đã bỏ bớt nhiều phụ tinh, và chỉ trình bày những điều chính-yếu.

Tuy vậy bài này vẫn giúp ta có được những nhận định sau :

1 — Người xưa bàn về Thiên-văn, mà không lạc vào huyền-thoại, mà vẫn giữ được tính-cách thiết-thực hữu ích.

2 — Các vì sao hoặc là nhắc nhở những công trình phải làm trong triều năm, hoặc là khuyến thiện trừng ác.

3 — Người xưa đã muốn biến bầu trời với muôn tinh tú thành tấm gương không lồ phản chiếu lại công việc của trần hoàn, làm cho trời đất, người trở thành một khối duy nhất bất khả phân.

Dịch kinh viết : Tại thiên thành tượng, tại địa thành hình ². Hình thời đã rõ-rệt, tượng thời còn mung-lung, nhưng hai đẳng vẫn hoà hài như là hình với bóng.

Volney viết : « Các tinh-tú, hoặc từng vì sao, hoặc từng nhóm sao, đã được đặt tên theo những công việc của người, hay của thiên

1. GS. tr. 161-168.

2. Hệ từ thượng chương I.

nhiên, và bầu trời trở thành một tấm gương phản chiếu lại những công việc nơi trần thế » ¹.

4 — Người xưa chẳng những đã dùng văn tự, sách vở, mà còn dùng các vì sao trên trời để viết công chuyện trần hoàn. Như vậy, chúng tôi người xưa có những ước mơ to-tát: muốn cho mình có một tấm kích vô biên, vì mỗi vì sao « vĩ đại » trên trời mới nói lên được có một động tác nào đó của con người. Còn gì vinh dự cho con người hơn bằng sự đã dám lấy vũ-trụ làm nhà, lấy mặt trời, mặt trăng, ngũ tinh và nhị thập bát tú làm lịch, và các vì tinh-tú trên trời làm những ngôn-ngữ để chép nên lịch-sử của mình...

Để kết thúc bài này, tôi xin chân thành cầu-chúc quý vị độc giả :

*Vui như Tết, đẹp như Xuân,
Cùng muôn linh-lú chung phần thanh-cao.*

1. « Les étoiles individuellement ou en groupes, avaient reçu des noms tirés des opérations de l'homme ou de la nature pendant la révolution solaire ; et le ciel astronomique était devenu comme un miroir de réflexion de ce qui se passait sur la terre ».

GS. 74.— Volney édit. de 1826, Tome V, tr. 168

Tục ăn trâu trên thế giới

Ngày nay ở Việt nam, chỉ còn mấy bà già ăn trâu thôi. Nhưng theo truyền thống, trâu cau vốn liên hệ mật thiết với hôn nhân, và do đó trong lễ hỏi cũng như Tết mới, vẫn phải có cau. Cũng vì thế mà cây cau eòn sống cho đến ngày nay, và vào dịp gần Tết, đâu đó cười hỏi rùm beng, cau bán hết sức đắt.

Những vườn cau ! Ôi những vườn cau quen thuộc, mà hình ảnh không khỏi gợi nên nhiều kỷ niệm cùng với cảm giác băng khuâng, man mác.

Về trâu cau tại Việt nam, đã có một vài học giả lão thành nói tới. Nhưng còn tục ăn trâu trên thế giới, thì có lẽ bên Việt nam chúng ta chưa mấy người biết đến.

Thế mà ăn trâu là một thói quen hết sức xa xưa, già hơn thuốc láo thuốc lá rất nhiều, và phổ cập hơn là ta có thể tưởng. Phải, tục ăn trâu trải rộng suốt từ miền Nam Trung hoa qua bán đảo Đông dương sang Thái lan, Miến điện, Ấn độ, rồi vượt biển Ả rập, đổ bộ ở Yemen sát vách Biển đỏ. Còn về phía Bắc, nó tràn lan tới Mông cổ, và ở phía Nam thì bao trùm Tích lan, Mã lai và quần đảo Nam dương. Vả lại, ăn trâu như thế là hết mọi người trong nước, từ đàn ông tới đàn bà, từ ông già bà lão tới mấy cô cậu choai choai, và đôi khi cả đám tí nhau cũng ăn cho biết mùi nữa. Như thế, có thể nói rằng phân nửa nhân loại ăn trâu, và ít là từ những thế kỷ đầu tiên của Tây lịch kỷ nguyên.

Sự kiện nói trên cho thấy mối liên hệ giữa các nước Á châu xưa mật thiết hơn là ta có thể tưởng. Nhìn xa hơn về thời tiền sử, chúng ta càng nhận ra loài người là một. Những huyền thoại kỳ cựu như thường là phổ biến như, như huyền thoại về Đại hồng thủy¹, về Con người nguyên sơ², v.v. Và quan niệm về vũ trụ và

1. Có lẽ chuyện Đại hồng thủy không đâu là không có. Ngay cả các dân tộc nhỏ bé như Mán mọi, Ai lao, v.v. cũng có nữa.

2. Xem bài *Le mythe indien de l'Homme cosmique...* của tôi đăng trong *Revue de l'Histoire des religions*, 1969, số 11.

thời gian¹ cũng vậy. Cho nên, thế giới đại đồng là của ngày xưa, chứ đâu phải của ngày nay. Con người, vì muốn trèo cao chiếm Trời, đã bị các thần phạt², và từ ngọn tháp Babel đang đổ tụt xuống, không hiểu tiếng nói của nhau nữa, người ta đã phải phân tán mỗi người mỗi ngã từ lâu rồi.



Túi (bao) trầu Tích-Lan

rút lui khỏi đô thị, và bút liệu về tục đó cũng hết sức hiếm.

Tìm hiểu huyền thoại và vũ trụ quan của bốn phương, cùng với sự tiến hóa của chúng trong lịch sử, sẽ giúp chúng ta nhìn ra những gốc văn hóa chung, cùng với những sắc thái riêng càng ngày càng rõ rệt của mỗi vùng. Sự nghiên cứu về phong tục, và riêng tục ăn trầu ở đây, cũng khiến ta nhìn ra phần nào những mối liên hệ chìm, nhưng có thể là rất sâu rộng giữa nhiều dân tộc, mà phong tục nói trên chỉ là dấu hiệu và bằng chứng.

Hiện tượng ăn trầu ngày nay trên thế giới

Từ nhiều năm nay, khi đi đó đi đây trong vùng Đông Á, tôi đã gắng dò hỏi về tục ăn trầu tại đó. Khi gặp bè bạn làm việc tại các quốc gia lân bang, tôi cũng phỏng vấn họ nữa. Nhưng tôi đã thất vọng vì tục ăn trầu càng ngày càng

1. Xưa kia, bên Đông cũng như bên Tây, thời gian luôn luôn là một cuộc chuyển biến vòng tròn, chứ không phải đường thẳng. Cứ xem cuốn sách của Hésiode bên Hy Lạp viết vào thế kỷ VIII trước Ky tô kỷ nguyên thì rõ.

(xem tiếp trang 110)

Tại sao tục ăn trâu dương mất đi dần dần như thế? Một phần có lẽ vì nó nhơ quá: quýt trâu đỏ lôm có thể văng vãi dưới đất, cũng như việc nhòe với văn minh Tây phương là một cử chỉ không được đẹp. Thế mà người Đông Á ngay nay lại lấy hóa rồi, do đó lấy quan niệm và phong tục Tây phương để thay thế dần những gì là của riêng mình.

Phải, ngày nay tục ăn trâu đã rút lui về thôn quê và chết dần đi với những người tuổi tác, dù ngay ở Mã lai và Nam dương là nơi phát xuất ra nó. Lại nữa, bên Thái lan cũng như bên Việt nam, từ lâu gần như chỉ có đàn bà ăn trâu, và họ chỉ ăn trong nhà thôi. Riêng tại Việt nam, lý do có lẽ vì đàn ông đã tìm thêm được một cái khoái khác, cái khoái của thuốc Lào, và ngày nay là thuốc lá. Chúng ta nên nhớ, trâu có từ những thế kỷ đầu tiên của Tây lịch kỷ nguyên, còn thuốc Lào thì rất mới. Bên Ấn, thuốc Lào và trà chỉ du nhập khoảng thế kỷ XVII mà thôi.

Nếu ngày nay ở nhiều nước, ăn trâu là việc của đàn bà nhiều hơn, và người ta thường ăn trong nhà, thì bên Ấn trái lại, tôi gặp ăn trâu trên khắp các hè phố, và chỉ thấy đàn ông ăn, chứ không thấy đàn bà. Trâu được tằm và bán ở các đầu đường chung với thuốc lá. Người đi đường có thể mua dăm bảy miếng, bỏ túi vừa đi vừa nhai. Ở vùng Mahārāṣṭra, tôi quan sát thấy họ dọn trâu như sau: Lá trâu gọi theo tiếng Mông cổ là Pān được quết với nước hay rắc với bột gọi là cunā (sanskrit: cūrṇa), rồi tưới thêm một thứ nước đỏ thẫm hay rắc bột đỏ gọi là kāt¹, kèm mấy khúc vỏ giẻ gọi là ilaici², rồi gấp thành bốn, chứ không vẽ tròn rồi tằm vỏ như bên Việt nam.

(liếp trang 110)

2. Theo Platon, vì loài người muốn lên Trời, nên bị các thần phạt, còn theo *Sông thế thư* của Do thái, thì vì con người muốn xây ngọn tháp Babel cao tới Trời, nên bị Thiên Chúa phạt, khiến họ nói thành nhiều tiếng nói khác nhau và không hiểu nhau nữa, nên phải bỏ dở việc xây và phân tán mỗi dân tộc đi mỗi ngả.

1. Tiếng Sanskrit gọi là Khadira, tiếng Mã lai gọi là Kāsu, do đó người Tây phương gọi là Catechu, hay Cachu. Cachu là một thứ chế phẩm đỏ thẫm và chất do cau (areca catechu) hoặc do acacia catechu.

2. Có lẽ giống với Vỏ bên ta.

Một điểm đặc biệt khác nữa, là ngày nay tục ăn trầu bên Ấn vẫn còn hết sức thịnh hành dù ngay ở thành phố, và theo bảng thống kê cách đây ba chục năm, Ấn độ hàng năm chi phí vào cau hết mười triệu đô-la, và nhập cảng một số lượng cau là 56 ngàn tấn từ các nước Nam dương, Tích lan, v.v...

Tục ăn trầu trên thế giới xưa kia

Chắc rằng tục ăn trầu du nhập Ấn bắt đầu từ phía Nam, nên Tích lan nằm ở gót chân Ấn không tránh khỏi đồ hoen quýt trầu. Trong cuốn *Mediaeval Sinhalese Art* của A.K Coomaraswamy, hình chụp 34, vật 4, có trình bày một tráp trầu lục lăng bằng kim-khí. Và có lẽ cái tráp hình tròn bên cạnh cũng là tráp trầu nốt. Ngoài ra, hình chụp 30, 31 và 32 toàn về những túi (hay bao) đựng trầu thêu rất công phu. Theo tiếng Tích lan, trầu gọi là Bulat, túi trầu là Bulat-payiya, cối trầu là Bulat-taṭuva, cối giã trầu là Bulat-vaṅgeḍiya. Arthur A. Perera, trong bài *Glimpses of the Singhalese Social Life*, trong *Indian Antiquary* 1904, cho biết bên Tích lan có loại cau gù và cau thẳng và theo một tài liệu mới, Ấn độ phải nhập cảng cau từ Tích lan cũng như từ Nam dương, tất cả chứng tỏ Tích lan là một nước già nua trong tục ăn trầu.

Còn về phía Bắc nước Ấn, cuốn *Account of the Kingdom of Nepal*, nói về cuộc chu du của Ippolito Desideri di Fisticchia (1712-1727) cũng nhắc đến trầu mà tiếng Mông cổ gọi là Pan (tập 4, ch. 2). Xa về phía Tây, cuốn *Travels* của Butulla (1325-1354) cho biết gặp thấy ăn trầu ở Dhofar (Yemen) và Maldives, Sumatra, Java, Miến điện (tr. 111-114, 241, 272-273).

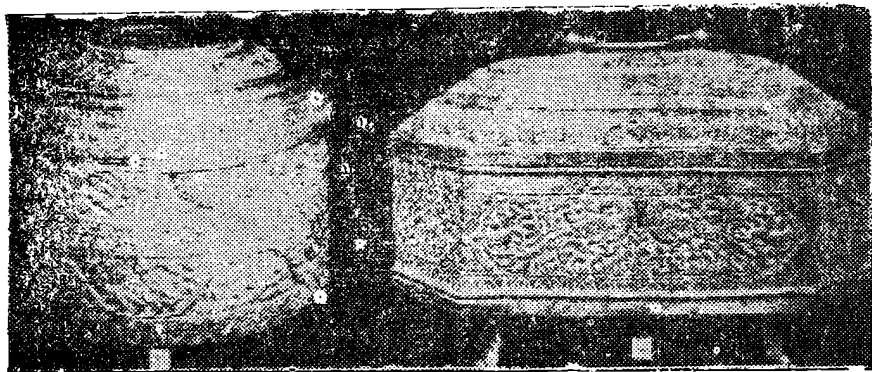
Nhưng theo sự ước đoán của các học giả, thì đất tổ của tục ăn trầu phải là Mã lai và Nam dương¹. Bộ *The Universal Herbal of Botanical, Medical and Agricultural Dictionary* của Thomas Green (1823) cả quyết cau là thổ sản của Đông Ấn và Nam Việt, không nói phát xuất từ đâu. Mà bằng cứ vào sử liệu, thì cũng không

1. M. Eliade trong *Le Yoga, Immortalité et Liberté*, tr. 348: « Les noms de betel (tāmḥūla) ou de la noix de bétel (guvāka) sont d'origine austro-asiatique ». Cũng xem J. Przyluski, *Emprunts anaryens en Indo-aryen*, trong *Bulletin de la Société de linguistique*, 1924, tập 21, tr. 255-258.

có gì xác đáng để bảo cái nói của tục ăn trâu nằm ở ngoài khơi phía Nam của vùng Đông Á. Một vài cuốn sách Du ký chỉ nhắc qua về thói quen này, như của Tavernier (thế kỷ XVII) nói đến chiếc cối giã trâu dùng nghiền trâu cho ông vua già rung răng ở Bantam (Java). Về đồ cồ, tạp san *Malay Royal Asiatic Society* tập III, 1925, cũng tả hộp trâu và thói quen đem thuốc Lào vào trâu ăn cũng như dùng kéo để cắt cau tại Mã lai. Trong viện bảo tàng British Museum, Luân đôn, người ta bắt gặp một số đồ vật dùng vào việc ăn trâu của miền Đông Nam Guinée và tại các đảo ngoài khơi phía Bắc xứ đó.

Với William Mardsden trong cuốn *History of Sumatra* (tái bản năm 1784), thì trồng cau và ăn trâu là việc hết sức thông thường ở Sumatra. Theo tiếng Mã lai, cau gọi là Pinang và trâu là Siri. Thời đó, người Sumatra, bắt lượn đàn ông hay đàn bà, ai cũng ăn trâu. Ăn trâu trong nhà đã vậy, họ còn mang trâu đi ăn dọc đường nữa. Họ đựng trâu trong các bao hoặc tráp thường bằng bạc và hình bát giác. Gặp khách, luôn luôn họ mời trâu. Lá trâu được quyết với gọi là Chunam. Có thể ăn kèm với thuốc Lào và một thứ cao nấu bằng lá Gambia.

Tại Phi luật tân, tôi gặp duy chỉ có cuốn *A dictionary of Philippine Beliefs and Customes* của R. Demestrio S.J. có mấy hàng chữ về trâu, và cho biết trâu gọi là Mama, lá trâu gọi là Buyo, cau gọi là Buñja, với gọi là Apog. Cả đàn ông lẫn đàn bà đều ăn trâu, nhất là khi tiếp khách, trò chuyện. Ngày nay, chỉ còn các vùng quê tiếp tục thói quen ấy mà thôi.



Hộp trâu Tích lan

Về Trung hoa, Lê Dư cho biết sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu khứ Phi (thế kỷ XII), có nhắc đến việc ăn trầu ở vùng Phúc kiến, phía dưới Tứ xuyên và phía Tây Quảng đông, nghĩa là về phía Nam và bờ biển. Bên Lào, có lẽ tục ăn trầu cũng xa xưa như ở Việt nam. Ngày đầu xuân, trong cuộc vui trai gái, cũng thấy nói đến tèm trầu nữa ¹.

Sau đây, chúng tôi xin dành riêng hai tiểu mục để nói về tục ăn trầu ở Ấn độ và Việt nam.

Lịch sử ăn trầu bên Ấn độ

Trong các nước ăn trầu, chỉ có Ấn độ là còn ăn nhiều cho đến ngày nay và cũng chỉ có Ấn độ mới để lại nhiều bút tích về tục đó. Tiến sỹ Parashuram Krishna Gode là một chuyên gia khảo cứu tục ăn trầu. đã sưu ghi hàng trăm sử liệu quý giá, và đăng nhiều bài biên khảo về trầu trong các tạp chí *Bhārata Itihāsa Samśbodhan Mandal Quarterly* (1948) trong *Sārdhaśatābdi Commemoration Volume*, Asiatic Society, Bombay, 1957, trong *Poona Orientalist*, tập XIV, số 1-4 và tập XVIII, số 1-4 trong *Annals* (B.O.R. Institute) tập XXXI và tập XXXVI trong *Journal of the University of Gauhati* tập II, số 1 trong *Journal of Oriental Institute* (Baroda), tháng ba 1952 trong *Journal of the Travancore University Manuscripts Library*, tập VI, số 1-2, trong *Sarūpa Bhārati*, Hoshiarpur, 1954 trong Vāk số 1, tháng 12 năm 1951, và tất cả những bài ấy được thâu lại trong một phần bộ *Studies in Indian Cultural History*, tập I. Qua ông tôi cũng biết được một số tài liệu viết chuyên về ăn trầu, như bài *Romance of Betel Chewing* của Penzer trong bản dịch *Kathāsaritsāgara* của Tawney, và tập thơ *Tāmbūla-kalpa-saṃgraha* do Nṛsiṃhabhaṭṭa viết sau năm 1350. Do đó, tôi chỉ cần tìm bới trong một tài liệu quý giá của Gode và lược ra một vài điểm chính đủ nói lên sắc thái và nguồn gốc tục ăn trầu bên Ấn.

Theo Kane trong cuốn **History of Dharmaśāstra**, thì trầu có lẽ được đưa vào miền Nam Ấn độ từ những thế kỷ đầu tiên của Tây lịch kỷ nguyên. Giả thuyết này tương ứng với lịch sử các cuộc:

1. *Việt nam phong tục*, trong *Khai trí tiến đức tập san*, số 4, tháng 7-12, 1911. CF. Nhất thanh. *Đất lề quê thói*, tr. 150.
2. L. Méridat, *La nouvelle année laotienne*, BSEI, số 1-2, 1915, tr. 114

viễn chinh về phía Mã lai và Đông dương của các đế quốc Nam Ấn cũng xảy ra vào thời đó. Thực ra, một số cổ thư Nam Ấn, như Laghuhārīta đã nói đến trầu cau rồi. (Cũng nói đến tục ăn trầu, có tập Saundaryalaharī được gán cho śaṅkara (thế kỷ VIII). Còn về phía Bắc, tập Du-ký của Nghĩa Tĩnh (671-695) cho biết tại quần đảo Nicobar trong vịnh Bengali, người ta ăn trầu với long não. Ăn trầu với long não là một thói quen tìm thấy ở một số bút liệu Ấn độ.

Thi sỹ Pāṇa, trong Harṣacarita và Kādambarī (năm 630) nói đến cái binh phóng gọi là padadgraha¹ mang theo cẳng vua để đựng quýt trầu. Thế mà tập Mahāvagga trong bộ Vinaya-piṭaka cũng đã nói đến cái binh phóng ấy². Như thế phải chăng người Ấn ăn trầu ngay từ xa trước Tây lịch kỷ nguyên? Đó chỉ là một dấu hiệu, do đó một chấm hỏi, vì thực ra binh phóng còn có nhiều công dụng khác nữa. Cuốn **Daily life in Ancient Rome** của J. Carcopino, do E.O. Loriner dịch sang Anh văn, ở ch. IX có nói đến chiếc binh phóng người quý phái là mã dùng để oẹ mửa những khi bội thực vì ăn uống. Và Marco Polo cũng tả về tục mang binh phóng theo mình của người Tartare³.

Được tính của trầu, cau, vôi... được sách thuốc Ấn độ bàn đến, như trong Caraka-saṃhitā và Kāsyapa-saṃhitā.

Ăn trầu còn được coi là một cái khoái nữa. Cuốn Kāmasūtra của Vātsyāyana, ngay gần đầu sách, đã dạy phải có trầu cau tằm sẵn và đặt binh phóng dưới đất kề ngay hên giường. Gāgabhaṭṭa (1620-1685) sắp ăn trầu vào trong bát khoái, ngang hàng với ăn uống và gái đẹp. Cho nên, theo Itihāsaopaniṣad, kẻ cúng tiền tở phải bỏ ăn trầu, và theo Agni-purāṇa (ch. 175), kẻ ăn chay phải kiêng ăn trầu cũng như kiêng gặp vợ. Đối với tập sinh (brahmācarin), vốn cần đến kỷ luật và khổ hạnh, hai tập śiva-purāṇa và Smṛty-arthaśāra đòi họ phải tránh nằm giường êm, tránh bôi nước hoa, tránh gặp đàn bà, tránh ăn trầu, v.v...

1. Còn lại là pikdānī nữa.

2. Trong Mahāvagga, binh phóng được gọi là patiggaha.

3. Pháp Hiền, ngay gần đầu tập Du ký của ông (399-414) có nhắc đến một di tích : chiếc binh phóng bằng đá xưa Đức Phật dùng.

Ngay từ xưa, người Ấn độ đã ăn trầu với cau, vôi, cachu, đôi khi vôi cả thuốc lã và long não nữa. Điều ấy được chứng minh trong các tác phẩm của Kālidāsa, trên bi-ký Dhanika tại Nagar (năm 685). Tài liệu này nhắc đến màu đỏ cần chỉ trên môi đàn bà do trầu ăn mà có. Cố nhiên màu đỏ ấy là do tác dụng của cau hòa trộn với vôi và cachu. Một bi-ký nữa ở miền Nam Kanara (thuộc Madras) (750-770) nói đến cau gọi là aḍake, và một bi ký khác ở Bengali gọi cau là guvāka và trầu là varaja. Cũng tại Bengali, hồi thế kỷ XII, một tài liệu khác nhắc đến những vườn cau.

Bi-ký, cho ta những dấu hiệu đích xác hơn về tục ăn trầu bên Ấn. Ngay từ năm 473, bi-ký Gupta số 18, trong khi quảng cáo cho lùa, đã nói đến trầu rồi:

« Nàng có thể là trẻ và có duyên. Nàng đeo chuỗi hoa và mang hoa, cầm trầu (pān) trên tay. Nhưng nàng đừng đi đến chỗ hẹn hò để gặp người yêu trước khi choàng lên mình tấm lùa hai mảnh. »

Bên Ấn độ, cái gì rồi cũng mặc lấy hình thức tôn giáo, cả trầu cũng vậy. Một cuốn sách nhỏ về Luật-giới gọi là Jyotir-nibandha của śivarāja (trước năm 1524) nói rất nhiều về số lá trầu phải thay đổi trong những công việc khác nhau, và số lượng ấy có kèm theo những hậu quả linh thiêng. Tỷ dụ như: lá trầu với một hạt cau thì tốt, với hai hạt không tốt mà với ba hạt lại tốt nhất; trầu cho con nuôi phải cho 18 lá, cho trí giả 18 lá, cho con dâu 10 lá, còn cho kẻ thù thì 6 lá. Ngoài ra, khi cúng, phải nhả cau cúng cho Brahmā, trầu cho Viṣṇu và vôi cho śiva.

Tục ăn trầu ở Việt nam

Ấn độ là nước có một truyền thống ăn trầu rất xa xưa. Dấu vết trầu được tìm thấy ngay từ những thế kỷ đầu tiên của Tây lịch kỷ nguyên. Nhưng theo sự ước lượng của các học giả, thì trầu đã du nhập từ phía Mã lai vào. Và nói chung thì người ta công nhận trầu là thổ sản của Mã lai và Đông dương, còn đất tổ của tục ăn trầu chắc hẳn ở Mã lai và Nam dương quần đảo. Như thế, có lẽ Mã lai, Nam dương và Đông dương đã ăn trầu trước Tây lịch kỷ nguyên

rất xa. Nhưng về sử liệu, thì các vùng này không cố gắng được gì đáng kể.

Riêng đối với Việt nam, sử liệu cổ nhất cho đến nay có lẽ là những chiếc bình vôi và cối giã trâu khám phá thấy trong các mộ ở Thanh hóa ¹. Những bình vôi ấy có chiếc thuộc đời Tống hay Minh. Thế mà Bắc Tống thì vào khoảng 960-1127, Nam Tống 1127-1280, và Minh 1368-1644.

Niên kỷ chiếc bình vôi này ứng với một sử liệu khác: sách *Văn hiến thông khảo*, trong đó ta đọc thấy: Năm Thuận hóa thứ nhất (năm 990), vua Tống sai sứ sang phong cho Lê Hoàn chức đặc tiến. Sứ thần là Tống (ảo thuật lại rằng: « Lê Hoàn cầm cương ngựa, vôi sứ giả cùng đi, rồi lấy trâu mời trên mình ngựa, đấy là tục mời khách rất quý... » ²

Câu chuyện này chứng tỏ bên Việt nam thời ấy có tục ăn trâu từ lâu đời, còn bên Trung hoa ít là chưa mấy ai biết đến. Mãi đến thế kỷ XII, sách *Linh-gioại đại đáp* Chu khứ Phi mới nói tới tục ăn trâu ở mấy tỉnh phía Đông Nam nước Tàu và ở Giao chỉ ³.

Về cách ăn trâu, thì có lẽ Việt nam không khác các nước láng giềng mấy tí. Trâu ở Việt nam vẽ tròn, chứ không gấp vuông hay tam giác như bên Ấn ngày nay. Cũng có cau, vôi (đỏ và trắng), vỏ kăsu, đôi khi thêm cả thuốc Lào, còn long não thì không gấp bao giờ cả. Tuy nhiên, thay vì long não, người ta có thể độn những thuốc thơm khác, như kiết cánh và quế :

Trâu này tằm những vôi tàu,

Giữa chen kiết cánh, hai đầu quế thơm.

Tráp trâu (và có lẽ cả coi trâu) cũng y hệt như cái tráp cổ bên Tích lan, nhưng chỉ có hình vuông và thông thường hơn cả là hình tròn, chứ ít khi gấp hình bầu dục, lục lăng hay bát giác. Ngoài tráp gỗ khảm xà cừ ra, còn có hộp bằng đồng, trông xuống hình

1. Xem *Harvard Journal of Asiatic Studies*, tháng 6 năm 1911.

2. Cf. Nhất Thanh op.c., tr. 149.

3. Có những câu chuyện như *Mất giỗ bỏ cau* do Nguyễn văn Ngọc kể trong *Chuyện cổ nước Nam*, và chuyện *Tân và Long* mà Trần văn Tân kể như thế thuộc đời Hùng Vương, nhưng không rõ xuất xứ của những chuyện đó.

tròn, mà trông ngang thì lầu dục. Vòi chũa trong bình lớn, lấy dần ra bỏ vào những ống vôi nhỏ lẳng lặc hay bằng đồng. Dao tằm trầu là một loại dao rất đặc biệt, có chia để lấy vôi, có đuôi để tằm trầu, và có đuôi để cầm. Hụng quýt trầu thì có những bình phóng bằng đồng hay bằng sứ đặt ngay cạnh chân sập.

Riêng về bình vôi, ông Vương hồng Sễn¹ cho biết có thứ bình Đại là hoặc lát trắng nặng tới năm sáu ký dùng cho những đám hội họp lớn. Bình vôi lẳng sứ tân hơn, và có thứ bình trái bầu, có thứ tròn vẽ sơn thủy, có thứ cong như rồng cuốn mây (âm long), có thứ vẽ **Khương thượng diếu ngư**. Miệng bình vôi càng ngày vôi cắn càng dày lên thành những vành môi đỏ, và đó là dấu hiệu của giàu sang thịnh đạt : **Giàu nổi vôi**. Bình vôi có thứ thông thường có thể gọi là Lũ vôi. Bình vôi rất bự gọi là nổi vôi. Bình vôi cổ kính gọi là ống vôi. Riêng tiếng Bình vôi lắm khi được dành để gọi những bình vôi bằng sứ.

Về bình vôi, có câu chuyện huyền thoại sau đây :

Ngày xưa, có một tên trộm lành nghề, làm cho khắp vùng phải lo mất ăn mất ngủ. Trở về già, tên trộm bỏ đi tu chùa. Hắn được sư cụ trao cho việc pha trà cúng Phật buổi sáng và coi ngọn lửa thiêng.

Hắn làm công việc một cách rất chu đáo, nhưng không may, một lần kia, thức tỉnh trước khi gà gáy, hắn thấy lửa tắt mất rồi. Một nhà sư vì ghen với hắn được trọng đãi, đã cố ý làm tắt lửa, rồi sau đó giả vờ đến hiến kế cho hắn mà rằng : Anh có thấy cây đa trước mặt anh không, Đức Phật ở trên ấy đó. Hãy trèo lên tìm Ngài, và nếu không thấy Ngài hãy lớn tiếng gọi và buông tay rơi xuống, Thế nào Đức Phật cũng phải đến cứu và ban lửa cho anh.

Nghe thế, tên trộm hồi cải tin thực và thi hành đúng theo lời chỉ dẫn. Nhưng lạ lùng thay ! đang khi từ trên cây rơi xuống, hắn thấy có một đám mây vàng đón lấy mình và đưa mình về chốn Cực lạc.

1. *La chique de betel et les pots à chaux anciens du Vietnam*, BSEI, tập XXV, 1950.

Nhà sư ghen ghét thấy vậy muốn bắt chước, bèn xin thế chân hủn coi lửa Sáng hôm sau, anh tự ý tắt lửa, rồi trèo lên cây đa, vừa gọi tên Phật vừa gieo mình xuống. Không may, anh chết thực, và biến thành chiếc bình vôi miệng há hốc ra. Từ ngàn vạn năm nay hủn phải chuộc tội, chịu để cho các cô bà khoét ngoáy vò cái bụng xấu xa của mình để lấy vôi tẩm trầu¹.

« Miếng trầu là đầu câu chuyện » đối với người Việt xưa cũng như đối với các dân tộc láng giềng. Tiếp khách bao giờ cũng có trầu và nước trà. Trầu còn dùng để cúng quý thần và tổ tiên. Trầu đặt chung với bánh trái và những thức khác trong quả biếu dịp cưới hỏi.

Trầu cau và tính dục

Trầu cau luôn luôn cần thiết trong cưới hỏi ở Việt nam. Bên Ấn Độ, trầu cau cũng có nhiều liên quan đến hôn nhân như thế,

śrīharṣa (1175), trong tập thơ Naiṣadhīya-carita, ở bài 16, có kể chuyện đám cưới Damayanti lấy Nala. Trong dịp này, người cha vợ tặng chàng rể mới một số đồ vật, trong có chiếc bình phóng. Tặng bình phóng cho chàng rể, đó là một tục lệ khá xa xưa bên Ấn. Với hạng người ti tiện, śrīdhara cho rằng việc trao đổi trầu giữa hai bên trai gái đủ để thành hôn nhân. Quả thực, trong lễ nghi hôn nhân, ở một số nơi bên Ấn, có việc trao đổi trầu giữa đôi trai gái. Ở vùng Mahārāṣṭra chẳng hạn, trong hôn lễ người ta trao cho nàng dâu cần đầu một miếng trầu (vidi) đoạn chàng rể đưa răng tới dứt đứt đôi miếng trầu đó. Như thế, hai môi kề gần nhau, làm như để thay thế một cái hôn, dấu hiệu của hiệp nhứt.

Theo nhà thiên văn học Varahamihita (khoảng năm 500) thì «trầu kích thích tình yêu, tăng thêm duyên dáng». Và đó là một trong mười ba đặc tính của trầu nói đến trong cuốn Jyotiḥ-nibandha. Vì quýt trầu làm đỏ cấn làn môi, tô điểm cho thêm duyên dáng, cũng như vị trầu cay cay nồng nồng, làm sôi động tâm tình như thế,

1. Xem Vương hồng Sên, op.c., tr. 35-36. Tác giả còn kể một chuyện huyền thoại khác về bình vôi có quai ở tr. 36.

nên chàng trai dễ bị cảm cổ, để thêm nước miếng trầu trên miệng người yêu, như là một cái gì của chính làn nôi đỏ. Vātsyāyana, trong Kāmasūtra ch. XXIV, dạy cách ve vãn người thiếu phụ như thế này : « Lấy chừng một thìa lá thay người cắn lá nọ. Hãy cắm nó vào lòng và lòn, rồi dùng lưỡi nếm trầu vào nôi nó ».

Nhiều cuốn sách Hy Lạp như Eutheanymata thuộc thể kỹ thuật cũng nói đến việc hai người yêu nếm trầu cho nhau và, trong cuốn Naisadha-carita (thế kỷ XII), ch. XX, Nala nói với vợ là Damayanti như thế này :

— Này, em nhớ không, lần ấy khi anh nếm trầu từ miệng anh sang miệng em, rồi lại đòi miếng trầu ấy.

Có lẽ cũng vì sự ấm áp khi ăn trầu, vì duyên dáng của làn môi cắn chỉ, và vì thói quen dùng trầu trong cưới hỏi như thế, nên với thời gian, trầu cau đã được cảm giác như có liên hệ với hôn nhân. Óc giàu tưởng tượng của người Việt bèn hình dung ra một thân trầu leo quấn lấy thân cau, biểu hiệu của sự hòa trộn trầu cau và với vỏ trong cùng một miếng trầu. Và người ta liền đặt ra câu chuyện huyền thoại sau đây :

Thời Hùng vương¹, có một vị Quan Lang cao lớn, được gọi là Quan Cao, và chữ Cao đã trở thành tên họ của gia đình ông².

Quan Cao có hai con : Tân và Lang, cùng rất bảnh trai, lại giống nhau như đúc. Năm mười bảy, mười tám tuổi bị mồ côi cả cha lẫn mẹ, hai chàng bèn tìm đến một thầy đồ xin tá túc và học sử sách³. Thầy đồ có một cô con gái đẹp, tên Lâm Huyền. Cô này thương cả hai anh em và muốn cưới người anh, nhưng không thể phân biệt nổi ai là anh, là em cả. Nàng bèn dọn một bát cháo và một đôi đũa cho họ, để xem họ xử với nhau thế nào. Cố nhiên là em phải kính nhường anh rồi. Thế là Lâm Huyền lấy người anh đó.

1. Như Trần hăm Tân và Vương hồng Sầu kẻ.

2. Theo Trần hăm Tân.

3. Thời Hùng Vương, xa xưa trước Sĩ vương, thì làm gì đã có học sử sách ! Điều này chứng tỏ tác giả câu chuyện là một người dân thường, không biết gì sử sách.

Hai anh em xưa kia rất thân thiết với nhau, nhưng từ khi anh lấy vợ, thì tình nghĩa đối với em cũng phai nhạt bớt. Buồn quá, em bèn bỏ nhà ra đi. Anh ta đi một mạch, quên ăn quên nghỉ, và tới bên khe suối, mệt lả, anh ta lăn ra chết. Lập tức, thân anh hóa thành tảng đá vôi ¹.

Thấy em bỏ đi, người anh hiểu sự tình, sinh ra hối hận và cũng bỏ nhà đi tìm em.. Ngẫu nhiên anh chọn cùng một con đường, và, đến cùng khe suối nói trên, mệt lả, anh cũng gục xuống chết bên tảng đá. Tự chỗ đó, lập tức mọc lên một cây lá tán, mà nay ta gọi là cau.

Đến lượt người vợ cũng bỏ đi tìm chồng nót. Và đến bên suối, nàng cũng kiệt sức, ôm lấy cây cau mà chết. Tự thân nàng, một cây leo có lá tươi mơn mớn mọc lên quấn lấy cả cau lẫn tảng đá vôi. Ngày nay, ta gọi cây ấy là cây trầu.

Một năm kia trời hạn hán, cây cối chết khô. duy có cau và trầu thì vẫn xanh tốt. Người trong vùng thấy vậy bèn lập ở đấy một đền thờ. Vua Hùng vương nghe biết chuyện, đến coi, truyền lấy trầu cau và đá bỏ vào giã chung với nhau, thì thấy hiện lên một màu đỏ tươi cùng với hương vị nồng ấm. Hiểu mối tình tha thiết của hai anh em cũng như của đôi vợ chồng, vua ra lệnh trong nước phải trồng cau cấy trầu để tưởng niệm mối tình đó và để tặng biếu nhau trong dịp cưới hỏi và lễ nhạt.

Hằng năm cứ gần Tết đầu đó cưới hỏi rộn rã. Đầy đường người ta đội quả (tráp) đỏ với những trái cau và bánh xu xê bên trong. Ngày nay, cau biếu vẫn phải có, tuy người ta không còn ăn nó vì đó là một tục lệ rất lâu đời rồi. Đây là một tục lệ lâu đời và liên quan mật thiết đến cưới hỏi, nên coi trầu buồng cau không khỏi gọi lên trong lòng những tình cảm đầm ấm cùng với bao kỷ niệm êm đềm của ngày hôn lễ. Chính ở chỗ đó mà trầu cau là một bảo đảm cho hôn nhân và hạnh phúc gia đình được bền bỉ vậy.

1. Theo Trần hàm Tân, người em trở thành cau, anh thành đá vôi, còn theo Vương hồng Sên (op.c.) thì ngược lại.

Bài chòi Bình Định

Nhân dân Bình định thường tự hào là nơi thủ phủ của HÁT BỘI và VÕ NGHỆ, họ lại còn hãnh diện là nơi có một bộ môn dân ca thuần túy Dân tộc từ cách tổ chức đến thể điệu, ngón từ: đó là bộ môn BÀI CHÒI.

NGUYÊN NHÂN PHÁT XUẤT BÀI CHÒI :

Vì sao gọi là bài chòi? Bài chòi xuất phát do nguyên nhân nào và vào thời gian nào? Từ trước đến nay chưa thấy có tài liệu nào nói tới. Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, thì có lẽ bộ môn này xuất phát từ trò chơi của những người giữ rẫy và vào thời kỳ xây dựng của các Chúa Nguyễn trong Nam hay sau khi nhà Nguyễn thống nhất Đất nước.

Như chúng ta đã biết, Bình định là một Tỉnh rộng lớn nhất miền Trung, là nơi dừng chân lại khá lâu của phong trào Nam tiến của Dân tộc trước khi đi lần về phương Nam, là một vùng châu thổ trù phú, nơi mà trước kia chúa Nguyễn dùng để tập trung những tay giang hồ tứ chiếng, những người bất phục tùng với chế độ ở các nơi khác vào đây mà an sát dân số vì thế tăng lên cao ! Dân địa phương và kể cả những người di dân lập ấp sợ không đủ ăn nên ngoài hoa màu chính là ruộng, lúa, họ làm thêm những mùa rẫy trồng hoa màu phụ như mì, bắp, đậu, khoai v.v... để sinh sống, mà phạm làm rẫy thì không thể làm nhiều được, mỗi chủ làm một ít thôi.

Đến mùa hoa màu đã kết trái, mỗi chủ rẫy đều phải cất một cái chòi làm bằng tre hoặc cây núi, mái lợp tranh, cao độ 2, 3m ngồi trên chòi có thể quan sát bốn phía được) để canh chừng kẻ trộm hoặc thú rừng, chim chóc phá hoại. Người giữ rẫy thường là trẻ con hoặc những người làm ăn trong gia đình.

Người giữ rẫy ngồi không lâu ngày cũng sinh ra nhàn chán, mệt mỏi, buồn ngủ, nhưng không thể ngủ hoặc bỏ chòi đi xa được nên họ mới bày ra một trò chơi nào đó để giải trí giữa năm ba cái chòi gần nhau. Thường thường trong nhân gian trò chơi nào có mang màu sắc **cờ bạc** thì được hấp dẫn hơn cả. Họ bèn nghĩ ra một cách cờ bạc trên chòi và để được phần hào hứng, họ xướng lên một điệu hò hát nào đó đúng theo âm nhạc Việt Nam. Dĩ nhiên họ lấy điệu thơ lục bát là một thể thơ thuần túy Việt nam và phổ thông nhất trong nhân gian đề mà hò và cất cử ra một người nào đó ở một chòi nào đó **làm cái** đề liên lạc giữa chòi này sang chòi khác, và lấy cái mõ sẵn có trên chòi dùng báo động khi thú rừng, chim chóc đến phá phách mà **khắc (gõ) nhịp**.

Từ một trò chơi giữa những người giữ rẫy đó dần dần chuyển thành trò chơi của dân làng vào những ngày đầu Xuân nhân nhũ gọi là ĐÁNH

1. Xem thêm bài « *Đã có một nền Văn Hồn Tây sơn* » Phương Đông số 1 Tháng 7-1971.

BÀI CHÒI, tức ngồi trên **chòi** mà đánh **bài**, giữ theo truyền thống cũ. Rồi cùng từ đó nảy sinh ra **HÀT BÀI CHÒ**, hay **TUÔNG BÀI CHÒI** là một bộ môn kịch nghệ sân khấu bình dân, cũng có tuồng tập, bầu bạn như hát bội nhưng hình thức tổ chức đơn giản hơn, văn chương bình dân dễ cảm nhận hơn.

Hai trò chơi vừa kể tương đối có tổ chức quy mô, đòi hỏi nhiều người tham gia. Sau, người ta lại chỉ đặt ra những bài lục bát ngắn ngắn kể lại những mẩu chuyện vừa xảy ra trong làng xóm, những tuồng tích xưa có đọng lại, hoặc những bài có tính cách giáo dục định dân đề hồ vui chơi trong những dịp có năm, mười người gặp lại nhau trong một cuộc hội họp nào đó gọi là **HỒ BÀI CHÒI**.

Bài chòi phổ biến dưới ba hình thức vừa kể nhưng tất cả đều lấy thơ lục bát làm chuẩn, thể điệu là **hồ** và **khac nhịp** là cái sanh gõ các cục theo một nhịp điệu riêng biệt gọi là **nhịp bài chòi**. Bây giờ chúng ta tuần tự đi vào chi tiết ba trò chơi đó.

I. ĐÁNH BÀI CHÒI :

Đánh bài chòi là một lối đánh bạc mà những con bạc lại ngồi trên chòi theo kiểu đánh cờ người, tam cúc điểm, tổ tôm điểm... và chỉ đánh vào những ngày đầu Xuân từ mồng một Tết đến mồng bảy khai hạ mà thôi.

● CÁCH TỔ CHỨC :

Trên một khoảng đất rộng, hoặc sân đình, sân chùa, sân chợ, hoặc đất gò gieo mạ liền cư liên địa, họ

cất lên 9 cái chòi theo cạnh một hình chữ nhật Hai cạnh dài mỗi bên 4 chòi đối diện nhau Chính giữa một cạnh ngắn là chòi Trung ương, cạnh bên kia là một cái rạp nhỏ, trong kê một bộ phận ngựa. Cạnh trong của bộ phận, kê hai cái trống châu, trước trống châu là một cái bàn lớn trên đề những khay liễn và những lá cờ hiệu (cũng gọi là cờ đuôi nheo, làm bằng giấy hồng đơn cắt xéo hình tam giác vuông dán trên một cán tre). Mỗi chân bài (người đánh bài chòi), chiếm một chòi. Chòi trung ương thường dành cho những người có địa vị, uy tín trong làng Nơi bộ phận ngựa là các viên chức cầu cả, lý hương, quan khách ngồi. Người dự xem đứng nơi rạp hoặc tản mát chung quanh các chòi. Chính giữa là sân khấu của anh hiệu đứng hô bài và cạnh đó là đoàn nhạc công gồm: đờn, kèn, sanh, trống. Tại đây, người ta trồng một cây tre trên chừa lỗ trống hoặc buộc vào đó một cái ống tre treo lủng lẳng.

Chòi, cất bằng tre, lợp tranh, phần dành để ngồi đánh bài cao bằng đầu người, ba mặt sau che kín. Phía mặt trước chòi có một bậc thang để trèo lên chòi, thường làm bằng những khúc tre để nguyên những nhánh mất ngắn, cột xiềng vào chòi. Bên trên chòi, mặt trước, một bên treo một cái mõ tre, một bên đề một khúc cây chuối hay một bó rơm tròn dùng để cầm những lá bài ăn. Chòi được trang hoàng đẹp đẽ và rộng độ bốn năm người ngồi, gồm vợ con hay anh em của chân bài.

Tùy theo khả năng của Ban tổ chức, có nơi họ lại cất thêm một cái rạp lớn bao trùm cả 9 cái chòi để cho khu vực đánh bài chòi được mát mẻ toàn diện. Có nơi, phương tiện

eo hẹp hơn, họ lại cắt một dây nhà rồi ngăn ra từng chòi, hoặc để ghế vào thay cho chòi, trường hợp này gọi là đánh bài chòi ghế.

● BỘ BÀI ĐÁNH BÀI CHÒI:

Bộ bài dùng để đánh bài chòi là bộ bài tam cúc làm bằng giấy trên phết một lớp điệp mỏng do dân làng sáng tác ra và phần nhiều là tự làm lấy gồm có 30 cặp, chia làm 3 pho, mỗi lá bài mang một cái tên rất là hài hước như:

— Pho Văn có 9 cặp gồm:

Nhất gối (hay Chín gối), Nhì bánh (hay Tráng hai), Ba bụng. Tứ tượng, Ngũ rún, Sáu miêng, Bảy liêu, Tám miêng, Chín cu.

— Pho Vạn có 9 cặp gồm:

Nhất trò, Nhì bí, Tam quăng. Tứ ghế (hay Tư móc), Ngũ trượt, Lục chạng, Thất vung, Bát bồng, Cửu chùa.

— Pho Sách có 9 cặp gồm:

Nhất nọc, Nhì nghèo, Ba gà, Tư xách, (hay Bốn hột) Ngũ dục (hay Ngũ dít), Sáu hường (hay Sáu hột), Bảy thừa, Tám dây (hay Tám hột), Cửu điều.

Ngoài 3 pho (9X3 = 27 cặp) còn có 3 cặp Yêu: Lão, Thang, Chi. Lão có Ông ăm, Thang có Thái Tử (hay Tư cẳng), Chi có Bạch huê.

Có một bài về kể danh tánh những lá bài vừa nói nghe thật tức cười như sau:

*Chín chòi lặng nghe
Tôi kể cái về
Bài chòi ba mươi lá*

*Giang tay s'yn sá
Là gã Ông ăm
Chân đi sấp hòm
Là anh Tư Cẳng
Cái l... trắng trắng
Là chị Bạch huê
Ăn cận nằm kề
Là anh Chín gối
Một chồng hai bận
Ba bụng úp vô v.v...*

Nếu đánh 9 chòi (cũng có nơi lại 10 chòi), người ta bỏ bớt đi 3 cặp, cặp gì cũng được.

Hai mươi bảy (27) cặp bài còn lại đem dán mỗi lá bài lên một thẻ tre dài độ 2 tấc ngang 4 phân, vót nhỏ phần dưới và đầu nhọn hình giông như chiếc đũa bép xoi cơm. Bộ bài chia làm hai, một nửa đem chia cho 9 chòi, mỗi chòi 3 lá. Một nửa đem bỏ vào cái ống tre cấm giữa sân do người hô hiệu giữ. Có khi người ta dùng đến hai ba bộ bài để đánh thay đổi. Có nơi họ lại chia bài làm hai loại: loại **cái** và loại **con**. Loại cái là thẻ bài nhỏ dán 27 lá bài rồi bỏ vào trong cái Ống dùng để rút mà hò. Loại con là thẻ bài lớn dán liên tiếp 3 lá bài dành để chia cho các con bài. Mỗi loại, chân thẻ bài sơn một màu để dễ phân biệt.

● CÁCH THỨC HỒ BÀI:

Bắt đầu cuộc chơi, anh hiệu là người hô bài, mặc áo dài đen, thắt giây lưng đỏ, mặt đánh phấn thoa son như kép hát lần lượt đi thu tiền các chân bài góp vào hội (số tiền góp nhiều, ít do Làng định) đem đặt vào khay tiền nơi bàn rồi bước ra giữa sân khầu vói tay trộn (hoặc lắc) đều ống bài, rút ra một lá bài. Trong lúc đó thì nơi rạp quan khách gióng

trống, giàn nhạc cổ trôi lên rộn ràng,
 Anh hiệu mùa men, vài chào quan
 khách rồi bít đầu hồ một bài thơ
 lục bát gợi ý về lá bài vừa mới được
 rút ra và bao giờ câu kết thúc sau
 cùng anh hiệu cũng nêu lên tên của
 con bài ấy hoặc ám chỉ con bài ấy.

Ví dụ: Anh hiệu rút trúng là
 bài **Nhì nghèo**, anh ta hô một bài
 Chúc Xuân như sau:

Thanh phong đắc ý
 Thắng nhật làm phượng
 Chúc trong Làng chức sắc ngũ
 hương
 Mừng trên trước an khương sự
 nghiệp.

Sự nghiệp lâu dài gìn giữ
 Chúc cơ đồ rạng chữ Nho gia.
 Trước trời chúc chữ An hòa
 Sau thời chúc hết gần xa làng giếng
 Chúc cho qui ở gọi hiền
 Chọn trung thanh tú gả duyên Chân

Trần
 Chúc cho qui gả thanh lân
 Cậu nào chưa vợ ả ăn nọn nhằng
 Chúc cho trong xóm trong làng
 Trai mong cưới vợ, gái to n gả chồng
 Lấy nhau sanh đẻ cho đông
 Già, chai, lớn, bé chẳng ở không người
 nào

Chúc thầy tướng tốt như phao
 Chúc thầy chức cả quyền cao tợn người
 Chúc thầy rộng lượng nhơn từ
 Tháng bố, tháng bảy giúp cầu dư cho
dần nghèo
 Ưở Nhì nghèo.

Chòi nào có lá bài « Nhì nghèo »
 thì đánh lên 3 tiếng mõ cốc, cốc, cốc.
 Anh hiệu mang lá bài đó đến trao cho
 con bài cầm trên khúc chuối (hay bó
 rơm) đặt trước chòi.

Hoặc rút ra lá « Ba bụng », Anh
 hiệu lại hô một bài tranh luận về
 Phước Lộc Thọ như sau:

Phước Lộc Thọ

B1 Ông ngồi nói dóc cỏi vang
 Ông LỘC không muốn làm quan
 Muốn sao Thuỵ để Ngọc hoàng nghĩ
 thương

Cho tôi nhờ lộc tiền trường
 Từ đây sắp tới thường thường giàu to
 Nhiều trâu, nhiều ruộng, nhiều bò
 Một đời sung sướng khỏi lo việc gì
 Nằm đêm tôi nghĩ, tôi say
 Lời lục họ nói mấy khi lưn truyền
 Một trăm ông lớn xuống thuyền
 Ông chi cũng không lớn bằng Ông tiền
 lớn hơn

Dù ai có giàu có hơn
 Có thù, có oán khĩn đờn kiện mình
 Hễ là cao tể dễ trình
 Nhiều bạc quan chắc xử bình anh giàu
 Sách có chữ rằng ;
 Chữ Phú đứng trước, chữ Quý
 đứng sau

Dầu như có lỗ ốm đan nhưc dầu
 Không tiền biết chạ đi đâu
 Có tiền mua thuốc, mua dầu xức thoa
 Bệnh đau nặng mấy cũng qua
 Còn như có muốn đi xu cũng nhàn
 Muốn ngao du bích thủy, thanh
 san

Xe điện, xe kéo, quá giang hàng thuyền
 Muốn sao dọn tũ thờ g thiến
 Tàn bọ, tàu lặn có tiền xuất đi
 Gặp năm kinh tế hiểm nguy
 Khỏi ra vay mượn vậy thì của ai
 Muốn đông con gái, muốn nhiều
 con trai

Xuất tiền cưới vợ về hai ba dảng
 Đời bảy giờ giàu có hơn sang
 Ông PHƯỚC mới cãi: tôi làm quan
 hơn anh giàu

Đã biết rằng
 Chữ Phú đứng trước, chữ Quý
 đứng sau
 Chữ Phú vô Phước cũng mau miệt táng
 Như tôi có Phước làm quan
 Quyền cao tước trọng vinh sang trên đời

Khi ở thành có muốn đi chơi
Có quân gia hầu hạ, Ông Phước thời
cũng sướng hơn

Có câu: Vì phú bất nhơn
Hữu Lộc vô Phước cũng sạch trơn
bây giờ

Ông đừng có nói đại khờ
Đã biết hữu Lộc cũng nhờ Phước hơn
Có Lộc gầy dựng gầy sơn
Vô Phước đại phú sẽ bị ác nhơn nó
đoạt tài

Sách có chữ rằng:
Phú giả thân chi giả
Tài giả thân chi tại
Lộc còn cần Phước hoài hoài luôn luôn
Ông Thọ nghe lời khôn buồn

Mấy ông giàu có bạc muôn, bạc ngàn
Mà ông có Phước bôn quan
Bất hạnh chết yểu họ làng sạch đi

Ấy là Phước, Lộc mà chi
Xét ra cho kỹ sao bì sống lâu
Mặc ai danh vọng khuôn cầu
Mặc ai thị chức, thị giàu ắt ai
Còn tôi cứ giữ sống già

Coi đời này tới đời khác hoài hoài vui
chơi

Xét ra cho kỹ sự đời
Ba người Ba bụng khùng ai thời giống
ai
Ướ Ba bụng!

Hoặc gặp lá «Luc chàng», Anh
hiệu hồ một đoạn tích truyện như
sau:

Gia bần tri hữu tử
Quốc loạn thức trung thần
Tể tráo đang lúc phong vân
Vua băng, nịnh soán trào thần il ai
Kim Lân, Linh Tả có tài
Phổ Tề chống Tạ nên trai anh hùng
Thương Bà Nguyệt cảo tam cung
Ghét Ba Chanh hậu a từng gian mục
Ôn Đình, Lưu Nị ngọc thượng đỉnh
Chém Ông Triệu khắc (Thường) bỏ
mình khi không

Phân-đình Công ra trấn ải đờng
Hồi trào diệt nịnh thất công gây cơ
Làm trai phải hiền như cơ
Tỷ như lúc trước, bây giờ mới xong
Kim Lân, Linh Tả cũng đồng
Hai người xứng chạng giúp trong
nghiệp Tề
Ướ Lục chàng!

Trong lúc anh hiệu rất là bài và
hồ mông lung như vậy, thì ai nấy
đều tha hồ suy đoán, hồi hộp chờ
đợi... để rồi cuối cùng anh hiệu kết
luận trúng con bài của mình có là
cả một sự sung sướng tuyệt vời.

Nếu chòi nào ăn đủ ba lá bài đã
được hồ ra, lần thứ ba của lá bài sau
cùng phải đánh một hồi mõ dài báo
hiệu là **tới**. Làng tiếp đó một hồi
trống dài chấm dứt một ván bài.

Anh hiệu đến ngay chòi tới kiểm
soát lại bài và xương:

Chín chól lằng lằng mà nghe
Chóí này ăn một đôi Nhì nghèo,
một đôi Ba bụng
Và tới đôi Lục chàng.
Thật. Ướ Cầu trại!

Anh hiệu trở về vị trí rồi lễ mõ
bung khay tiền và một lá cờ dưới
nheo đến trao cho chòi tới vừa đi
vừa hồ:

Hoang mang ² lãnh lấy khay tiền
(hay cờ Lầu)
Hiệu kên cấp dâng cờ đệ nhất
(h. y đệ nhị, đệ tam)

Chòi tới nhận tiền và lãnh cờ giắt
lên mái chòi bay phất phới trước gió
Xuân, báo hiệu thắng lợi đầu năm.

Anh hiệu thu lại bài, trộn chia
ván khác. Tới tám ván như vậy là
màn một hội. Vì sao chỉ có 8 ván?

Vì Ban tổ chức mua bớt một ván đề lấy tiền chi dụng việc tổ chức và trả tiền thù lao cho các anh hiệu.

Xong một hội, các chàng con tiếp tục góp tiền đề bắt đầu chơi ván khác và cứ như thế diễn mãi, hết hội này bày hội khác.

Có điều, không phải ván nào rút ra gặp lá bài cũ, anh hiệu cũng hỏi y như bài trước đâu và như thế thì còn gì là lý thú đề người dự cuộc cho tri tưởng tượng suy đoán phiêu bồng. Một anh hiệu giỏi có thể thuộc nằm lòng hằng đôi ba trăm bài đề hồ thay đổi. Có bài dài đến 40, 50 câu, bài trung bình đôi ba mươi câu, bài ngắn thì 1 câu hoặc 2 câu 14 chữ. Thỉnh thoảng lại điểm vào những câu hát Nam, hát Khách, những câu vè, những đoạn thơ. Những anh hiệu có giọng tốt lại có tài ứng khẩu hô ngay những chuyện vừa xảy ra trong cuộc chơi lại càng thêm hào hứng, người chơi bài lẫn khán giả thường liên không ít.

Ví dụ : Hoặc cũng lá bài « Nhì nghèo », anh ta lại hô :

Ngày thường thiếu áo, thiếu cơm
Đêm nằm thiếu chiếu lấy cơm làm giường
Đua dơi, giúp bướm chọt đường
Màn loan, gối phượng ai thương thằng nghèo

Ừ Nhì nghèo !

Hoặc cũng lá bài « Ba bụng », anh ta lại nói một đoạn vè :

Chồng nằm chính giữa
Hai vợ hai bên
Lông chấy đắp lên
Lá là Ba bụng

Ừ Ba bụng !

Có những bài văn chương thâm trầm, bóng bẩy :

Hoa phi đào, phi cúc
Sắc phi lục, phi hồng
Trơ như đá, ương như đồng
Ai xô không ngã, ngọn gió lòng không xao

Mưa mai cum liễn, cửa đào
Ong qua muồn đậu, bướm vào muồn ba
Bến mùa Hồng Hạ Xuân Thu
Khi búp, khi nở, khi xù, khi tươi

Chú thích của VP. Có lẽ do chữ Hân hoan lâu ngày bị sai lạc.

Chúa Xuân ngó thấy mỉm cười
Sắc hương vương vấn mấy người tài danh

Có bóng, có c ổ, không cảnh
Ở trong có nụ, bốn vành có tua
Nhà đàn cho chỉ nhà vua
Ai ai có của cũng nua để dành
Từ tôn do thử nhĩ sanh
Bạch-huê mỹ hiệu xin phách ra coi (VP)

Có những bài tình tứ, thanh tao :

Đêm nằm gối ấm không êm
Gối lụa không mềm bằng gối tay em.

*

Tay em đã trắng lại tròn
Không cho anh gối suo mòn một bên
Chần rày đi có trắng non
Đề anh lên xuống có con em bồng.

Có bài hài hước vui vẻ :

Mình vàng mặc áo mã liền
Ngày ba bốn vợ, tối năm riêng một mình
Ba gà !

*

Anh ngồi vực lở anh cưa
Chẳng may rơi xuống vực sáu cái ăm

*

*Tiệc công bỏ mần cho cu
Cu ăn cu lớn cu gù cu đi*

*

*Trời mưa lộp độp sân đình
Anh đi cho khéo trượt lình xuống đàng.*

Có bài lại nham nhở, tục lữ:

*Chỉ trắng nằm ngang
Chỉ vùi y nằm dọc
Anh đem em về
Một bọc chỉ đen*

Bạch-huê !

*Hùng hùng hồ hồ xên rạo
Đến chình phai chỉ miệng trào nước com
Hết dóm cũng hết thom lom
Mềm như con bún, không thêm
dóm cửa hang*

*Trời sinh nó nhiều họ nhiều hàng
Tìm tóng nổi lò cũng như dăng con cu.*

● SỰ KHÁC BIỆT GIỮA HỒ BÀI CHƠI VỚI HỒ LÔ TÔ VÀ HỒ THAI:

Một số bài dẫn chứng nêu trên, cho ta thấy rằng bao giờ câu kết thúc của câu hồ đánh bài chơi cũng nêu lên tên của lá bài hay âm chỉ tính chất của lá bài đó.

Đối với trò chơi « hồ lô-lô » thì bài hồ là những bài về 4 chữ mà thường cứ hai câu liền nhau thì ăn vận với nhau và câu áp chót phải lấy một vần nào đó để câu kết bắt theo vần đó mà xướng lên **một con số** đánh lô-lô, từ số 1 đến số 99.

Ví dụ : *Trương-Lương, Lý-Nghĩa*

*Vàng lệnh Bao Công
Bắt Lạc-mạc-Phong
Bắt nhũm Hải Thợ
Là con hai đó (số 2)*

*

*Tề thiên Đại thánh
Ăn trộm nhơn sâm
Hồi thượng Động Tâm
Bắt công o lại
Là con số **bảy** (số 7)*

Hoặc :

*Nước chảy bon bon
Con vượn bông con
Lên non hái trái
Ồi cảm thư ngượng
Phận gái nỡ đời
Là con làm **đôi** (số 88)*

Đó là hồ lô-tô, còn hồ thai hay đồ thai thì ý nghĩa bài hồ lại càng học hiên hơn, đòi hỏi người dự cuộc phải vận dụng trí óc để suy đoán.

Ví dụ : Câu thai Xuất chim : con se sẽ, mà đề thai hồ là :

*Chuột kêu rúc rích trong rương
Anh đi cho khéo dụng giường mẹ
hay*

Người dự chơi sẽ lấy ý nơi câu **đi cho khéo** đi cho khéo tức là đi nhẹ nhẹ, đi rón rén khe khẽ, đi se sẽ rồi suy ra là con « chim se sẽ ».

Hoặc câu thai xuất mộc : cây bàng :

*Đi đầu loan cha cho hư
Ở đây với Dượng cũng như cóc hồng
Không chồng Dượng kiếm chồng
cho
Không con Dượng kiếm con cho
ấm bông.*

Khi đọc câu thai này thì người dự đoán lanh trí sẽ nghĩ ngay đến ý những câu như : **Ở đây với Dượng, Dượng kiếm chồng cho, Dượng kiếm con cho** là có lý **bàn trót**, cần ngăn, giữ lại không cho con cháu đi lấy chồng, rồi nhờ câu thai mớm ý xuất mộc mà suy ra là « cây bàng ».

Trò chơi đồ thái này, theo các cụ già xưa cho biết xuất phát tại Tỉnh Quảng nam ở nhà quê, ngày xưa vào dịp Tết Nguyên - đán người ta cũng thường hay tổ chức trò chơi này ở giữa chợ hoặc sân đình có treo giải thưởng cho những ai đoán trúng. Người tổ chức sẽ xướng lên một câu thái lục bát ngân nga theo điệu hò gần giống như hò bài chòi. Dân làng sẽ hò theo cho nhớ đề đoán ngay tại chỗ hoặc về nhà tụ họp nhau lại mà bàn đoán tập thể hoặc nhờ Ông bà, cha mẹ đoán hộ rồi mang kết quả ấy đến trả lời. Chẳng khác gì ngày nay cứ vào mỗi sáng thứ ba hằng tuần đi đâu, tới chỗ nào ta cũng nghe bàn tới tán lui về những câu thái trong các báo, những diềm mòng, những vở kịch trong truyền hình đêm qua, câu chuyện học tập của anh Bình Mèo Cai Tròn trong radio v.v... để đánh số đề, số đuôi.

Nếu đem so sánh với hò thái, thì nội dung bài hò đánh bài chòi giản dị hơn và giản dị gần giống như hò lô-tô vậy.

● ĐẶC ĐIỂM TRÒ CHƠI ĐÁNH BÀI CHÒI :

Hình thức tổ chức đánh bài chòi như trên đã trình bày.

Nếu chúng ta chịu khó đặt mình vào trò chơi này mà quan sát, nghiên cứu thì chúng ta sẽ thấy có mấy đặc điểm đáng chú ý.

* Đặc điểm thứ nhất, đánh bài chòi là một trò chơi Xuân Phát xuất từ quần chúng nông thôn, mang hồn tánh đại chúng với phương tiện hoàn toàn tự túc của địa phương không vay mượn nước ngoài. Đánh bài chòi chủ phổ biến tại tỉnh Bình

định và lan ra các Tỉnh láng giềng : Phú yên, Khanh hoa, Quảng nam Quảng Ngãi mà thôi.

Vì vậy cho nên chúng ta thấy nó hồn nhiên, mộc mạc, nghĩ sao làm vậy, có gì làm nấy, không cần đòi hỏi phải huy động một phương tiện lớn lao, một khả năng dồi dào. Nó cũng không có một hệ thống tổ chức nhất định, thống nhất như các lối bài bạc khác.

Điều đó ta có thể thấy được qua hình thức tổ chức, nội dung bài hò và nét vẽ trên những lá bài với những cái tên nôm na, hài hước, nghịch ngợm của nó.

Nôm na vì khi thì **Tám Miếng**, khi thì **Cửu điều**, lúc lại **Bát bông**. Khi thì dùng toàn tiếng Nôm, khi thì dùng toàn tiếng Hán, lúc lại tiếng Nôm tiếng Hán lẫn lộn. Cũng là **Ba** : khi thì **Ba bụng**, lúc lại **Tam quăng**... không cần suy tính thống nhất Còn những cái tên như : Chín cu, Lá lòn, Ngũ dít, Ông âm, Tư cẳng... rõ ràng là những cái tên hài hước, tục tữ, nghịch ngợm, cốt khêu gợi sự cười cợt, huyền ảo của đám quần chúng nông thôn, không mang một ý nghĩa thâm thúy nào cả.

Đó là xét qua tên của các con bài, còn về hình vẽ trên các lá bài cũng thật là kỳ bí, khó hiểu, khó đoán như nhà văn VÕ PHILIÊN — trong bài « Khảo về Bài chòi » đăng trong Tân van số 1, tháng tư 1948 — đã nhận xét :

« Trên lá bài chòi không có chữ Nho như trên lá bài Tứ sắc. không có hình vẽ người vẽ thú hiện thực như trên lá xi, lá tô tôm tài bàn. Không Trông qua lá bài chòi nó gợi lên cảm tưởng hoặc nét vẽ của các

ngôi mộ có Ai cập v.v... kỳ lạ, khó hiểu hết sức

Trên các lá bài ngày trước có chữ Nôm, còn những lá bài «tân thời» có chữ Quốc ngữ (lắm khi những chữ ấy cũng không đúng với tên gọi).

Phân định những hình vẽ trên các lá bài, Ông Võ Phiến nhận xét tiếp :

«Lưu ý một chút ta thấy trên hình vẽ các quân bài thuộc pho Văn có những cục những miếng tròn như đồng tiền hay nửa đồng tiền, trên hình vẽ các quân bài thuộc pho Vạn thì đều có mặt người rùn rịt, còn trên các quân bài thuộc pho Sách có những nút tròn nhỏ đặc biệt các lá bài Yêu không thuộc nhóm nào. Đôi chiều hình vẽ với tên gọi, thấy có đôi liên hệ Chẳng hạn Sáu miếng là lá bài có vẽ sáu, Tám miếng có vẽ tám miếng tròn, Nhì bánh in hình hai chiếc bánh xe. Tứ xách có hai chiếc quai, Ba gà có hình đầu gà v.v...

«Tên gọi bắt nguồn từ hình vẽ, thế còn hình vẽ, chúng muốn nói lên cái gì mà bí hiểm vậy? rắc rối quá quắt vậy?

«Nhìn các hình ấy, tôi đoán đó không phải là tác phẩm của một họa sĩ nhà nghề, lỗi lạc nào đâu Bài chòi không phải trò chơi cả nước : hiện thời không thể mua được bộ bài ấy tại Sài Gòn, mà ngay ở Qui Nhơn hình như cũng không có tiệm nào bán. Phải tìm đến những nơi hẻo lánh hơn : các chợ nhỏ ở quận, xã. Bài chòi là của đại phương, của thôn dã. Để tạo ra quân bài nó không huy động được tới những tài năng và kỹ thuật quốc gia. Trong khi lá

bài ít xi in cực đẹp trên giấy cực tốt thì lá bài chòi sánh với quân bài cào, tứ sắc v.v... còn thua xa, rất xa. Ngày nay nó vẫn chỉ được in bằng bản khắc gỗ nét cục mịch, thô sơ in trên giấy xâu mỏng, dán lên những tờ bia xâu Ra đời trong những điều kiện như thế, bài chòi chỉ trông cậy vào các phương tiện cùng tài năng eo hẹp, hiếm hoi của địa phương. Người vẽ ra lá bài là một họa sĩ tài tử nào đó trong xóm làng. Nét bút không bí hiểm vì nó nói lên những ý nghĩa cao xa, mà là vì không đủ sức để nói lên ý nghĩa nào. Chẳng qua nhằm cho có ba mươi đầu hiệu khác nhau, thế thôi»,

* Hặc điếm thứ hai, đánh bài chòi là một tổ chức nặng nề về hình thức trình diễn. Hình thức vì nó phải cất chòi, cất rạp, cần huy động nhiều người tham gia và do Làng dựng ra tổ chức, một cá nhân dù có đầy đủ phương tiện, khả năng cũng không thể tổ chức được.

Đánh bài chòi, tuy gọi là bài bạc nhưng một thứ bài bạc thanh tao diễn ra trong những ngày đầu Xuân nhân nhâ dưới hình thức một đám bát nhà què vì nó gồm có thơ, có nhạc, có hò, có hát, có múa may nhộn nhịp, có kèn trống rộn ràng. Bên trong thì hò hát, bên ngoài thì bán buôn, kẻ tới người lui tấp nập, áo quần bảnh bao, quang cảnh chẳng khác nào một ngày hội đình làng đầu Xuân.

Vì đánh bài chòi là một trò chơi Xuân, nên một ván bài có thể kéo dài đến hàng tiếng đồng hồ, cốt là để mua vui chứ không phải để sát phạt lẫn nhau, lừa dối lẫn nhau như các lối bài bạc khác. Chưa có ai khuynh gia bại sản vì đánh bài chòi, cũng không có ai trở nên giàu có nhờ đánh bài

chòi. Việc ăn thua nếu có cũng chỉ là một hình thức bói toán hên xui đầu năm mà thôi. Nhưng những người tham dự trò chơi này rất say mê, say mê cho đến nỗi :

*Rí nhau đi đánh bài chòi
Bỏ con nó khóc ma lời rún ra*

Nói tóm lại, đánh bài chòi là trò chơi của tập thể quần chúng nông thôn trong những ngày đầu Xuân nhàn nhã, là dịp thanh niên thiếu nữ gặp nhau trao câu ân tình, là dịp các em bé què khoe áo khoe quần. Tất

cả họp lại nhau mà cười, mà vui cho bỏ đi những phiền muộn, nhọc nhằn của một năm dài làm lụng vất vả.

Ngày nay, vì họa chiến tranh, vì ánh sáng của văn minh vật chất ngoại nhập, trật tự nông thôn bị xáo trộn, phong hóa suy đồi, bao nhiêu kho tàng Văn hóa Dân tộc sau lũy tre xanh bị lãng quên... Đánh bài chòi cũng cùng chung cái số phận ấy và nay nó chỉ còn là dư vang của những mùa Xuân năm cũ.

SH. THÁI-TÀU
(Sẽ tiếp HÁT BÀI CHÒI)

SAIGON ẨM QUÁN

Công ty nặc danh vốn : 20.000.000\$00

35, Nguyễn-Đình-Chiếu — SAIGON

Đ.T. : 22.208 - 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY

Kinh dịch hay là thuật quyền biến

I.— « Thiên địa chi động trình phù nhất giả dã »

Nền móng của tất cả tôn nhà Việt-Nho nằm trong quyền Kinh-Dịch và Kinh-Dịch là quyển sách duy nhất trên thế giới này ở chỗ không có chữ. Những chữ về sau chỉ là « hệ từ » nghĩa là những lời **treo** vào, treo vào nghĩa là đã có Kinh rồi, lời đến sau chỉ để phụ họa thôi chứ không là thành-tổ của sách. Các Kinh sách khác được thành nên Lời lời, Lở lời đi là không còn sách.

Với Dịch Kinh thì bỏ lời vẫn còn sách, vì nó nói bằng biểu-tượng. Và đó là chỗ đặc-trung định tính, nghĩa là có như vậy mới chu toàn được sự mạng cao cả là duy trì những chân lý nền tảng của cuộc nhân sinh.

Thường thì người ta không nhận ra nét đặc trưng này vì nền văn-minh nào chẳng dùng biểu-tượng nhưng chỉ có biểu tượng trong Kinh-Dịch là làm trọn được câu « Thiên hạ chi động, trình phù nhất giả dã » h.t.l. « Cái đạo Động là phải bền với nhất ». Đây câu nói khó vô biên vì chứa chấp một mâu thuẫn nền tảng mà nếu không thoát ra được thì không đạt được cõi **sinh sinh** hóa hóa, mà chỉ nằm lì lại trong bình diện hình-tượng tức trong vòng **sinh-diệt**. Cái khó khăn là ở chỗ vừa phải trình với **nhất** vừa phải **động**. Hễ động là có đa không có đa làm sao động. Nếu không có điểm b.c thì làm sao a có thể chuyển sang b. Cho nên nói đến **động** là nói đến **đa** mà đã **đa** thì làm sao trình bền với **nhất**. Đây là cách nói tiên thiên để có thể phù hợp với mọi biến cố hậu thiên. Mà hậu thiên thì luôn luôn biến hóa, ngay đến tâm trạng con người chúng ta cũng chia đại để ra được ba chặng : **báivật, ý-hệ** với **tâm-linh**. Báivật là thời tồn thờ thần thoại, ý-hệ lại chối bỏ thần-thoại để đi vào khoa-học. Làm thế nào để vẫn duy-trì cái hay của thần-thoại mà lại tiến lên đợt khoa-học. Nếu trình bền tuyệt đối với thần thoại là báivật

tức nó-lệ cho dị-đoan. Còn nếu phải bỏ dị-đoan để nhảy sang lý-trí hoàn toàn thì tự nhất mình trong ý-hệ mà hậu-quả là cá-nhân chủ-nghĩa : chỉ thấy đa nà không thấy nhất. Đó là tóm lược mọi khó khăn cho con người ở bất cứ giai-đoạn nào, là vì con người được đặt trong quá trình biến-đổi. Cho nên cái nhất phải trình bày không còn hiện ra y hệt nhưng mặc thiên hình vạn trạng, và vì thế con người không thể trình với, nên đâm đầu vào biết bao mâu thuẫn đủ loại nào mâu thuẫn giữa truyền-thống với tiên-bộ, giữa cổ với kim, giữa đông với tây... Tóm lại mọi xung đột trong ý-hệ đều phát xuất từ chỗ bất lực thi hành câu trên.

Trong các nền văn-hóa nhân loại ghi nhận được tới nay ta thấy nền văn-hóa dịch-lý của Việc-Nho đã thoát gong kim đó vì vươn lên đột ba là tâm-linh. Hãy chúng mình câu trên xuyên qua các biểu tượng của nó. Biểu-tượng của mọi nền văn-minh đều cố định, cùng lắm thì thay đổi lảng thể đặt ngược đặt xuôi. Ngược lại biểu hiệu Kinh-Dịch là thiên biến vạn hóa đến nỗi nếu muốn lên sổ thì không cùng, chỉ mới kể ra mấy loại chính cũng chưa hết, huống chi mấy loại chính còn gồm biết bao loại tùy. Tuy nhiên ta phải bằng lòng với chút ít đó.

2.— Biểu-tượng chính

Hãy khởi đầu bằng loại biểu-tượng **nền-móng** là âm dương : hai chữ này có nghĩa rộng mệnh móng như đất trời ngày đêm, sáng tối, trên dưới, trong ngoài v.v.. nghĩa là không hạn cục vào vật nào nhưng không là vật độc-khối im-lìm mà là động dịch nên lưỡng diện. Tính chất lưỡng-diện này không là tùy phụ nhưng chính là cơ cấu, là đạo, nên nói « **nhất âm nhất dương chi vị đạo** ». Vậy dương biểu thị bằng nét liền — cũng gọi là cơ số lẻ ; âm bằng nét — — đứt cũng gọi là ngẫu : số chẵn. Rồi chồng lên nhau nữa làm ra quẻ đơn 3 ≡ gạch gọi là **quái** để chỉ sự vật vào cũng tham dự vào tam tài : địa, nhơn, thiên. Rồi hai **quái** lại chồng lên nhau nữa ≡ làm thành 64 quẻ để biểu-thị những sự vật có hình tích đã tham dự vào các biến-cố cũng như là tình-trạng. Triết lý nằm trong mối liên-hệ giữa ngoại quái (hạ) và nội quái (thượng) hay là ở chỗ « **hợp ngoại nội chi đạo dã** ». Bởi vậy 64 quẻ đó bao gồm mọi biến-cố mọi sự-

vật có thể xảy ra, có thể xuất-hiện trên bình diện hiện-tượng. Chính sự giao thoa thượng hạ quái nói lên chữ tượng.

« sông Tượng nước chảy hai dòng »

dòng tình với dòng lý

dòng lý trí với dòng duệ trí

dòng tâm linh với dòng khí chất v.v ..

Tức là một tính chất mà khoa-học hiện đại mới khám phá ra và gọi là lưỡng diện tính. Đây là tính hoa của Kinh Dịch. Về sau các Nho gia thêm vào một số biểu tượng biến thể để nói lên sự biến hóa ngay trong biểu tượng. Chúng ta cũng nên biết tới vì nó vừa có liên hệ mật thiết với biểu tượng căn bản là âm dương đồng thời triển khai sự phong phú vô biên của biểu tượng chính. Ta thử theo dõi dự tiến triển của hai nét âm dương.

3.— **Mấy loại biểu tượng biến thể**

1.— Trước hết là đồ biểu âm dương. Đồ biểu này diễn tả chân lý quan trọng hơn hết là âm dương xoắn xuyết lấy nhau : trong âm có dương trong dương có âm. Nhưng để khỏi lẫn thì nửa dương màu sắc trắng, nửa âm đen. Đây là một biểu tượng được dùng tới nhiều nhất vì đẹp nhất, đơn sơ nhất đồng thời nói to lên bài học thiết yếu cho con người thời đại bị bệnh một chiều kích (uni-dimensional man như Marcuse nói) vì đã đánh mất mối liên-hệ với tâm linh tiềm thể như đã nói trên.

2.— Vì bài học này là then chốt nên lại được nhắc nhở một cách chi tiết hơn bằng biểu tượng thái cực viên đồ : (coi hình trong cuốn **Chữ Thời** tr. 326)

I loại hai này tuy thoạt coi rất phiến toái nhưng chưa dùng đến hình thái nào khác mà chỉ chõng lên : thay vì một vòng thì ba bảy vòng rồi các nét thẳng trở nên dài vắn tùy đợt. Có bảy đợt là có ý nói lên bảy đợt tiến hóa của tâm thức. Điều quan trọng là tiến tới đợt nào sâu hay nông (chỉ bằng những nét thẳng vắn hay dài) thì đều phải được bao bọc bằng vòng tròn (biểu thị trung cung hay là tâm linh. Đó là nền minh triết thấu hóa khác với triết học nhị nguyên thái bô.) Nhiều tôn giáo xưa cũng nói lên cùng một chân lý bằng ẩn dụ chim thiên nga cắn bụng lấy máu nuôi con, con nào cũng

được nuôi dưỡng bằng máu mẹ thì ở đây cũng vậy: không ô nào dù to hay nhỏ mà không thành bởi hai nét tròn và thẳng, tròn chỉ mẹ thẳng chỉ con.

3. — Bây giờ bàn đến biểu-tượng khác trong đó nét âm thẳng biến thể ra hình vuông thì tất cả trở nên vuông. Nhưng ô trên lớn gấp hai ô dưới.

Đây là biểu tượng hay nhất để nói lên nguyên lý nền tảng của triết lý là « nội hàm càng nhỏ thì ngoại hàm càng to ». Nếu nội hàm ở đợt 3 thì bao được có hai quái (ngoại hàm), còn nếu lên đến đợt hai thì bao được 4. Khi nội hàm đến đợt 1 thì bao tất cả bát quái, vì đợt 1 nhỏ nhất tức chỉ có **một** ô thay vì 2, 4, 8 ở các đợt 2, 3, 4 dưới, vì thế sức bao quát của nó cũng rộng bằng bát quái. Áp dụng vào con người: khi một người càng tiến sâu vào nội tâm thì càng trở nên đơn giản nhưng khả năng bao dung trở nên rất rộng; khi trở vào đến tâm linh thì sức bao dung trở nên mênh mông như vũ trụ, lúc ấy sẽ thấy « ngô tâm thiên thị vũ trụ » và do đấy « vũ trụ nội mạc phi phân sự » = trong vũ trụ không gì không phải là phận sự của tôi (N.C.Trừ)

4. — Hình thái loại 4 sẽ là tròn vuông pha trộn. Tròn chỉ trời, vuông chỉ đất (= thiên viên địa phương) và sẽ được diễn tả cách cụ thể qua rất nhiều vật dụng, như tiền tệ tròn ôm vuông, hoặc tròn trên vuông như bánh chưng bánh giầy... Tất cả đều nói lên chân lý tìm đạo ngay trong đời (xem **Lục thư Minh Triết**)

5. — Bây giờ bàn đến loại biểu tượng bằng số, và nét đặc trưng ở đây là các số lẻ 1, 3, 5, 7, 9 chỉ trời, các số chẵn 2, 4, 6, 8 chỉ đất. Nhờ đó vận trình bền với nhất dù số có cao đến mấy thì số lẻ vẫn là trời là nhất.

6. — Và cuối cùng đến loại biểu tượng dùng cả số lẫn hình như trong Hà-Đồ Lạc-Thư làm nên một loại biểu tượng tuyệt diệu đứng giữa hiện-tượng và ẩn-tượng, vừa có tính cách khoa học rất chính xác như **hình-học số-học**, nhờ vậy nó vượt ra khỏi thần thoại quỷ thần « Kính quỷ thần nhi viễn chi ». Viễn chi bằng hình-học số-học nên vẫn là linh-tượng là loại chứa đựng nhiều yếu tố giản hòa hơn hết giữa hai bờ nhất đa. Chính vì thế mà quá trình sinh hóa vũ trụ của

Dịch (thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng...) được các học giả lớn kể là vẫn tất nhất nhưng lại phong phú nhất và gần khoa học hơn hết. Nếu dùng mực độ hủy diệt Thần Thoại làm thước đo một nền Triết thì Kinh dịch cao nhất vì hủy diệt thần Thoại rất tài tình.

Để tóm lại ta có thể nói ;

- 1.— Trước hết Kinh-Dịch là một sách dùng toàn **biểu-tượng**.
- 2.— Biểu tượng đã đạt độ đơn giản cùng cực vì chỉ còn có hai nét liền và đứt.
- 3.— Nhưng lại bao hàm hết cả mọi sự việc trên trời, đất, người.
- 4.— Vì thế nó biến-hóa vô biên.
- 5.— Thoạt tiên hai nét đứt với liền trở thành dọc với ngang
- 6.— Rồi trở thành vuông với tròn.
- 7.— Rồi tự dọc ngang vuông tròn biến hóa chi vô cùng.

Thứ đến sự biến hóa kia không phải là một trò chơi rỗng nhưng là diễn đạt những chân-lý sâu-thẳm. những chân lý thiết yếu cho con người vốn là vật lưỡng thể. vì thế cần có sách bàn đến cả hai mặt trái. Đó là điều không sách nào bàn nổi vì dùng lời mà lời đã là hiện hình, mà đã hiện-hình (tại địa) thì hai vật chống đối không thể ở với nhau : nước không thể ở với lửa. Điều đó chỉ thể có ở **đợt tượng** : « tại Thiên thành tượng » : tượng lửa với tượng nước ở với nhau được. Đó là lý sâu xa tại sao kinh dịch chỉ dùng tượng và tại sao chỉ có Kinh Dịch là nói lên được những chân lý cao sâu hơn cả. Nhân loại hiện nay đang trải qua một giai đoạn đầy thay đổi mau lẹ mà chưa tìm ra được quyền Kinh nào dạy cho đường lối đối thay thế nào mà vẫn trúng đạo. Và đó là cơ hội đề cao Kinh Dịch.

CHIA BUỒN

Được tin học giả TAM-ÍCH đã từ trần ngày 5-1-1972 vừa qua.

Tạp chí Phương Đông và toàn ban Biên tập thành thực chia buồn với tang quyến và nguyện chúc cho linh hồn đồng nghiệp được siêu linh tĩnh độ.

Chinh Khí Ca của Văn Thiên Tường

Nếu có ai hỏi trong thi ca Trung Quốc, bài nào được giới sĩ phu thời xưa trân trọng và chịu ảnh hưởng sâu đậm nhất, thì tất phải trả lời rằng đó là bài « Chinh khí ca » của Văn Thiên Tường. Thật vậy, Chinh khí ca đã nói lên đầy đủ tâm tư của một bậc người, trong suốt cuộc đời luôn luôn thể hiện một cách dồi dào, sống động tinh thần đạo đức Đông Phương. Chinh khí ca đã được các nho sĩ trong lúc bình cư tồn tâm dưỡng tính cũng như lúc khốn cùng đương đầu thử thách, treo cao lên như một tấm gương sáng, rồi soi vào đó để mà trau chuốt hình dung, để mà tìm lại hình bóng của những bậc cổ chí sĩ nhân nhân từng « sát thân thành nhân » trong những thời xa xưa.

Nguyễn Du trong bài « Ký hữu » (Gửi bạn) từng viết :

*« Nhất thiên minh nguyệt giao tình hữu,
Bách lý Hồng sơn chinh khí đồng. »*

*Một trời trăng tỏ giao tình giải,
Trăm dặm non Hồng chinh khí chung.*

Và Nguyễn Công Trứ trong bài « Kể sĩ » cũng có câu :

*« Khí hạo nhiên chi đại chí cương,
So chinh khí đã đầy trong trời đất. »*

Hôm nay giờ lại lại Chinh khí ca đọc đến câu « Pạo xưa soi tỏ mặt người hôm nay. » tôi không khỏi bồi ngùi, chợt có ý nghĩ lấy lời này dịch lại thơ xưa để nhắc nhở lại tâm tư người trước.

VĂN THIÊN TƯỜNG (1236-1282) có tự là Tống Đoan, hiệu là Văn Sơn, người ở Cát châu, nay là huyện Cát An, tỉnh Giang Tây, sinh vào đời Tống Lý Tông. Mất vào đời Nguyên Thế Tổ. Năm 20 tuổi, thi đậu tiến sĩ. Rồi làm chức đề hình tại Hồ Nam. Năm 1275, quân Nguyên vào xâm lược ông ứng chiếu cần vương, được phong làm hữu thừa tướng. Bị quân Nguyên bắt giữ trong khi đi sứ thỉnh

hỏa, ông trốn thoát được, rồi vượt biển trở về Ôn châu. Khi Ích vương lên ngôi ông được thăng làm tả thừa tướng. Với chức đó đốc, đem quân ra Giang tây, giao chiến với quân Nguyên tại Không khanh, bị bại trận phải rút quân về đóng tại Nam lĩnh. Về vương tức vị, gia phong ông làm thiếu bảo, tước Tần Quốc Công. Tiến đóng tại Triều đông ông bị tướng Nguyên là Trương Hoảng Phạm đánh bại, đưa về Yên kinh. Ông bị giam ba năm tại đây. Nguyên Thế Tổ biết ông không chịu khuất tiết, bèn giết đi. Trước khi lâm hình, ông bảo lại tốt rằng: « Việc ta xong rồi ! » (ngờ sự tất hỷ). Quay về hương nam quí lại rồi chết. Vua Nguyên than và khen là « chân nam tử » (thực xứng đáng là trai). Văn Thiên Tường cùng Trương Thế Kiệt, Lục Tú Phu được sử Tàu xưng là « Tống vong tam kiệt » (ba bậc hào kiệt lúc nhà Tống mất). Tác phẩm của ông truyền lại ngay nay có Văn Sơn tập gồm 21 quyển và Văn Sơn thi sử gồm 4 quyển.

« Chính khí ca » là bài do Văn Thiên Tường làm ra trong thời gian bị giam tại Yên kinh. Trong lời tựa bài này, ông viết : « Mạnh tư nói : Ta khéo nuôi cái khí hạo nhiên của ta (Ngã thiên dưỡng ngô hạo nhiên chi khí). Khí của ông có 7, khí của ta có 1 ; lấy 1 chống 7, ta há sợ gì ? Phương chi « hạo nhiên » là cái khí chính của trời đất ; nên làm ra bài Chính khí ca. »

CHÍNH KHÍ CA

- Thiên địa hữu chính khí,
Tập nhiên phú lưu hình,
Hạ tác vi hà nhạc,
4. Thụ tạng tắc vi nhật tinh,
Lư quan viết « hạo nhiên »,
Bai hồ tặc thương minh.
Hoang lộ đương thanh di
8. Hàm hòa thổ minh đình.
Thời cùng tiết nãi hiện,
Nhất nhất thủy đan thanh :
Tại Tê thái sử giản,
12. Tại Tấn Đồng Hồ bút,
Tại Tần Trương Lương chùy,

Tại Hán Tô Vũ tiết ;
Vi Nghiêm tướng quân đầu,

16. Vi Kê thị trung huyết,
Vi Trương Thư dương xỉ,
Vi Nhan Thường sơn thiết ;
Hoặc vi Liêu đông mao,
20. Thanh thảo lệ băng tuyết ;
Hoặc vi « Xuất sư bêu »
Quỉ thần khắp trán liệt ;
Hoặc vi độ giang tiếp,
24. Khảng khái thôn hồ yết ;
Hoặc vi kích tặc cốt
Nghịch thụ đầu phá liệt.
Thị khí sở bàn bạc,

28. Lắm liệt vạn cổ tồn.
Đương kỳ quán nhật nguyệt,
Sinh tử an túc luân !
Địa duy lại dĩ lập,
32. Thiêng trụ lại dĩ tồn.
Tam cương thực hệ mệnh,
Đạo nghĩa vi chi căn.
Ta dư cầu dương cửu,
36. Lẽ dĩ thật bất lực.
Sở tù anh kỳ quan,
Truyền xa tống cùng bắc.
Đình hoạch cam như di,
40. Cầu chi bất khả đắc.
Âm phòng niết quỷ hỏa,
Xuân viện bí thiên hắc.
Ngư ký đồng nhất tạo,
44. Kê thê phụng hoàng thực.
Nhất triều mộng vụ lộ,
Phân tác câu trung tích.
Như thử tái hàn thử,
48. Bách lệ tự tích dịch.
Ai tai tự như trường,
Vi ngã an lạc quốc !
Khởi hữu tha cù xảo,
52. Âm dương bất năng tác !
Cổ thử cảnh cảnh tại,
Ngưỡng thị phù vân bạch.
Du du ngã tâm bi,
56. Thương thiên hạt hữu cực ?
Triết nhân nhật dĩ viễn,
Diễn hình tại túc tích.
Phong diêm quyền thư độc,
60. Cổ đạo chiếu nhan sắc.

CHÍNH KHÍ CA

- Trong trời đất một bầu chính khí
Hóa thành ra ngàn thể muôn hình.
Dưới là nước tú, non linh
4. Tiên là nhật nguyệt, thần
tinh sáng ngời.
« Hạo nhiên » ở nơi rười rượi
Khí đại cương ngút tỏa mù
xanh.
Đường vua gặp lúc thanh bình,
8. Êm đềm vào chốn triều đình
mà bay.
Lúc khốn quẫn tiết ngay mới tỏ,
Gác Lân treo rục rỡ đan thanh :
Sử Tề còn thắm thẽ xanh,¹
12. Bút son triều Tấn lừng danh
Đồng Hồ.²
Chùy Trương Lương Tần xưa
rửa hận,³
Cờ sứ Tô tiết Hán giải dầu.⁴
Nghiêm Nhan khẳng khái
vươn đầu,⁵
16. Máu đào Kê Thiệu hoàng bào
còn tươi.⁶
Rằng Thư dương dầu rơi
chẳng quản,⁷
Lưỡi Thương sơn dầu cắt
không sờn.⁸
Quần Ninh mũ trắng Liêu
lông,⁹

20. Bao năm tiết thảo sánh cùng
tuyệt băng.
« Xuất sư biểu » ai dâng Hậu
chúa, ¹⁰
Khiến quỷ thần chan chứa lệ
tuôn, ¹¹
Mắt chèo tở dịch qua sông.
24. Kia ai khẳng khái tình thôn
Yết hồ.
Hốt họ Đoàn quyết giờ phá
tặc, ¹²
Đầu quyền gian vỡ nát còn
đầy.
Từ xưa bằng bạc khí này,
28. Trang nghiêm, lắm liệt muôn
đời không tan.
Lúc chính khí tràn lan nhật
nguyệt,
Thì phù sinh sống chết mà
chỉ ?
Nơi đâu vững chắc địa duy, ¹³
32. Nơi đâu thiên trụ đứng kia
ngất trời ? ¹⁴
Tam cương họ có lời nương
tựa,
Đạo nghĩa này được chỗ nay
sinh.
Thương ta gặp bước phiêu
linh,
36. Ươn hèn bộ thuộc, ngã
ngheo cơ đồ.
Đầu sở tù mữ xô lệch lạc, ¹⁵
Xe dịch đưa cõi bắc xa xôi.
Vạc sôi mà ngọt vị đời.
40. Cầu mong được the, dễ ai
thỏa lòng !
Kín phòng tối mặt mừng lần
hỏa,

- Khóa viện xuân bả lá khói
tuôn.
Trâu bò, kỳ ký chung chuồng,
44. Phượng hoàng mờ thóc lẫn
trong bầy gà.
Rồi một sớm sương sa mù
lòa,
Năm xương khô rời rã giòong
khe.
Hai mùa nóng lạnh náo nề,
48. Ma sao trăm bệnh vẫn che
thân tàn ?
Thương thay chốn tối tăm
âm thấp.
Là nơi ta tràn ngập niềm
vui !
Phải đâu mưu trí khác đời,
52. Âm dương chẳng hại nỗi
người gian nan.
Vi lòng này mười phần trong
sáng,
Nặng đầu trông mây trắng
nổi trời.
Lòng ta buồn bã khôn nguôi :
56. Trời xanh thăm thẳm, hạn
người chưa chan !
Triết nhân mỗi một lăm một
vắng,
Điện bình xưa treo sáng
muôn đời,
Gió hiên mở sách ra coi,
60. Đạo xưa soi tỏ mặt người
hôm nay.

Trần Trọng San
(dịch chiều 24-4-1969)

(xem chú thích từ 1 đến 15
ở trang sau)

1. Tại nước Tề thời Xuân Thu, quan đại phu Thôi Trữ giết vua Tề Trang Công. Quan thái sử chép về sự kiện ấy là « Thôi Trữ giết vua ». Thôi Trữ liền giết thái sử. Hai người em thái sử kế tiếp nhau viết như vậy, cũng đều bị giết. Một người em khác của thái sử lại vẫn viết như vậy. Thôi Trữ thấy thế, đành thôi.

2. Đồng nô làm chức sử quan nước Tấn thời Chiến Quốc. Vua Tấn Linh Công muốn giết quan đại phu Triệu Thuần, Triệu Thuần chạy trốn ra ngoài. Về sau Triệu Xuyên giết Linh Công, Triệu Thuần mới trở về. Đồng nô chép là « Triệu Thuần giết vua » kết tội là làm chức chính khanh, chưa ra khỏi quốc cảnh mà không hạch tội kẻ loạn loạn. (3) Lã Hủy Hoàng tiêu diệt nước Hàn. Trương Lương là dòng dõi quý tộc nước Hàn, quyết tâm báo thù, nuôi một lực sĩ dùng cây chùy sát ám sát vua Tấn. Việc thất bại, Trương Lương phải đổi họ tên trốn tránh. (4) Đời Hán Vũ Đế, Tô Vũ đi sứ Hung nô, bị bức bách ở lại bên đó đến 19 năm mới được tha về. Long trên cơ tiết mao rơi rụng hết. (5) Thời Tam Quốc, tướng của Lưu Chương là Nghiêm Nhan giữ Ba quận bị Trương Phi bắt, giờ đầu chịu chết, quyết không đầu hàng. (6) Đời Tấn, vua Huệ Đế bị loạn quân toan sát hại. Quan thị trung Kê Thiệu đưa mình che cho vua, bị giết, máu vương đầy hoàng bào. (7) Đời Đường, An

Lộc Sơn làm phản, vây Thư dương. Tướng giữ thành này là Trương Tuấn bị bắt, quyết không hàng, lại không ngớt lời chửi mắng An Lộc Sơn, nên bị quân giặc bẻ gãy hết răng rồi giết chết. (8) Cũng trong loạn An Lộc Sơn, quan thái thú Thường sơn tên là Nhan Cảo Khanh bị bắt, chửi mắng An Lộc Sơn, tuy bị cắt lưỡi vẫn tiếp tục chửi cho đến chết. (9) Quân Ninh là một danh sĩ nước Ngụy thời Tam Quốc, thường đội mũ trắng. Vì không muốn thỏa hiệp với quyền lực hắc ám, ông đến ẩn lánh tại miền Liêu đông. (10) Thời Tam Quốc, Gia Cát Lượng trước khi đi đánh Ngụy, dâng lên Hậu chúa Lưu Thiện hai bức tấu chương gọi là « Tiền xuất sư biểu » và « Hậu xuất sư biểu », lời lẽ rất hào hùng. (11) Đời Tấn Nguyên Đế, thứ sử Dự chương Tô Dịch gõ mái chèo, chỉ giòng sông thề rằng: « Nếu không bình định được trung nguyên, quyết không qua sông này nữa. » Sau ông thảo phục được miền đất từ sông Hoàng hà xuống phía nam. (12) Đời Đường Đức Tôn, Đoàn Tú Thập lấy hốt ngà đánh vào đầu phản thần Châu Thử, rồi bị hại. (13). Người Tàu đời xưa cho rằng bốn góc mặt đất có bốn cây trụ chống đỡ gọi là « địa trụ ». (14). Theo thần thoại đời xưa, trên núi Côn luân có một cây cột đồng lớn, chu vi ba ngàn dặm, cao ngất trời, gọi là « thiên trụ ». (15). Sở từ tức là từ binh.

Mùa Xuân trong từng hơi thở

TÙY BÚT

Bạn thơ ơi, có phải chúng ta thường được nghe đây đó rằng mùa thu, mùa xuân là những hình ảnh đặc biệt về thơ? Mùa thu được coi là buổi hoàng hôn của cõi thơ, còn mùa xuân thì như ánh chiều dương ngậy ngát của thi sĩ.

Một sớm nào đó, lòng ta bừng thức theo tiếng chim ca óng ả, gọi mời trong ánh bình minh. Những giọt sương mai long lanh rục rĩ, rồi tan dần thành hơi khói bồng bồng bao quanh những chùm bông tươi mát tựa giải tơ mỏng manh, quyền luyến từng khóm lá hoa mơn mớn sắc hương. Bầu trời cao vút, biêng biếc như một vòm cảm thạch...

Muôn vật đương tái sinh nao nức, khiến ta tưởng mình chìm đắm trong âm điệu, sắc mầu. Đó là lúc nội tâm cũng bừng dậy niềm tin yêu độ lượng. Đó là lúc tình cảm hòa lẫn với thiên nhiên — cảm nhận của người thơ càng tinh tế bao nhiêu thì tạo vật càng hiện hữu thanh khiết bấy nhiêu, như một đại hòa điệu trong cuộc viễn hành của vũ trụ.

Mà, bạn thơ ơi, thực ra thì cỏ cây bao giờ chẳng xanh, hoa lá bốn mùa vẫn tuần tự thay nhau làm đẹp cõi đất. Chim muông hằng rộn rã bản hợp tấu bất tận. Những bông hoa rụng cánh để cho từng trái non xinh xắn thành hình. Những chiếc lá trở mình vàng héo thì sương thừa lại phủ trên cành một mầu trinh bạch. Và, giữa chốn cây trơ trọi kia lại hé nở những bông đào quyền rũ, những đoá mai e ấp, cùng thánh

(Xem tiếp trang 146)

Sáng tình thương

*Giữa lòng Trời, từ muôn thuở là Yêu
Sáng như trăng rằm và đẹp tựa Ly tao,
Là khi đây Thơ không màu không sắc,
Và thế giới còn im trong Vô cực....*

*Như sương tan reo trong vạt phím hư linh,
Như trăng rơi lao đao sáng trên không thính,
Hương ân ái không vượn hình thất bảo,
Mà chìm đắm trong Thiền tâm, nội Đạo,*

*Thuở khai nguyên kìa ngọn sóng thơ duyên,
Một ngọn trào Tình Ái rất mộng mênh
Như ào ạt cuốn quanh miền Tịnh giác;
Một tia chớp! và liền trong nháy mắt
Sáng Tình thương: Vũ trụ bật nên hình,
Để trong yêu rồi hóa hóa sinh sinh,
Trong yêu nữa, một nhịp cầu thông cảm
Đền xóa hẳn giòng Sông Ngân ảm đạm.*

*Vì trong Yêu, mặt đất bỗng vượn lên
Vớ trời xanh nghiêng xuống dịu hiền,
Và chớp sáng: Bông hoa Người vụt nở,
Cả trời đất bừng lên trong ca múa,
Trong hương tình mơn trớn nhả tơ xanh.*

Và con người với cuộc sống mong manh,
 Đã là quả Tiễn duyên thiên vạn đại.
 Nên trong nó Tình yêu hằng sống lại,
 Hằng lớn lên như núi lửa ùn ùn,
 Hằng trở bóng như tinh đầu chấp chùng
 Để chấp nối Trời cao và Đất thấp,
 Để mở lối thông sang miền Vô hạn.

Còn chính người chìm ngập dưới Đau thương,
 Cánh bèo trôi dạt, biển cả tà dương,
 Thịt bị móc mang dâng cho bấy quạ,
 Để huyết đỏ tưới xanh ngấn hoa lá.
 Nhưng Hồn trình một khi thoát bay lên,
 Trên khối hương của Hiệp tề lung linh,
 Người sẽ giác, sẽ cập bờ Thiên mệnh,
 Sẽ nhập thấu Tình Yêu thương vạn hạnh,
 Để tuôn ca như nhà ngọc lưu ly
 Giữa huy hoàng một ánh sáng vô vi,
 Và êm ấm, và du dương, thanh thoát,
 Và say đắm, và linh thiêng vô hạn.

Ta là hồn của Vũ trụ mệnh mông,
 Là trái tim gõ nhịp cho vô cùng,
 Sẽ thả âm hương Yêu trong trời đất
 Bằng đau khổ của một đời hỏa tạn.

Hoành Sơn HOÀNG SỸ QUÝ

Nam phương từ

KHÚC HAI

chiều nay đầy cánh gỗ tùng
những tiếng chim máu vàng
thoảng vào thiên thất
gợn mây trắng bay qua
hạt mưa nhiệm mầu trên giàn thiên lý
và lòng ta nở chùm bông hương

đôi mắt thường hằng mở
mà sao cửa khép cỏ hoa
những cánh thorn trên giàn thường nở
nổi theo mạch suối lòng ta

như hạt mưa giang thắm trời vàng
mà hạt mưa vốn không nắm giữ
tỏa ngời nhất thể mang mang

mùa đông ta gieo hạt cây
mưa xuân nụ xanh đơm mát
nắng hạ kết hoa vàng tươi
gió thu trái sầu đọng hạt

hạt khô tàng ẩn kho trời

hoàng hôn vừa tan loãng
hạt mưa cũng buồn rơi
với tay khép cửa lại
chùm bông thiên khối chói ngời

lòng như hạt mưa vốn không nắm giữ
dung thông hiện tướng nơi nơi
ta gieo hạt hoa bất tử
chờ xuân nở trắng lòng người

(TIẾP THEO TRANG 142)

thót lên những lời chim nô nước gọi nhau về chào đón nụ hoa, nõn lá khô nguyên...

Đó, thời gian đáng yêu bạn nhl. Thời gian như bàn tay nghệ thuật tuyệt vời, thay đổi từng sắc rừng, bóng núi, dáng biển, nền mây để làm cho cõi thế muôn vẻ muôn màu, biểu hiện được tính chất sáng tạo của Trời.

Bởi thế, trong cái thay đổi vẫn có lẽ thường hằng, trong cái cần khô vẫn ẩn chứa nét tinh hoa. Khiến chúng ta, khi tâm cõi trầm lắng lại, thì mỗi mùa đều có vẻ đẹp riêng, từng khoảng thời gian vẫn cần thiết như một tiết tấu của âm giai — thời gian không còn cái vẻ đơn độc, mà chính là một toàn thể thiêng liêng, một vóc dáng sống động.

Thiên nhiên là bài thơ bất tuyệt của Tạo hóa. Hay chính là uyên nguyên của nghệ thuật, mà thi nhân trong phút bừng thức đã bắt gặp như chính tâm hồn mình.

Cho nên, bạn hỡi, dù biết bao mùa xuân đã tuần tự trôi qua, khiến vô vàn đài hoa tàn lụi, cùng muôn ực cánh chim im lìm tiếng hót, mà cõi thơ ta vẫn bát ngát khôn cùng. Có thời khắc trôi qua là để có thời khắc tiếp đến. Có mùa xuân bay đi, biến mất là có mùa xuân chớm bước, đương về...

Yêu cõi thơ ta, mùa xuân trong từng hơi thở.

Chiến dịch Phi thủy giữa Đông Tấn, Tiền Tấn

*Non kỳ quanh quẽ trăng treo,
Bốn phi gió thổi đu hui mấy gò,
Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,
Mặt chinh phu trăng dỗi dỗi soi,
Chinh phu tử sĩ mấy người
Nào ai mặc mặt nào ai gọi hồn?
Dấu binh lửa nước non như cũ,
Kể hành nhân qua đó chạnh
thương...*

(Đoàn thị Điềm: *Chinh Phu*
ngâm diễn ca, câu 95-102.)

Non Kỳ là Nam Kỳ liên sơn, tức Thiên sơn (vì người Hung nó gọi **thiên** là **kỳ liên**), núi chạy từ phía Tây huyện Trương dịch tỉnh Cam túc, qua các huyện Vũ uy, Cửu toàn, An tây, tiếp với A nhĩ kim sơn, đời Hán Vũ đế, Hoắc khư Bệnh đánh giặc Hung nó ở non Kỳ, giết được giặc rất nhiều; còn bến Phi là tên sông chảy qua huyện Hợp Phi tỉnh An huy; Phù Kiên 1 vua Tiễn lần 2

rộng, tài nghệ cao; đời Tấn Mục đế, khoảng niên hiệu Thăng bình (357-361), tiếm xưng Đại Tấn Thiên vương, chiếm giữ đất Nghiệp. Phù Kiên trước sau diệt Tiền Yên, lấy Cửu tri, hãm đất Hán trung của Tấn, lấy Thành đô, lại chiếm Tiền Lương, bình định đất Đại, bên ngoài đánh đâu được đấy, bên trong sửa sang chính trị cũng được khả quan. Tiền Tấn trở nên rất mực hùng cường trong số mười sáu nước Hô; nhưng đáng tiếc là các bề tôi can **đừng đánh Tấn**, Phù Kiên không biết nghe theo, khăng khăng cất quân trăm vạn Đông chinh, cùng Tạ Huyền giao chiến ở sông Phi, bị

1. Phù Kiên : Đời Tấn, làm vua Tiền Tấn, cháu Phù Hồng, tự Vĩnh Cố, lại có tự Văn Ngọc, tiền tự Kiên Đầu, học

đem quân trăm vạn đánh Đông Tấn đến sông Phi, bị chú cháu Tạ An, Tạ Huyền phá tan, quân Tần chết như rạ, mười phần không còn được một.

Dưới đây xin trình bày chiến dịch Phi-thủy.

Chiến tranh giống như đồ bác thường thì mạnh được yếu, lớn nuốt nhỏ ; c o nên trong trường đồ bác, muốn quật ngã một tay hào khách, dám đem muôn lạng vàng quăng đi không tiếc, nhất định không phải việc giản dị dễ dàng.

Thế nhưng ta gặp một ngoại lệ ở đây : một tay đánh bạc sành sỏi hơn đời đã vận dụng nỗi tâm cơ độc đáo tinh vi, tạo thành kỳ tích vĩ đại lấy lừng ; những kỳ tích ấy tuy không hiếm gì tiền lệ trong lịch sử chiến tranh Trung hoa, song chiến dịch Phi thủy giữa Đông Tấn, Tiền Tần mới thực đáng kể là rõ rệt lấy lừng bạc nhất.

Trận Phi thủy giữa Tần và Tấn xảy ra năm thứ Tám niên hiệu Thái nguyên, Đông Tấn, tức là năm thứ Mười chín niên hiệu Kiến nguyên, Đê Tần (383 Tây lịch), vào khoảng tháng Chín ; lúc ấy vua Tần Phù Kiên đã dùng binh lực rất lớn, mạnh thôn tính các nước do Hồ tộc dựng lên ở Bắc phương. Tần lại còn chiếm

được những miền đất rộng dân nhiều như Hán trung (Tây bắc Hồ bắc và Nam Thiểm tây), Ba Thục (Tứ xuyên), Dự nam (Nam Hà nam) và Ngạc bắc (Bắc Hồ bắc).

Câu «ba phần thiên hạ có được hai phần» đem áp dụng cho Phù Kiên không phải là thái quá. Tại miền Giang tả, trong thế thiên an, ở vào một góc, duy còn Đông Tấn. Vua Tần chỉ cần giơ tay ra chiếm lấy nốt là thống nhất Trung quốc, và giấc mộng vàng chinh phục Hoa Hạ bằng vũ lực của Kiên sẽ hoàn thành.

Do vậy Phù Kiên dốc một lòng thực hiện mộng vàng, tiếp tục dùng binh và phát động cuộc Nam chinh, cùng Đông Tấn giao tranh ở sông Phi thủy.

(tiếp chủ thích trang 147)

đại bại trở về, sau bị Diêu Trành thất cô chết tại Tân bình Phát tự. Ở ngôi 27 năm.

2. Tiền Tần : Một trong 16 nước Hồ đời Tấn Người Đê (hoặc Chi) lên Phù Hồng tiếm hiệu xưng là Tam Tần vương, truyền đến con là Phù Kiên tiếm xưng Đế ; con là Phù Kiên xưng Thiên vương, quốc hiệu Tần, sử gọi là Tiền Tần. Khi hưng thịnh, bờ cõi mở rộng : Nam đến Cung bắc (Tứ Xuyên), Đông đến Hoài Tứ, Tây đến Tây vực, Bắc có hết Đại thích (sa mạc), trong 16 nước, thịnh vào bậc nhất, sau bị Tây Tần diệt ; gồm 4 đời, 6 chúa, dài được 44 năm (351-394).

Binh lực Phù Kiên điều động gồm có:

- 60 vạn quân lính thú lấy ở các miền: Thiểm, Cam, Thục, Hán, Thanh, Từ, U, Ký;

- 27 vạn quân kỵ;

- 8 vạn lâu thuyền cùng lính thủy; lại thêm 3 vạn quân vũ lâm do bọn lương gia tử đệ tổ chức, thành lập, tổng cộng quân số lên tới Chín mươi lăm vạn người.

Phù Kiên đặt quân mã Bắc lộ dưới quyền thống xuất của Thử sử Duyệt châu Diêu Trành¹, được cử làm Long tương tướng quân; quân mã Ký châu dưới quyền thống xuất của Mộ dung Thủy²; quân mã Xuyên Hán dưới quyền thống xuất của Đặng Khương. Dương bình công Phù Dong³ làm quan Tư lệnh đi đầu; sau hết chính vua Tần Phù Kiên tự mình làm Nguyên soái.

Kiên ra lệnh cho quân mã các lộ hết thảy đều phải tập trung ở một giải Hạng thành (Hà nam) vào trung tuần tháng Chín, để tiện bề tiến vào Lương Hoài đánh phá, chiếm đoạt Kiến nghiệp (thủ ấy là thủ đô Đông Tấn, tức là Nam kinh hiện giờ).

Cứ theo sử chép, lần này vua Tần Phù Kiên động viên theo đại quy mô, quân thế cực

thịnh, khiến người ta phải kinh hoàng; ngày đại quân ra đi, bóng cờ tiếng trống vang dội từ trước đến sau kẻ hàng ngàn dặm. Bản thân Phù Kiên đã tới Hạng thành từ trung tuần tháng Chín trong khi binh mã Tây bắc (Lương châu) mới đến Hàm dương và quân mã Xuyên Hán chính đương lực đức quanh co hướng về Đông tiến phát quân mã U, Ký cũng mới tới Bành thành dừng ngựa; thủy lục hai đường đều tiến, thuyền vạn lương thảo kẻ hàng vạn, có thể

1. Người Khương.

2. Người Tiên ty.

3. Phù Dong Em họ Phù Kiên, tự Bác Hưu Phù Kiến muốn phong làm An lạc vương, nhưng Dong hết sức chối từ, việc phong vương bên đình chỉ. Đến khi Phù Kiên tiến xưng Vương hiệu, đổi phong Dong làm Dương bình công và cất lên làm Tư lệ Hiệu úy, Thái tử, Thái phó, coi việc Thượng thư. Dong giỏi mưu lược, yêu quân thương dân, biết làm điều lành, cầm binh chính phạt phương nào ắt lập công to. Kịp đến khi Kiên có ý lấy Kinh, Tương, Dong nghĩ Giang đông không thể đánh được nên can gián hết lời, nhưng Kiên cứ thiên chấp ý mình, không nghe theo lẽ phải. Kiên sai Dong làm Chinh Nam đại tướng, thống xuất quân kỵ cướp phá Phàn, Đặng; trong lúc lâm trận tại Hoài nam, Dong ngã ngựa bị giết; được tên thụy là Ai.

nói : « rất mực đẹp vậy thay ! lớn vậy thay ! »¹

Ngược lại bên Đông Tấn, sau khi được tin vua Tấn Phù Kiên đích thân thống lĩnh trăm vạn binh hùng, hùng hừng hồ hồ kéo xuống xâm chiếm miền Nam hết thấy trăm quan văn võ trong triều đều kinh sợ, dương mắt há mồm, võ mặt chùn gan ; khi vua Hiếu Vũ mở hội nghị ngay trước ngai vàng, mọi người chỉ biết ngẩn mặt nhìn nhau, không ai bày ra được một mẹo cón con nào, ngổ hầu ngẩn giặc.

Kịp đến lúc kiểm điểm binh lực co thế động viên được thì quân số nhiều lắm chẳng qua tám vạn ; nay muốn đem quân tám vạn chống với quân Phù Kiên trăm vạn, cán cân lực lượng nghiêng lệch nhiều quá, hỏi ai dám tưởng tượng tới hậu quả sẽ ra sao ?

May thay ! Đông Tấn còn có một người, cơ mưu sâu sắc vô cùng, ấy là Tả An² hiện đang ở chức Trung thư kiêm Thượng thư ; trong lúc văn võ không ai đưa ra được một kiến nghị, chủ trương gì, thì An nói to : « Phần nguyên xin vì nước liều mình, đốc xuất quân mã cùng cường Tần quyết chiến ! »

2. Tả An (320-385) : tự là An Thạch người Dương hạ, nước Trần, sinh năm thứ 3 niên hiệu Đại hưng đời Tấn Nguyên đế, mất năm thứ 10 niên hiệu Thái nguyên đời Tấn Vũ đế.

Thừa nhỏ tinh thần trầm lặng nhưng mẫn tiệp, phong độ ung dung thư thái, viết lối Hành thư rất giỏi, mấy lần nhà vua vời gọi, đều lấy cố đau yếu cố từ.

Ngụ cư tại Cối kè, buông thả gọi tâm tình vào non nước suối hang, mỗi khi đi chơi thường đem kỹ nữ theo bên mình, người đương thời thường than thở rằng : « Dân đen rồi sẽ ra sao ? Nếu An Thạch không chịu vào đời cứu vớt ! »

Kịp khi em là Văn bị cất chức An đã ngoài 10 tuổi mới đáp ứng lời Hoàn Ôn mời gọi, nhận chức Tư mã. Ôn đem quân lên Bắc chinh phạt, An ra làm Ngõ hưng Thái thú. Giản Văn đế băng, Hoàn Ôn dàn quân lớn ráp tâm soán đoạt, cho đòi An và Vương Thần Chi đến, có ý muốn giết đi.

Thần Chi kinh sợ vô cùng, An trái lại thần sắc vẫn như thường, ung dung cười nói tự nhiên, rồi cuộc Ôn không giết nổi An. Hiếu Vũ đế cầm quyền, Cất An lên coi việc Thượng thư, làm Trung Thư giám.

Quân Phù Kiên kéo đến Hoài, Phì, xưng rằng « trăm vạn », kinh đô rung động, An làm Chinh thảo Đại Đô đốc, cat đặt tướng suý người nào cũng xứng đáng ; khi châu gọi An bằng chú ruột, Tả Huyền cùng các tướng đã phá xong giặc, tin ngựa trạm trình lời, An còn đang cùng khách chơi cờ vậy.

(xem liếp trang sau)

1. Do bốn chữ : « Y dư vĩ dư » trong bài *Chiếu Hiền lương* của Hán Vũ đế.

Thế là mọi người trong cảnh tuyệt vọng lại thấy ló lên một tia hy vọng, rồi rồi chính tia hy vọng ló lên ấy đã làm cho tấm vạn quân hồ lang của Phù Kiên như hoa rụng toả rời trôi theo giòng nước, tan vỡ không còn hàng ngũ nữa; không những khiến giấc mộng vàng chinh phục Trung quốc vua Tần bồng ập ụp hóa ra mây khói, lại còn khiến cho lịch sử Trung quốc có thể lật qua trang mới, đổi chép khác đi.

Đấy há chẳng là một kỳ tích vĩ đại hay sao? Nhưng nó xuất hiện không phải ngẫu nhiên ngẫu thành mà đã do nhiều điều kiện, nguyên nhân, dưới đây xin đem kỳ tích ấy ra trình bày, với thái độ khách quan của người chép sử.

SỰ DIỄN TIẾN CỦA CHIẾN DỊCH PHI THỦY.

Muốn hiểu rõ tại sao Đông Tấn đầu hoạch thắng lợi trong trận Phi thủy, tất nhiên ta phải lần lượt thuật lại một cách khái quát những biến chuyển trận đánh như sau:

Tháng Chín về phía Đê Tần, trước hết Phù Kiên sai quan Tư lệnh Phù Dung lãnh nhiệm vụ mở đường, đem 30 vạn quân tiên phong đến thẳng Dinh khẩu.

Tháng mười, không đợi quân mã các lộ tập hợp đông đủ, Tần liền khai mạc đánh ngay trận thứ nhất: thoát tiên, Phù Dung đánh chiếm Thọ dương (nay thuộc An huy, Thọ huyện) bắt sống được Từ Nguyên Thiện của Đông Tấn, hiện đang làm Bình lỗ tướng quân.

Đồng thời, Mộ dung Thù cũng xuất lĩnh bộ đội công hạ Văn Thành (nay thuộc Hồ bắc, huyện An chuân), thật là «cờ ra được trận, ngựa tới nên công», vua Tần mười phần đắc ý, phần khởi vô cùng, tưởng không cần phải nói.

Bên Đông Tấn, Long tướng tướng quân Hồ Bân đem năm ngàn quân thủy, hướng về Thọ dương tiếp viện; kịp khi bay tin Thọ dương đã mất, tức khắc lui về giữ Hiệp thạch (nay là Phượng đài, trong tỉnh An huy).

(tiếp chủ thích trang 150)

Xem thư rồi, vẻ mừng không lộ ra ngoài, vẫn tiếp tục chơi cờ vây; xong cuộc cờ, trở vào trong, qua ngưỡng cửa, vì lòng quá vui mừng, làm gãy cả đế guốc mà không biết. Phong Kiến xương huyện công, cất lên chức Thái bảo, ra coi Quảng lăng trấn, bị bệnh nặng, trở về Kiến nghiệp mất tặ Thái phó, thụ Văn tểnh. Tạ An có Văn tập 10 quyển, truyền lại ở đời.

Phù Dong đuổi theo, lại sai Lương Thành dẫn quân 5 vạn, kéo đến Lạc giã sách (ray là Hoài viên, thuộc tỉnh An huy, nơi cửa sông Lạc giã tiếp lưu với sông Hoài) để làm nghẽn lối giao thông của quân Đông Tấn.

Trước tình hình ấy, Đông Tấn với dờn đại quân xa Lạc giã 25 dặm, đồn trú giữ gìn nghiêm mật đề đợi; vả rất sợ uy thế Lương Thành cường thịnh, chưa dám khinh tiến. Vừa hay quân Hồ Bân lương cạn, Bân đặc biệt sai người báo cáo với Tạ Thạch,¹ nói: « Giặc thì đông, lương bên ta lại hết, sợ rằng chúng tôi không còn trở lại được trông thấy đại quân nhà ! »

Không may viên sứ giả đi xin lương bị hồ hạ Phù Dong bắt sống giải về bên quân Tấn, nhờ vậy Dong mới biết tổng số quân Đông Tấn chỉ vắn vắn có 8 vạn mà thôi, hết giặc cả mừng, với sai người báo với Phù Kiên: « Giặc ít, bắt rất dễ dàng, đề lần sợ trốn đi chẳng, vậy xin tôi gấp » Phù Kiên được tin báo, bèn đề đại quân ở Hang thành, chỉ dẫn 8 nghìn kỵ kỵ đến Thọ dương cùng Phù Dong hội thương quyết định: quân Tấn ít ỏi như thế quả không đương nổi một trận đánh, chỉ bằng hãy sai người sang Tấn, đem tình hình quân Tấn lớn mạnh nói rõ cho họ biết

để liệu mà sớm bảo nhau quy thuận, khỏi phải giao tranh.

Trong khi Phù Kiên Phù Dong bàn lán cùng nhau, đứng bên có viên Ti tương thư coi việc lương tiền, tên là Chu Tư, vốn khi trước ở Tấn làm Thái thú Tương dương, sau về hàng Tấn, Chu Tư liền thuận miệng tư tiến dẫn và đề nghị: « Anh kiệt Giang nam, thần biết có Tạ An Tạ Huyền² hai chú cháu, vốn nhiều

1. Tạ Thạch: Em Tạ Văn, tự Thạch nô, trước làm Bí thư lang, rồi làm Thượng thư Bộc xạ. Trong chiến dịch Hoài, thì, giữ chức Chinh thảo Đại Đô đốc. Sau khi Phù Kiên thua chạy, vì có công, được làm Thượng thư lệnh, phong Nam khang quận công. Khi lại cử chức, vốn không có tài đức danh vọng gì nhiều, nhân vì là em Tề tướng, lại có công to, nên ở địa vị hiển quý; khi nấy, thụ là Tương.

2. Tạ Huyền: con Tạ Dịch, tự Ấn Đô, thừa nhô thông minh dĩnh ngộ, khi lớn có tài kinh quốc, thao lược, phò ều lần được vời gọi nhưng không ra làm quan. Phù Kiên xâm lăng, trêu đình cầu được lương tài kiêm cả võ văn, lên trấn giữ, ngăn địch ở Bắc phương, chú Huyền là Tạ An bèn tiến cử Huyền, nói Huyền có thể dùng, bèn được cất lên làm Kiến vũ tướng quân, Thứ sử Dương châu, coi hết các việc quân vùng Giang bắc.

Sau làm tiền phong Đô đốc, đem 8 ngàn quân tinh nhuệ cả phá trăm vạn quân Phù Kiên ở Phi thủy, nước sông Phi vì thấy người chết nhiều

(xem tiếp trang sau)

uy vọng; cả hai cùng với thần đều kết giao tình rất hậu; thần xin đi khuyên nhủ họ, nhưng ắt Bệ hạ phải trao cho một bức thư chính tay Bệ hạ viết, thần đem theo sang bên ấy, may ra thần toại nguyện, thì Giang nam không đánh mà bình định, lại cũng là một dịp cho thần báo ơn tri ngộ của Q. ân vương.»

Phù Kiên tin thực, không chút nghi ngờ, vội sửa soạn tể thư¹, sai Chu Tự qua sông Hoài du thuyết.

Sau khi Chu Tự sang sông Hoài liền bị quân Tấn bắt giải về doanh trại, thì cũng vừa gặp lúc Tạ An từ Kiến nghị tới tuần sát tiền tuyến. Hai bên cùng nhau nói chuyện, Tạ An mới hiểu Chu Tự đầu hàng Đê Tần là bất đắc dĩ, chứ trong thâm tâm đối với Tồ quốc vẫn hằng đau đáu không quên.

Lần này tự ý xin với Phù Kiên đóng vai thuyết khách trở về chủ đích là đề rõ nội tình quân giặc và đề trình bày phương lược tác chiến với Tạ An; Chu Tự nhận hướng về hai chú cháu An, Huyền đưa ra một kiến nghị cực kỳ trọng yếu.

Tự nói: «Tần sai Lương Thành đi tiên phong xuất lĩnh quân 5 vạn đồn trú ở phía Tây sông Lạc giã, Phù Kiên chưa

hiểu rõ tình thế, chẳng bao lâu nữa tất ra lệnh tiến đánh Bát công sơn ở hướng Nam. Lương Thành là một đứa sát phu, có khỏe không khôn, đánh bại chẳng khó khăn gì, quân Tấn nên thừa cơ nó sắp dời đi nhưng chưa kịp, mà bắt chợt tấn công khi nó không ngờ, đề bề gây nhuệ khí của địch. Rồi lại nhân trước khi đại quân Đê Tần chưa tập hợp đủ, ta tiến binh qua sông Phỉ thủy, nhằm Thọ dương công phá. Kết toán lại, tuy bộ đội Paù Dong 20 vạn, bộ đội Đặng Khương 10 vạn, và bộ đội Trương Thích 10 vạn, nhưng trước khi quân các lộ khác chưa hội hợp thì thực lực những cánh quân kẻ trên cũng không lấy gì làm mạnh lắm, nếu công kích một cách mãnh liệt ta sẽ có hy vọng thấu hoạch thắng lợi rất nhiều. Khi Minh công đánh ở bên ngoài, tôi xin hết sức sách ứng ở bên trong, trong ngoài hô ứng với nhau, việc phá giặc hẳn có thể

(tiếp chủ thích trang 152)

quá ứ đọng không chảy được; Huyền tiến lên chức Hộ đốc coi việc quân Từ, Duyện, Thanh, Tư, Ký, U, Tỉnh bảy châu; phong Khang lạc huyện công. Sau có chiếu triệu về trấn Hoài âm, nhưng mắc bệnh nên xin từ; số dâng lên hơn mười lần mới được đổi làm Nội sử Cối kê, gượng bệnh ngồi xe tới quận; mất, thụy Hiến vũ.

1. Tể thư: Văn thư có mang dấu ngọc tể của nhà vua.

thành ; nếu không toan tính ngay đi, đợi quân địch tề tựu cả rồi, lúc ấy e dùng binh cực khó. Tôi sẽ về nói với Phù Kiên bọn Minh công đều muốn quy thuận, nhưng chỉ vì cha mẹ, vợ con, họ hàng đều ở Giang nam hết cả nên chưa thể trở mặt ngay được, khiến Phù Kiên tin là truyện thực mà bành động sẽ không gấp rút vội vàng. »

Chu Tự đi khỏi, Tạ An liền sai Lưu Lao Chi dẫn 5 nghìn quân đang đêm đánh úp đồn thứ nhất ở Lạc giã của trung quân Lương Thành, sai Tạ Huyền, Hoàn Y² mỗi người dẫn quân 3 nghìn trấn giữ Lạc kiều ngăn đánh quân Thành khi chúng rút lui, còn chính mình thống xuất một muôn binh rồng theo sau Lưu Lao Chi tùy thời tiếp ứng. Lại sai con là Tạ Diễm chỉ huy đại doanh liền đêm hướng về Bát công sơn thẳng tiến ; thủy quân thì tiến về Hiệp thạch, dưới quyền điều khiển của Hồ Bân.

Việc cất đặt đã xong, hành động bắt đầu. Lưu Lao Chi vốn là một viên kiện tướng trí dũng gồm hai, thân dẫn bộ đội của mình tới 10 dặm gần với quân Tần rồi hỏa tốc triển khai kéo

mưu kế. Đầu tiên hiệu Thái nguyên (376) đời Hiếu Vũ đế, Tạ Huyền và trấn Quảng lăng, chiêu mộ những người khỏe mạnh, dũng cảm, lao Chi ứng mộ, thống lĩnh quân tinh nhuệ đi tên phong, trăm trận đánh trăm trận được, quân địch rất sợ, hiệu là Bắc phủ quân.

Lao Chi phá Phù Kiên, bình Tôn Ân, sai danh nổi dậy lấy lòng, tiến lên làm Trấn Bắc Tướng quân, Đốc đốc năm quận Cối kê, trấn định sai đánh Hoàn Huyền, nhưng Lao Chi sợ không chế phục nổi. Lại lo sau khi dẹp được Huyền, công trùm thiên hạ, sẽ không được sống yên ổn, bèn sai con Kính Tuyên hàng Huyền. Rồi Kính Tuyên khuyên cha đánh úp Huyền, nhưng Lao Chi từ từ, bỏ hạ đa số tan rã trốn đi, rốt cuộc Lao Chi tự thất cô chết.

2. Hoàn Y : cháu họ Hoàn Tuyên, tự Thúc Ha, tiểu tự Dã vương giỏi vũ sự, tính cách giản dị, trải làm Hoài nam Thái thú. Dự châu Thứ sử, rất được lòng người.

Cùng bọn Tạ Huyền cùng phá Phù Kiên, có công, tiến lên làm Hữu Tướng quân, phong Vĩnh tu huyện hầu, sau làm Hộ quân Tướng quân, nhưng khiêm tốn, không hề khoe công, rất giỏi âm nhạc, tại Giang tả đứng vào bậc nhất. Được ống sáo Kha đình của Sái Ung, tự mình thường thổi ; Vương Huy Chi đậu thuyền bên bờ Thanh Khê, gặp khi Hoàn Y đi qua, Huy Chi sai người bảo : « Nghe nói ông thổi sáo hay lắm, xin thử thổi một khúc cho nghe » Lúc ấy Hoàn Y đã sang già, vốn biết tiếng Huy Chi, bèn xuống xe ngồi ngay trên bờ, thổi liền ba điệu, thổi xong lên xe đi, chủ khách không hề có một lời trao đổi. Mất, thụy là Liệt.

1. Lưu LAO Chi : người Bành thành, tự Đạo Kiên tính trầm nghị, nhiều

vào bờ phía Đông Lạc gần. Một mặt, trước hết, Lao Chi sai vài chục người đem theo chiêng trống xuống dưới hạ lưu, cách độ 5.6 dặm, hết sức khua đánh, reo hò rầm rĩ; một mặt, đích thân gian bày đội ngũ, tảo báo phương pháp tác chiến, dẫn dò ký hiệu liên lạc, rồi ngấm ngầm sang sông. Lương Thành nghe trống đánh quân reo vang trời, biết có địch đến tập kích, cũng hạ lệnh cho Tần binh hướng về phía có tiếng reo hò hăng hái tiến lên, kịp khi đến bờ sông lại chẳng thấy gì; chính đang lúc kinh nghi, bỗng có quân Tấn ở phía sau ập đến.

Nhất thời trong đêm tối mù mịt, chẳng rõ Đông Tây, chẳng biết Tấn binh nhiều ít, chỉ hết hoảng vội vàng ứng chiến; nhưng ở trong chỗ tối, Lao Chi đã nhận rõ được Lương Thành ngồi trên mình ngựa, bên đột nhiên nhào tới sau lưng, một đao chém xuống. Thành ngã quay dưới ngựa, thân chết làm hai.

Quân Tần thấy chủ tướng bị giết chết đều thất thổ kinh hoàng, cùng nhau ủa chạy về đồn trại thứ hai; Lao Chi đốc thúc binh mã truy kích không ngừng, khiến đồn trại thứ hai cũng bị vỡ tan, giặc Tần chạy trốn tới bờ, kéo theo luôn cả sự đồ vỡ của đồn trại thứ ba, thứ bốn.

Trong tình trạng dầy xéo lẫn lộn nhau ấy, chúng đồ xô về Lạc khẩu, rồi nhất tề chạy lọt vào thế trận hình **túi lớn**, Tạ Huyền, Hoàn Y đã bày sẵn đề đợi; vì thế đánh nhau cho đến khi trời sáng thì cả cánh đại quân 5 vạn do Lương Thành thống lĩnh hoàn toàn tiêu diệt, đến nỗi không còn lấy một người trở về báo tin táng bại với Phù Kiên.

Quân Tấn từ khi thâm hoạch được thắng lợi rất lớn trong trận mở màn này, tự nhiên sĩ khí nổi bật hẳn lên; ngược lại Phù Kiên thua đậm trận đầu, trong dạ sinh ra hồ nghi, mất cả tấm lòng tự tin.

Khi hay tin 5 vạn quân tiên phong do Lương Thành thống lĩnh bị hoàn toàn hủy diệt dưới tay quân Tấn, Phù Kiên bất giác cả kinh thất sắc, vội cùng Phù Dung lên mặt thành Thọ dương quan sát trận thế hai bên. Chỉ thấy quân Tấn nghiêm chỉnh vô cùng, lại trông về phía Bát công sơn, khắp núi đầy đông, chỗ nào cũng đen nghịt Tấn binh, nên mười phần ngờ, sợ, hãi hùng, ngoảnh nhìn Phù Dung mà nói: « Ai dám bảo quân Tấn yếu hèn, nhu nhược? Dè đâu chúng lại là kinh địch của ta như vậy! », bèn hạ lệnh cho hết thảy quân đội kéo tới sát sông Pal bày trận, đề phòng bị Tấn binh cướp đất, qua

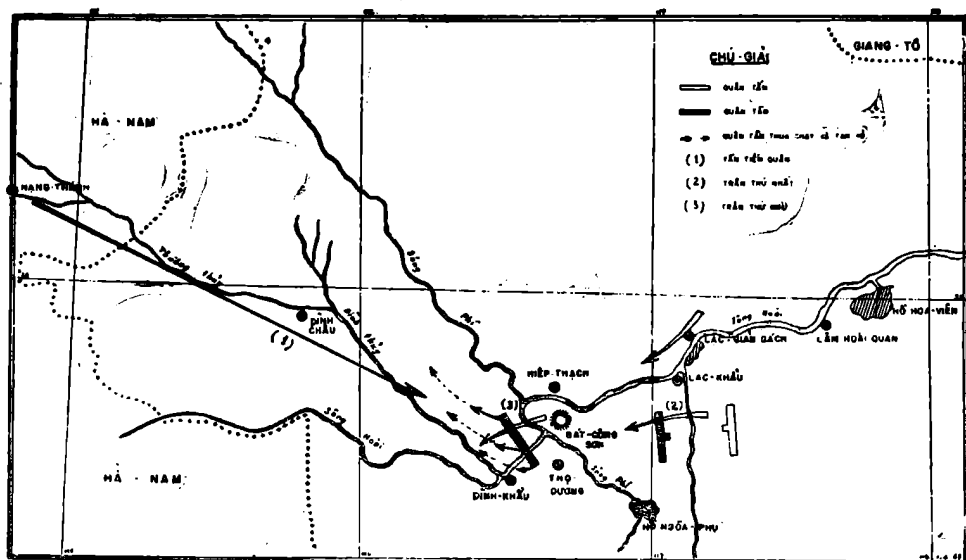
sông. Tạ Huyền thấy Tần bày trận sát bờ sông Phì, không khỏi lo âu, nhân dùng mưu khích tướng, sai người đưa thư đến nói với Phù Kiên rằng: « Các hạ đem quân vào sâu đất người, lập trận sát bờ sông, đó là kẻ chờ đợi dài lâu, chứ không phải hành động của bậc hùng tài, dám đánh mau, đánh mạnh. Nay nếu dời trận lui về một chút, khiến cho Tần có thể sang sông, hẹn sẽ quyết cùng nhau một trận sông mai: như thế ha chẳng hay hơn là găng nhau cầm cự, kéo dài ngày tháng cho lương thảo tốn hao? »

giữ nhau mỗi một vương sư, quả thực không phải kế hay, chỉ bằng nhân kế người dùng làm kẻ mình hãy tạm rút lui, rồi đánh phá đúng lúc quân Tần sang sông nửa chừng, không lẽ nào lại không thắng lợi. Phù Dộng cũng cho là phải.

Phù Kiên bèn phê vào thư, đáp: « Chấp thuận đêm nay triệt thoái quân đội, sáng mai đợi Tần sang sông cùng nhau quyết chiến! » và liền ngay đêm hôm ấy, Phù Kiên hạ lệnh lui tại lui về.

Tạ Huyền tiếp được văn thư

SƠ LƯỢC ĐỒ TRẬN PHÌ THỦY CỦA QUÂN TẦN, TIẾN TẤN
(TRƯỞNG TÍNH AN - HUY)



Nhận được thư, Phù Kiên hợp Phù Dộng và các tướng lại bàn, đều nhìn nhận rằng hai bên

đáp ứng của Phù Kiên, cũng lập tức nhân ban đêm đem binh Tấn hỏa tốc qua sông, mạnh mẽ

đánh đuổi binh Tần; quân Tần bỗng nhiên thấy mặt trước rút lui, chẳng hiểu tại sao, chính đang ngờ, sợ, bàng hoàng, thì Chu Tự ở đằng sau mặt trận hô to : « Quân ta thua rồi, chạy mau kẻo chết ! »

Thế là quân chúng cuống cuống kéo nhau táo chạy, không tài nào kim hãm lại được. Phù Dong ở trong đám loạn quân rong ruổi, đi lại, cố gắng ngăn chặn sự tan vỡ, rồi cuộc ngã ngựa, bị binh Tấn giết chết ; quân Tần thua to, thế như biều trên, núi lở ; quân lính tự dưng xéo lên nhau chết, đến nỗi thấy phủ đây nội, lấp kín sông ngòi. Kẻ nao may mắn thoát được thì chỉ nghe gió thoảng, hạc kêu. Cũng tưởng là binh Tấn đã đuổi theo đến gần, do vậy mà rẽ lau, vạch cỏ, rúc bụi, chúi bờ, ngày đêm không dám nghỉ ngơi, lại thêm lương thảo sạch trơn, đói khát khổ cùng, mười phần chết hết bảy, tám.

Riêng Phù Kiên cũng một người một ngựa trốn chạy, mấy lần bị tên lạc bắn trúng, khi lới Ban thành, chỉ còn độc một thân tro trọi, thật là thiếu não, trước mắt thấy cơ nghiệp Tiên Tần từ đây như ngôi tan đất lở, cứu vãn vô phương.

NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA PHÙ KIÊN.

Căn cứ vào cuộc giao chiến giữa hai bên như ta vừa thuật trên này, Phù Kiên thua trận có nhiều lý do :

Một : diêm then chốt có thể giải thích sự thất bại của vua Tần là chỉ chiến đấu đề quyết thắng không bền và sự tin cậy lẫn nhau không vững chắc.

Bản Thân Phù Kiên tuy lòng dấn lòng lấy việc thôn tính Đông Tấn, thống nhất Trung quốc làm chức vụ, nhưng tả hữu nhiều người lại cho là **không thể đánh Tấn** ; quan niệm « **Không thể đánh Tấn** » ấy hình thành và phổ biến đương nhiên đã chịu ảnh hưởng lời dấn lại của Thừa tướng Vương Mãnh trước đây.

1. Vương Mãnh (325-375) : người đất Kịch, Bắc hải, tự Cảnh Lược, sinh đời Đông Tấn Minh đế, mất đời Vũ Hiếu đế, nhà ở Ngụy quận ; thừa nhỏ nhà nghèo, làm nghề đan và bán sọt độ nhật ; học rộng, giỏi binh pháp, tính nghiêm nghị, khí độ rộng lớn, ở ẩn tại Hoa sơn. Khi Hoàn Ôn vào cửa quan, Mãnh mặc áo vải tới thăm, vừa bắt rận vừa nói truyện đương thời, nhường như trước mặt không có ai, sau giúp Phù Kiên làm Thừa tướng ; dần dần quét sạch quân hùng, thế nước Tần càng ngày càng mạnh, phong Thanh hà quận hầu ; khi sắp mất, căn dặn Phù Kiên đừng đánh Tấn, nhưng về sau Phù Kiên không biết nghe theo lời nói phải, nên mới có trận thua to ở sông Phi.

Vương Mãnh lúc sinh thời, trước sau vẫn phản đối việc xuống Đông Nam, ngay khi làm chung còn đem câu « **Không thể đánh Tấn** » dẫn đi dẫn lại vua Tần ; lý do khiến Mãnh giữ vững lập trường là vì biết bọn rợ Hồ không đủ đề tin và cũng không thể nào cậy trông, ủy nhiệm những giống người ấy được. Nếu dùng bọn dị tộc không đủ tin cậy ấy để đánh Tấn, ắt Tấn chưa đánh được mà bên trong đã sinh nội biến ; nhưng tiếc thay, Phù Kiên lại cho là Mãnh kiến giải như thế vì có ý thiên về Tấn chứ không phải vì quyền lợi của Tần.

Phù Kiên nghĩ rằng : « Rất cuộc Vương Mãnh là Hán nhân. Đã là Hán nhân, tự nhiên nghiêng về chủng tộc của mình ; Mãnh không chủ trương đánh Tấn chẳng qua ý muốn giữ cho Tấn khỏi bị dột vong và bảo toàn lấy một lối sống còn cho người đồng chủng. »

Trong khi ấy, các hàng tướng lãnh, các đại thần như Phù Dung chẳng hạn thì trái hẳn lại, đều cho ý kiến Vương Mãnh là rất đúng và đại đa số chủ trương đối với Tấn không thể dùng binh.

Năm thứ 7 niên hiệu Thái nguyên Đông Tấn (382 sau Công nguyên) — tức là năm thứ 18 niên hiệu Kiến nguyên Tiền Tần

— tháng Mười, Phù Kiên triệu tập hết thấy các bề tôi, thương nghị việc Đông chinh. Phù Kiên phán rằng :

« Từ trước nối ngôi đã được 30 năm trời, bốn phương đều bình định. Duy có một góc Đông Nam còn chưa thấm nhuần vương hóa ; nay tính sơ quân đội của ta có tới 97 vạn ; ta muốn tự mình làm tướng, thống xuất đại binh tảo trừ kẻ nghịch, các khanh ý nghĩ thế nào ? »

Quần thần hết thấy đều chủ trương đánh Tấn không nên, nhao nhao đưa ra ý kiến phản đối vua Tần. Trong số có Dương bình công Phù Dung, vốn là em họ Phù Kiên, phản đối lại càng kịch liệt. Dung nói : « Tấn chưa nên đánh, sự thực rành rành sáng tỏ. Nay đại cử hùng binh làm ba quân mỗi một, e không thấu hoạch hoàn toàn thắng lợi. Vả mối lo của ta không phải chỉ có thế. Những dân tộc được Bệ hạ thân yêu nuôi dưỡng như Tiên ty, ¹ Khương, ² Yết ³ ở gần

1. Tiên ty : một trong năm rợ Hồ ở Mông cổ và ở Mãn châu, có những họ Thốt phát, Khất phục, Mộ dung dựng nên những nước Nam Lương, Tây Tần, Tiền Yên, Hậu Yên và Nam Yên trong khoảng đầu Nam Bắc triều (từ Tây, Đông Tấn cho đến Tống.)

2. Khương : một trong năm rợ Hồ ở

(xem tiếp trang sau)

để đó, tràn ngập khắp cả và đều có nỗi thù tằm nhập cốt tủy đối với chúng ta. Nay đề cho Thái tử với vai vạn quân già yếu ở lại giữ kinh sư một mình, thần e rằng sẽ có tai biến khôn lường phát sinh ngay từ ở ruột gan, bắp vế, cánh tay, khi ấy dầu hối hận, tìm cách vãn hồi cũng không kịp nữa. »

Song Phù Kiên nhất định giữ vững chủ kiến không thèn nghe lời can gián; tháng tam năm sau, đem quân nghiêng nước lìa bỏ sào huyệt đi đánh Tấn; dù thấy « **động binh xâm Tấn** » hoàn toàn do tự Phù Kiên cố chấp một mình một ý, đừng nói chi về can bản, không được nhân dân chi trì ủng hộ, mà ngay đến những người thân tín, cùng vua lẫn cùng chung họa phúc, cũng không có một chút ý chí chiến đấu hay một chút tin tưởng thắng lợi của con con nào.

Chính nhân vì ý chí không có, lại không có cả sự tin nhau, cho nên bộ đôi **tâm** và **đức** đều chia lìa, người người đều toan tính việc riêng; tỷ dụ điển hình là bọn Mộ dung Trọng, Mộ dung Thủy chỉ chờ thừa cơ hội khôi phục giang sơn của chúng.

Lại thêm chí chiến đấu không vững, người ngựa càng nhiều càng tạo nên một đoàn quân ô hợp, thành ra một khi

gặp địch lập tức tan vỡ. Đem đám quân tuy nhiều nhưng ô hợp, không tin cậy nhau và không có ý chí chiến đấu kiên quyết ấy để đánh một nước toàn thể nhân dân đau đớn một lòng quyết tử, hy sinh bảo vệ tổ quốc, hỏi lẽ nào không bị thất bại lớn lao ?

Chúng ta phải nhìn nhận rằng Phù Kiên thua to trận sông Pải, nguyên nhân vừa nêu rõ như trên chính là một nguyên nhân cơ bản.

Hai : Vua Tần Phù Kiên vì một chữ « **Kiều** » mà thua trận. Kên cho rằng đem hùng binh trăm vạn xuống Đông Nam đánh Tấn, chỉ cần sai mỗi tên lính ném xuống sông Pải một chiếc roi ngựa cũng đủ khiến giòng sông bị lấp kín, hỏi Đông Tấn còn tựa nương vào cái gì để chống cự lại một binh lực lớn lao như vậy, ào ạt tấn công ?

Vì thế, một mặt thì Kiên hạ lệnh toàn quốc động viên, chia quân lam nhiều ngã lên đường, một mặt thì thúc Phù Dung xuất lĩnh 30 vạn đại binh gấp rút tiến

(tiếp chu thích trang 158)

Tây tạng, có Diêu Trình dựng nên nhà Hậu Tần.

3. Yết : một trong năm rợ Hồ ở Mông cổ, đồng chủng với Hung nô. Có Thạch - Lạc dựng nên nhà Hậu Triệu.

mau, không cần đợi các lộ nhân mã khác tụ tập chỉnh tề, khinh xuất cử việc tức thời cùng Tấn quân khai chiến !

Thậm chí vừa nghe tin quân Tấn ít ỏi, Thọ dương đã hạ được, bèn vội vã đến Thọ dương, đem theo một số nhỏ người tùy tùng và nhân mã, còn trọng binh bỏ lại giữ Hạng thành không cần điều động, chỉ trông cậy vào một tên thuyết khách, sai đi dụ dỗ kẻ địch, mà mong thâu hoạch thắng lợi với rất ít công phu,

Thái độ kiêu căng hành động khinh xuất, nhất định một người chủ sủy giỏi việc dùng binh không nên có, nên làm; thế mà Phù Kiên dám tự kiêu, coi rẻ địch nhân, hỏi sự thất bại tránh sao cho khỏi ?

Ba : lý do thất bại thứ ba của Phù Kiên là « **không biết người vì ngu tối** ».

Trước nhất Phù Dong chống lại việc đánh Tấn, đủ rõ đối với chiến dịch này Dong không tin tưởng, vậy tại sao lại sai y làm Tư lệnh gánh vác việc tiền phong ?

Tôn tử đã nói rằng : « Tướng chịu nghe theo kế sách của ta, dùng thì tất thắng, hãy giữ lại mà dùng; tướng không nghe theo kế sách của ta, dùng ắt phải thua, hãy nên loại bỏ. »

Nay Phù Kiên biết rõ Phù Dong không tán đồng việc đánh Tấn, thế mà cứ giữ lại, khiến chỉ huy tiền bộ, thì thua là cái chắc ! đây là một chứng cứ Kiên ngu tối, không biết xét người.

Lại nữa Phù Kiên cũng thừa hiểu « **các giống rợ Hồ không thể tin dùng** », thế mà còn sai Mộ-dung Thuý, người Tiên ty thống lĩnh 20 vạn quân tham gia vào việc Nam chinh ; Mộ dung Thuý ngay từ buổi đầu đã có ý thừa cơ hội báo thù phục quốc. Giao cho hạng người một mặt hai lòng ấy cầm trọng binh gánh vác việc chiến đấu, hỏi làm sao người ta có thể hết sức vì mình hy sinh tính mạng ? Mộ dung Thuý không những không hết sức liều chết, lại còn tiềm tâm phản bội, đây là chứng cứ thứ hai tỏ ra Phù Kiên ngu tối không biết xét người.

Sau hết là Chu Tự, một người Tấn về đầu hàng Tấn, sao lại có thể dùng làm kẻ tâm phúc ở gần bên ? Theo nguyên tắc : « **bảo một quân cơ** », lúc Phù Kiên cùng Phù Dong thương nghị về kế lớn khuyên Tấn ra hàng, đáng lẽ không thể để cho Chu Tự ở bên nghe hết. Há lại còn để cho Tự đóng vai Mao Toại : tự mình tiến dẫn, sai tự làm thuyết khách đi khuyên dụ

(xem chú thích trang sau)

Tấn ; không sợ Tự sẽ đem hết quân cơ bí mật, nói ra cho Tấn biết hay sao ?

Thế mà Phù Kiên không một chút e dè, lập tức sai Tự sang Tấn dụ hàng. kết quả không những việc khuyến hàng trở thành truyện đầy biến mò trắng, lại thêm đề tiết lộ hết quân tình ; Tự một lòng vì tổ quốc đem biết bao chiến lược chiến thuật quý báu hiến dâng cho chú cháu lạ An, rồi cuộc Đông Tấn cần cứ vào đây có thể hoạch định kế sách thắng lợi hoàn toàn ; sao mà Phù Kiên lại có thể sơ hở, sai lầm quá quần đến như thế được ?

Dùng người ngu muội đến ba thư (1- Phù Dong, 2- Mộ dung Thù, 3- Chu Tự), bèn chỉ trong canh bạc ấy Phù Kiên chẳng bị một phen cháy túi mà quốc gia xã tắc Tiền Tần cũng bị tổng tang liền theo !

Bốn : lý do thứ tư khiến Phù Kiên thua trận là tại Phù Kiên không biết người **chỉ biết có mình**, hoàn toàn tự hãm vào trạng thái tác chiến của một kẻ đui ! Thoạt đầu Kiên « **khinh tâm** » vì cậy có binh lực hùng cường, kể đến « **khinh tiến** », hành động nóng nảy, đầu toà, vô mưu, không chịu dò xét, nghiên cứu tình hình quân địch

Cao đến lúc trận mở màn

khai diễn, 5 vạn quân tiền phong bị tiêu diệt, chủ tướng Lương Thành bị chém chết ngay trên lưng ngựa, lò g chúng bằng hoàng ngò sợ, thế mà đối với

(tiếp chú thích trang 160)

1. Mao Toại : người đời Chiến quốc, là thực khách của Bình nguyên quân nước Triệu ; năm thứ 9 đời Huệ Văn vương, Tần đánh Triệu, Bình nguyên quân phụng mệnh đi sứ, theo thể hợp tung, sang cầu cứu với Sở, và ước hẹn các món hạ vắn, võ đem theo đủ số 20 người.

Toại tự tán dương mình đề xin đi, Bình nguyên quân từ khước mà rằng : « Ôi ! hiền sĩ trong đời vì như chiếc đuôi nhon ở trong túi người ta, mũi nhon lập tức hiện ra ngoài ; nay tiên sinh ở đây đã được ba năm, kể từ hữu chưa từng thấy khen một điều nào, thế nghĩa là tiên sinh không có khả năng gì vậy ».

Toại đáp : « Nếu Toại này sớm được ở trong túi, lập tức cả chiếc đuôi nhảy vọt ra, chứ há lại chịu đề lộ có một cái mũi nhon ! » Rồi cuộc được theo đi dừng vào cuối sở Tới Sở, Bình nguyên quân cùng vua Sở thảo luận về lợi hợp tung từ mặt trời mọc đến giữa trưa mà vẫn chưa ngã ngũ ra sao.

Toại bèn tuốt gươm, sấn lên nắm lấy Sở vương, đem những điều lợi hại ra quyết liệt phô bày, Sở vương bèn hứa hợp tung, lại sai Xuân thân quân đem quân đi đánh Tần cứu Triệu.

Bình nguyên quân nói : « Mao liên sinh uốn ba tấc lưỡi, hùng mạnh hơn quân trăm vạn. » Từ đấy dãi Mao Toại vào bậc thượng tàn.

thực lực quân Tấn. Phù Kiên vẫn hoàn toàn mờ mịt, ngay cả họ tên tướng lãnh chỉ huy quân Tấn, cũng không biết mấy may.

Kiên leo lên mặt thành, chỉ dùng cặp mắt quan sát quân thù, rồi giơ vào sức mắt « **như đui** » ấy đoán chắc trên Cửu công sơn đến cỏ cây hết thấy đều là Tấn binh, thành ra mất hết tin tưởng ở nơi mình, tấm lòng « **coi rẻ coi khinh** » bỗng đổi ra lòng « **sợ hãi e dè** » kẻ địch.

Không biết người, hồ đồ đến thế mà làm chủ tướng, cầm quân trăm vạn, hèn chi Phù Kiên chẳng làm hư việc lớn, hại nước, hại thân !

Năm : lý do thứ năm khiến Phù Kiên thua là tại không biết tập trung hết ưu thế binh lực của mình để bất chợt dốc toàn lực phá địch với cái thế muôn ngàn tiếng sét cùng một lúc nổ tung, mà trái lại chỉ ở thế bị động cách sông gần trận ven bờ, đợi quân Tấn qua sông sẽ đánh.

Kiên quả thực là ngu dại. Kịp khi nhận được chiến thư của Tấn yêu cầu lui quân nườing bước, Kiên không cần nghiên cứu xem động cơ nào thúc đẩy quân địch yêu cầu như thế, đã vội hồ đồ khinh thường chấp thuận, cho rằng có thể « **thừa cơ đánh được quân Tấn lúc chúng**

sang sông mới được nửa chừng » ; đành rằng đây là một chiến thuật nên dùng, nhưng ít nhất về phía mình cũng phải liệu trước, có một kế hoạch điều động, an bài tối thiểu để din giữ toàn quân, khiến trận tuyến không rối loạn, hàng ngũ vẫn chỉnh tề ; có lẽ đầu liền ngay ban đêm hạ lệnh lui binh, khiến hậu quân không hiểu vì lý do gì tiễn quân lại có hành động thụt lùi như vậy.

Lại nữa, khi lui về một chút, tại sao không sắp đặt phòng ngừa và đề cao cảnh giác, đến nỗi kẻ địch theo liền bên gót sang sông mà không hay biết ; kịp tới lúc thấy nổi lửa lại cho là những trận đột kích không đáng kể, thuận theo đà đối phó cho xong chuyện, khiến quân đội trong đêm hôm tăm tối hoàn toàn hỗn loạn, biến thành một bầy dê đợi chết dưới tay đồ tể ; mọi người cùng nhau cuống cuống trốn chạy, không còn cách gì ước thúc để trật tự vẫn hồi.

Thêm vào đây, Chu Tự ở trong đám loạn quân lại hô to : « Chạy mau kẻo chết ! Tiền quân thua rồi ! » Một truyền mười, mười truyền trăm, ngàn, vạn miệng cùng kêu ! Kẻ nọ dấy xéo lên người kia, quân sĩ hốt hoảng

mất hết tinh thần, làm gì lại không tan vỡ.

Cho nên bảo rằng trong chiến dịch sông Phi, Phù Kiên bị Tạ Huyền đánh phá, có lẽ nên nói : chính Phù Kiên tự đánh phá mình mới đúng. Tóm lại vua Tiền Tần đem quân nghiêng nước đi đánh Đông Tấn mà bị thua to, không còn mảnh giáp, thực ra vì năm lý do chính như sau :

1. Phù Kiên phát động chiến tranh với mục đích xâm lăng, không được đa số nhân dân chi trì, binh nhiều nhưng không có sự tin cậy lẫn nhau, quân nhân các cấp không đồng đức đồng tình, chỉ chiến đấu vốn không kiên quyết ;

2. Phù Kiên kiêu căng khinh địch ;

3. Phù Kiên không biết dùng người vì ngu tối ;

4. Phù Kiên không biết rõ tình hình kẻ địch, phán đoán sai lầm, đánh giá kẻ địch lúc thì thấp quá, lúc lại cao quá ;

5. Phù Kiên không biết tập trung lực lượng, tận dụng ưu thế của mình sẵn có, luôn luôn thụ động, để cho Đông Tấn nắm giữ vai trò chủ động suốt từ đầu chí cuối trong chiến dịch sông Phi.

CHIẾN TÍCH CỦA HAI CHÚ CHÁU TẠ AN, TẠ HUYỀN.

Bây giờ ta lại xét xem chú cháu họ Tạ ở Đông Tấn ứng phó với cuộc xâm lăng của Phù Kiên ra sao ? Ta nhận thấy :

Một : Tạ An khi lâm sự không sợ hãi bàng hoàng, trái lại, đã khéo biết khích lệ toàn dân, khiến sĩ thú trên dưới một lòng quyết hy sinh vì tổ quốc.

Như ở trên đã nói, khi vua tôi họp bàn tìm phương ngăn giặc dữ, thấy quân thần sợ uy thế Đề Tần quá mạnh, Tạ An lắng hái đứng ra xin thống lĩnh quân mã, cùng cùng địch tử chiến một phen. An lại còn đem tình thế hai bên Tấn Tần ra phán đoán một cách hết sức chính xác phân minh. An rằng : « Phù Kiên, Phù Dung binh định xong bọn quân hùng, nay đem quân xâm phạm đất ta, tự nhiên chúng ta sống chết mất còn là do một trận chiến tranh này, nhưng ta không nên quá sợ giặc mà để mất hết uy phong, vì chúng ta đã cầm chắc những yếu tố « **đánh là phải được** ».

Thật thế, mảnh đất Đông Nam của ta tuy nhỏ, nhưng luôn mấy năm được mùa, người no ngựa mập, dân chúng an cư lạc nghiệp, ai ai cũng nức lòng vì

nước liền thân quyết chiến, thế là ta có **Thiên thời**.

Vả chăng Trường giang hiểm trở thiên nhiên, miền lương Hoài lại nhiều sông ngòi, người Tần thuộc thủy tính, đánh nhau dưới nước rất quen. Bắc quân, trái lại, giỏi dùng ngựa rong ruổi nơi đất bằng, nay đặt vào một khu vực sông nước ngang dọc mênh mông ắt khó có thể dùng hết sức mình, thế là ta được thêm **Địa lợi**.

Sau hết, điểm thiết yếu là **« quân đánh được giặc nhờ ở dưới trên hòa mục »**. Nay ta đem đề **« ắt phải chết »** nói với quần thần, điều **« ắt phải sống »** báo cáo cùng chư tướng; lại đem yếu tố **« ắt phải thắng trận »** công bố cho toàn thể quốc dân đều biết, khiến trên dưới cùng một lòng e dè cẩn thận, un đúc chí đuổi giặc dệt thù; thắng thì cùng sống, bại thì cùng chết với nhau, nước mất thân mất, nước còn thân còn, hỏi ai là không cùng đồng đức đồng tâm lo bảo vệ nước nhà mà hy sinh tử chiến?

Như vậy thì quân ta tuy ít nhưng sức chiến đấu của ta mạnh, sức chiến đấu mạnh sẽ bảo đảm cho sự ắt thắng. Ngược lại, quân địch hết thảy là quân ô-hợp, quân tuy nhiều nhưng tâm lòng không đồng nhất, tướng lãnh đều

mỗi người có một chí hướng, ai tự lo cho thân ấy, **tâm**, **đức** chia lìa, rời rạc, ý chí chiến đấu không có mấy may. Đem quân của ta **« vẹn chúng nhất tâm »** kháng cự với một đoàn người ô-hợp như đông cát rời, **« Nhân hòa »** cũng lại về ta, có lẽ nào ta không thắng nổi bọn xâm lăng? Dù gạt bỏ hai ưu điểm **Thiên thời, Địa lợi**, ta chỉ cần dựa vào một yếu tố **Nhân hòa** cũng đủ đánh bại quân Tần, chúng ta việc gì phải sợ! Mong rằng hết thảy mọi người hãy cùng nhau gắng sức».

Tạ An nói như thế cốt để gây niềm tin tưởng trong dân chúng, và nhất là cổ vũ ba quân hăng hái nhiệt thành chiến đấu. Nếu hỏi tại sao Đông Tấn với quân số ít ỏi yếu kém, vẫn vẹn có 8 vạn mà có thể phá tan quân Đê Tần hàng trăm vạn, nhất định ta phải kể ngay đến nguyên nhân chính yếu: **« Đức đồng tâm, chí quyết thắng và hy sinh tận tụy đến chết mới thôi »** của quần dân toàn cõi Đông Nam.

Hai: Tạ An cất bậc hiền tài lên dùng, không ty hiềm là kẻ chỉ thân, chỉ biết vì nước tuyền tuyền, tùy việc chọn người; nhất định không sợ Tạ Huyền là cháu mà không dám giao cho trọng trách.

Sau khi quần thần công cử

Tạ An An làm Đại Đô-đốc, tự nhiên nảy ra vấn đề lấy ai làm tướng đi đầu phá giặc, Tạ An liền cử cháu ruột Tạ Huyền làm tiền phong Đô-đốc ; khốn nỗi ai ai cũng cho rằng Tạ-Huyền tuổi nhỏ, chức thấp, làm sao áp đảo được hàng chư tướng, nhưng Tạ An kiên trì một mực dùng cho kỳ được Tạ Huyền.

An Nội: « Ta kiên quyết tiến cử Huyền thống lĩnh bộ đội tiền phong, không phải vì ta là chú của Huyền, nhưng vì ta biết chắc chắn tài Huyền không kém Chu lang ; kẻ khác tài giỏi ra sao ta không biết nên không dám coi việc nước như một canh hạc mà dùng liều, ta chỉ tuyệt đối tin có Huyền đủ tài phá được Phù Kiên, nếu làm lỡ điều gì, xin trước chém đầu ta để tạ tội với người trong nước ! »

Nhờ có Tạ An không ngại hiềm nghi hết sức tiến dẫn, nên Tạ Huyền mới được vời vào triều và được phong làm Đại tướng quân Chính Bắc, để giúp đỡ Tạ An gánh vác trách nhiệm nặng nề đi trước quyết định ; đây là nguyên nhân thứ hai khiến Đông Tấn thấu hoạch thắng lợi trong chiến dịch sông Phỉ.

Ba : Tạ An từ đầu chỉ cuối trong trận chiến tranh này luôn luôn giữ được tinh thần trấn

lĩnh ung dung đề thống nhiếp toàn cục, ràng buộc lòng người ; ngay trong lúc công văn qua lại như mắc cửi, đưa thoi, tuy trong lòng không một giây phút nào quên tiền tuyến nhưng bề ngoài An vẫn giữ vẻ thư nhàn, theo lệ thường ngồi đánh cờ uống rượu. An trấn tĩnh đến nỗi ngay cháu ruột cũng không hiểu nỗi tâm cơ của chú sâu sắc hay bời bợt ; nhưng thực ra đối với đại cuộc hỏi còn ai lo âu đau đớn hơn An nữa ? An phải trấn định như vậy là đề tỏ rõ cho mọi người đều biết mình đã nắm chắc được tình thế **tốt thắng** và đề cho quân dân toàn quốc vững niềm tin vào **thắng lợi** cuối cùng.

Cho nên đương khi An đích thân ra ngoài đặt trận quan sát quân tình, vừa nghe có Chu Tư tới thuyết hàng, vội chụp lấy cơ hội, cùng Tư nói truyện rất mực thành khẩn thiết tha, một mặt do mệnh Chu Tư mà hiểu rõ bề trong quân Tần, một mặt lựa chọn trong kiến nghị của Tư những điểm nên theo, sai tướng đem quân đơn bộ đội của Lương Thành mà tập kích.

Thế là An tạo được trận mớ

1. Tức là Chu Du, trong trận Xích Bích đã đốt phá mấy chục vạn quân Tào Tháo.

màn đại thắng. Sự trấn tĩnh tinh thần của An đề thống nhiếp toàn cục là một nguyên nhân không nhỏ, giúp cho Đồng Tấn đánh bại Phù Kiên.

Bốn : Tạ Huyền nhân những tin tức tình báo của Chu Tự đem tới cho mình, lừa được Phù Kiên là chúa vô tri, tập trung hết toàn lực bắt chốt tấn công; lại khéo lợi dụng sự hoang mang do Chu Tự phao đồn tin bại trận mà đánh mạnh, đánh nhanh, khiến quân Tần tan rã như đổ vỡ nước tràn, kẻ nào sống sót thì cũng trốn chạy không còn mảnh giáp.

Chiến quả rực rỡ phi thường của trận đánh bất ngờ như sấm sét ấy thực nhờ ở Tạ Huyền có thiên tài chỉ huy và đều động bộ đội, Huyền đã không phụ lòng chú kiên quyết tiến cử và lòng quốc dân trông đợi, đây cũng là một nguyên nhân khiến Đồng Tấn đại thắng Đê Tần.

Tóm lại Tấn thắng Tần không ngoài bốn lý do :

1. Tạ An trấn an dư luận, cổ vũ sĩ khí, gây được trong quân dân niềm tin và tinh thần bất khuất, đồng lòng cứu nước quên mình;

2. Tạ An liệu việc tiến triển, dùng người đúng chỗ, không ngại hiềm nghi;

3. Tạ An có thái độ trấn tĩnh ung dung, nắm vững đại cục, ràng buộc lòng người;

4. Tạ Huyền khéo lợi dụng thời cơ, phát động cuộc tập kích mạnh, nhanh, như sấm sét, khiến kẻ địch bụng tai không kịp.

Chúng ta đọc sử, đối chiếu những lý do thua trận của Tần và những lý do được trận của Tấn sẽ thấy rằng có lẽ bài học chiến dịch Phi thủy vẫn còn ít nhiều giá trị đối với quân nhân hiện tại mặt: dầu thời đại cách nhau có đến non **mười sáu trăm năm**.

(Phỏng dịch theo Hoàng DẬT DÂN :
Cổ đại thất đại danh chiến luận
Quốc dân xuất bản xã, Đài Bắc 1958)

Con người Việt Nam trong tương giao xã hội qua việc phân tích tiếng nói

Khảo sát tương giao xã hội cũng là khảo sát chỗ đứng của con người trong một đoàn thể lớn nhỏ đồng thời cũng là đề cập việc con người ý thức về bản thân. Tương giao xã hội là vấn đề rộng lớn mà ở đây tôi chỉ thu hẹp vào việc phân tích tiếng nói của miền đồng bằng Bắc Việt, nơi tôi đã sinh trưởng. Tôi sẽ lần lượt đề cập ba điểm sau đây :

- những tiếng gọi người
- những tiếng xưng hô
- hệ thống xưng hô

Riêng vấn đề xưng hô còn có thể đặt trong một lĩnh vực riêng của tương giao xã hội, tức lĩnh vực chức vụ hoặc vai trò (rôle), một lĩnh vực khảo sát vừa thuộc tâm lý học xã hội (psychologie sociale), vừa thuộc xã hội học. Trong viễn tượng này, xưng hô là dấu hiệu của chức vụ.

I. Những tiếng gọi người.

Trong ngôn ngữ Việt Nam, tiếng **người** hoặc **người ta** là tiếng tổng quát nhất dùng để phân biệt người với những thực thể vô hình, với loài vật và các vật vô tri. Cả hai tiếng đó đều không ngầm ý niệm tuổi và chủng tính. Tiếng **người** còn hàm ý niệm địa vị (statut) dành riêng cho con người. Thực vậy, cũng như người ta

có những kiểu nói **làm quan, làm** đầy tớ, **làm thầy đồ**, trong đó tiếng **làm** chỉ nghĩa sự thực hiện một chức vụ, thì người ta cũng có kiểu nói **làm người** để chỉ nghĩa việc chơi vai trò **người**. Chúng ta đọc thấy tiếng **làm người** trong những câu ca dao như :

Làm người suy chín xét xa,
Cho tương ngọn gốc, cho ra vấn dài.

Làm người phải đắn phải đo,
Phải cân nặng nhẹ, phải dò nông sâu.

Những tiếng chỉ người kém tông quát hơn, là những tiếng có diễn ý phân biệt chủng tính hoặc tuổi hoặc cả hai. Để chỉ chủng tính, có hai tiếng **nam nữ**. Nhưng ngoài hai tiếng này ra, ý niệm chủng tính thường không đứng một mình, mà quen đi chung với ý niệm tuổi. Về tuổi, có những tiếng chỉ các cấp bậc như sau, tính từ dưới lên. Nhưng trước hết phải nói ngay đến tiếng **trẻ**. Tiếng này có hai nghĩa : nghĩa thứ nhất chỉ người ít tuổi và đối lập với tiếng **già**, như nói **còn trẻ** ; nghĩa thứ hai chỉ con người còn ở giai đoạn nhỏ tuổi từ mới sinh cho tới quãng 13, 14 tuổi.

Trẻ mới lọt lòng mẹ, gọi là trẻ sơ sinh. Ý niệm trẻ còn đang thời bú sữa hoặc ăn cơm mớm, được diễn

qua những tiếng **trẻ thơ**, **con thơ**.
Chính phụ ngâm có câu:

Con thơ mắng sửa và đương bù tri.

Tiếng **con mọn** cũng đồng nghĩa. Tiếng **con dại** có nghĩa tương đương về tuổi, nhưng kèm theo ý niệm thiếu hiểu biết, như thấy được phổ biến qua tiếng **dại**. Kiều nói **con đỏ**, tiếng Hán viết là *ách tử*, cũng chỉ nghĩa hạng trẻ con thuộc loại tuổi nói trên. Tiếng Hán viết *lài nhi* cũng thế, như Chính phụ ngâm có câu:

Miệng lài nhi chờ bữa mớm cơm

Con người thuộc quãng đời từ mới sinh cho tới khoảng 12, 13 tuổi đều được gọi chung là **trẻ** như đã nói trên, hoặc **trẻ con**, tức trẻ còn nhỏ, vì **con** có nghĩa là nhỏ, như nói **con dáo con** để chỉ con dao nhỏ, **cái bát con** để chỉ cái bát nhỏ. Tiếng **con nít** cũng đồng nghĩa. Ở đây tôi thấy cần ghi ngay chú thích này: việc tính khoảng thời gian về hạng tuổi vừa nói cũng như về các hạng tuổi sẽ nói sau chỉ là sự phỏng chừng hết sức rộng rãi, và đó là điều không thể làm khác được. Tiếng **trẻ con**, **con nít** không phân biệt chủng tính; để có sự phân biệt này, người ta đặt tiếng **trẻ con** thêm vào tiếng **trẻ** thành **trẻ con**, **trẻ con**, hoặc thay vì đó người ta dùng tiếng **con trai**, **con gái**.

Tất cả giai đoạn sống này được diễn qua những tiếng chỉ ý niệm nhỏ bé, tức tiếng **tuổi nhỏ**, **tuổi thơ**.

Trẻ con còn quen được chỉ thị bằng những tiếng tổng quát, như **đứa**, chung cho cả hai chủng tính, như người ta nói **đứa bé**, **đứa nhỏ**; **đứa con** trong những kiểu nói **đứa con trai**, **đứa con gái**; để chỉ riêng

con trai, có tiếng **thằng** trong những kiểu nói **thằng bé**, **thằng nhỏ**, **thằng cu**, **thằng cò**, **thằng con trai**; tiếng **thằng** cũng dùng đặt trước tên riêng trẻ nam; để chỉ con gái thì có tiếng **con** trong kiểu nói **con bé**, **con nhỏ** hoặc đặt trước lên riêng.

Tất cả những tiếng **đứa**, **đứa con**, **thằng**, **con** trên đây không ngâm ý kinh trọng; nhưng có hai kiểu nói **cậu bé**, **cô bé** để chỉ trẻ con từ quãng 6, 7 tuổi trở lên, nghĩa là từ quãng tuổi mà **đứa** trẻ được coi là « có » trí khôn và bắt đầu biết ăn nói, cả hai tiếng đều ngâm ít nhiều ý xã giao, lịch sự. Tiếng **em**, **em bé**, chung cho cả hai chủng tính, cũng chỉ nghĩa tương tự.

Thời kỳ từ 6, 7 đến 13, 14 tuổi được xếp vào hạng tuổi thứ hai qua tiếng Hán viết **thiếu nhi**; tiếng Việt **trẻ con** có những trường hợp cũng đồng nghĩa với tiếng **thiếu nhi**, nghĩa là ý nghĩa bị rút hẹp lại, sánh với ý nghĩa tiếng đó đã nói ở trên.

Hạng tuổi thứ ba, tiếng Hán viết gọi là **thiếu niên**, gồm nam nữ từ 13, 14 cho tới 17, 18 tuổi. Người ta không còn gọi chúng là trẻ nam, trẻ nữ, vì chúng không còn là trẻ con nữa; nhưng tiếng **con trai**, **con gái** vẫn được dùng; ngoài ra chúng còn được gọi bằng những tiếng **trai gái**, tức ở đây tiếng tổng quát **con** biến mất. Cũng có thể thêm tiếng **cậu** hoặc **anh** trước tiếng **con trai** thành **cậu con trai**, **anh con trai**, và tiếng **cô** trước tiếng **con gái** thành **cô con gái** nhưng tiếng **cô con gái** còn dùng để chỉ cả những người lớn tuổi hơn nữa, nhất là trong trường hợp họ chưa lập gia đình. Ngoài ra tiếng **con**

trai con gái còn có thể được đơn giản hóa bằng cách bỏ tiếng **con** đi thành **trai gái**. Riêng về tiếng **gái**, có thể đặt tiếng **cô** ở trước thành **cô gái** và đồng nghĩa với tiếng **cô con gái**.

Những người từ quãng 18 tuổi trở lên, kể cả tuổi già, được xếp chung vào một lớp người : lớp **người lớn**. Những tiếng **đàn ông đàn bà**, là những tiếng có phân biệt chủng tính, cũng dùng để chỉ người lớn, nhưng thường không gồm người già ; những vị này quen được gọi bằng những tiếng khác có tính cách xác định tuổi của họ hơn.

Lớp người lớn gồm nhiều hạng tuổi, trong đó hạng tuổi đầu tiên, tính từ dưới lên, gồm những người gọi là **thanh niên**, tiếng hán việt có nghĩa tuổi xanh để chỉ những người thuộc hạng tuổi này. Có tiếng nhấn mạnh đến sức lực thể xác, tức tiếng **trai tráng**, có tiếng nhấn mạnh đến sự trẻ trung, tức tiếng **trai trẻ**. Người ta còn gọi họ là **chàng trai**. Điều nên chú ý, là để chỉ nam giới, tiếng **con** mà chúng ta thấy được dùng trong các hạng tuổi thấp hơn, ở đây đã biến mất, từ trong khuôn nói **người con trai** ; nhưng lại cũng từ hạng tuổi này trở lên mới xuất hiện tiếng **người** như đã thấy trong những kiểu nói **người đàn ông, người lớn**, v.v... Để chỉ nữ giới, người ta dùng những tiếng **chị, cô, nàng, cô nàng** và ở đây tiếng **người** cũng được áp dụng trong kiểu nói **người con gái**. Để xác định chủng tính, người ta cũng dùng hai tiếng **trai gái** đã nói trên, nhưng ý nghĩa có khác, vì nó ngụ ý niệm thanh xuân, tu mĩ, tùy trường hợp, đối với nam giới và ngụ ý niệm thanh xuân đối với nữ giới, như thấy trong câu ca dao :

*Làm trai cho đáng nên trai,
Xuống đồng xuống lĩnh, lên đồi
đoài gèn*

hoặc trong tục ngữ :

Trai thời loạn, gái thời bình.

Về nữ giới, cũng thấy có những trường hợp người ta phân biệt tiếng **cô** để chỉ người đàn bà độc thân khoảng dưới 40 tuổi, và tiếng **chị** để chỉ người đàn bà có chồng.

Việc quy định quãng tuổi được mệnh danh là thanh niên, không có gì xác thiết lắm, nhưng có thể phỏng chừng khoảng thời gian từ 18, 19 đến 35 hoặc có khi tới 40 tuổi. Những người liền trên mức tuổi này được xếp vào lớp người **đứng tuổi**. Ý nghĩa của tiếng **đứng tuổi** đủ giúp cho thấy người ta quan niệm đây là lúc con người đạt tới độ phát triển tối đa, hoàn bị. Lớp người này mới thật đáng được gọi bằng những tiếng **đàn ông, đàn bà** trong đó có những tiếng đơn **ông/bà**, và cũng chính những người từ tuổi này trở lên mới có thể được gọi là **ông/bà**, cũng như những tiếng **người đàn ông/người đàn bà** thích hợp với họ hơn là với lớp người thuộc hạng tuổi thanh niên.

Hạng tuổi sau cùng gồm lớp người già, tức những người, nếu cụ thể và thực tế mà nói, bắt đầu để lộ những dấu hiệu của tuổi già, như râu, tóc bạc, lưng còng, v.v. Để chỉ lớp người này, ngoài hai tiếng **ông/bà**, người ta còn có những tiếng **ông lão** hoặc **ông già**, **bà lão** hoặc **bà già**. Lão là tiếng hán-việt, đồng nghĩa với già, lão hay già là thuộc tính thêm vào hai tiếng **ông/bà** để xác định mức tuổi. Cũng để xác định phần nào tuổi già, đồng thời có ngụ ý tôn kính hơn, người ta dùng tiếng **cụ** hoặc đặt

trước tên riêng, hoặc đặt tiếp theo những tiếng **ông/bà** thành **ông cụ/bà cụ**; cũng có khi người ta còn nói **ông cụ già, bà cụ già** để nhấn mạnh tuổi già hơn nữa.

Một nhận xét tổng quát nên nói ngay, là cách gọi tên các lớp người căn cứ vào tuổi cũng kèm theo ý tôn kính khác nhau, tương ứng với mỗi hạng tuổi.

Ngoài những cách gọi người ở trên lứa tuổi làm tiêu chuẩn, còn phải kể qua đến những lối gọi căn cứ vào chức vụ, địa vị, phẩm hàm, nghề nghiệp. Nguyên tắc chung là đặt tiếng **ông bà** trước tiếng chỉ chức vụ, địa vị, phẩm hàm và nghề nghiệp, nhất là nghề nghiệp có ít nhiều danh giá, như người ta nói **ông xã/bà xã, ông lang/bà lang**. Để gọi những người làm những nghề không có danh giá, người ta còn quen dùng tiếng **bác** hoặc tiếng **người** đặt trước tiếng chỉ nghề, như nói **người thợ mộc, bác thợ nề**. Riêng về tiếng **cụ**, nó ngậm ý tôn kính cao nhất về phương diện tuổi đối với những người thuộc hạng tuổi cao nhất như đã thấy ở trên, cũng quen được dùng để gọi những người có chức tước, địa vị, phẩm hàm hoặc làm những nghề danh giá ít nhiều, để tỏ sự tôn kính, mặc dù về tuổi họ chưa đáng mang tên gọi đó, ví dụ người ta gọi **cụ lang, cụ chánh**. Tuy nhiên không có đủ bằng chứng để bảo rằng nguyên thủy tiếng **cụ** dùng gọi người cao niên hay người có chức vị cao.

Trong xã hội cổ điển, đàn bà không bao giờ làm công vụ, như tất cả những tiếng chỉ địa vị xã hội của người chồng đều được áp dụng cho vợ, như vợ ông huyện được gọi là bà huyện, vợ ông xã được gọi là bà xã.

II NHỮNG TIẾNG XƯNG HÔ.

Những tiếng mà người Việt Nam dùng để gọi nhau khi đối thoại, chúng tôi gọi đó là những tiếng xưng hô. Rõ ràng hơn nữa, chúng tôi cũng xếp chung vào lĩnh vực xưng hô những tiếng mà người ta dùng để chỉ thẳng đệ tam nhân trong một cuộc đối thoại. Chúng tôi chia những tiếng xưng hô làm hai loại. Loại thứ nhất gồm những tiếng xưng hô đồng âm với những tiếng trong thuật ngữ thân tộc mà chúng tôi hy vọng sẽ có dịp nói ở chương khác. Chúng tôi còn muốn đi xa hơn, là tự hỏi phải chăng những tiếng xưng hô loại này mượn ở thuật ngữ thân tộc? Thực vậy, trong xã hội Việt Nam cổ truyền, gia đình được coi là nền tảng mọi tổ chức xã hội rộng lớn hơn, điển hình là quốc gia cũng được quan niệm như gia đình mở rộng, đến nỗi những người lãnh đạo xứ sở, và trên hết là ông vua được gọi là cha mẹ dân (dân chỉ phụ mẫu): bởi vậy việc có nhiều tiếng thân tộc được những người xa lạ dùng trong xưng hô, chúng tôi cũng coi đó như một hiện tượng nổi bật của gia đình. Nếu điều khẳng định này đúng, thì một số tiếng gọi người đã nói trên (ông, bà, anh, chị, v.v...) được dùng làm những tiếng xưng hô ở đây, cũng là rút từ ngữ vựng thân tộc ra. Loại thứ hai gồm những tiếng không liên quan gì với ngữ vựng thân tộc.

Những tiếng xưng hô loại thứ nhất, như thấy trong thuật ngữ thân tộc, gồm những tiếng như ông, bà, chú, bác, cô, cậu, v.v., nhưng không phải tất cả những tiếng thuộc thuật ngữ thân tộc đều dùng vào ngữ vựng xưng hô. Nếu lấy **ego** (tôi) làm căn cứ, chúng ta thấy những tiếng sau đây được dùng

tôi : tiếng chỉ đời thứ ba trên **ego** là **cố** hoặc **cụ** ; tiếng chỉ đời thứ hai trên **ego** là **ông bà** ; tiếng chỉ đời thứ nhất trên **ego** theo hàng dọc thì không bao giờ dùng **tôi**. Từ tiếng **cha** / **mẹ**, không kể tiếng **thầy** ở nhiều địa phương cùng đồng nghĩa với tiếng **cha** và quen dùng để chỉ một số chức nghiệp đáng trọng, như người ta quen nói, thầy giáo, thầy kỹ. Nhưng tiếng khác được dùng **tôi** như sau : những tiếng chỉ đời thứ nhất trên **ego** thuộc hàng ngang : **bác**, **chú**, **cậu**, **cô** ; những tiếng chỉ người cùng đời với **ego** : anh, chị, em. Sau cùng là tiếng **cháu**.

Sau đây là những tiếng xưng hô loại thứ hai. Ngôi thứ nhất số ít : **tôi**, **tao**, **tớ**, **ta** ; nếu là ngôi thứ nhất số nhiều, thì chỉ việc thêm vào trước những tiếng đó tiếng **chúng** là tiếng chỉ dùng để chỉ người ở số nhiều (chứ không dùng cho loài vật và các vật vô tri). Tiếng **chúng** này cũng dùng để chỉ ngôi thứ hai và ngôi thứ ba số nhiều. Tiếng **mình** cũng chỉ ngôi thứ nhất, nhưng hình như không dùng ở số nhiều.

Ngôi thứ hai số ít : **mày**, **mì**, **bay**, **ngươi**, **ngài**, và tiếng **chúng** nói ở trên có thể đặt trước các tiếng **mày**, **mì**, **bay** thành **chúng mày**, **chúng mì**, **chúng bay**.

Ngôi thứ ba số ít : **nó**, **hắn**, và đặt tiếng **chúng** ở trước khi muốn chỉ số nhiều. Tiếng **người** cũng dùng để chỉ ngôi thứ ba số ít. Tiếng **y** chỉ dùng ở ngôi thứ ba số ít ; tiếng **họ**, nếu chúng tôi không lầm, thường ngầm ý nhiều người. Tiếng **ngài** cũng dùng ở ngôi thứ ba. Tiếng **các** đặt trước tiếng **người**, **ngài** thành **các người**, **các ngài** để chỉ

ngôi thứ hai số nhiều, đặt trước tiếng **ngài**, **hắn** thành **các ngài**, **các hắn** để chỉ ngôi thứ ba số nhiều. Nhân tiện chúng tôi ghi lại nhận xét sau đây : tiếng **các** cũng chỉ số nhiều khi nói về loài vật, thảo mộc, các vật vô tri, v.v... nhưng không bao giờ dùng chỉ người ở ngôi thứ nhất số nhiều. Như vậy chúng ta thấy có sự khác biệt về ý nghĩa giữa tiếng **các** và tiếng **chúng**.

III. — HỆ THỐNG XUNG HÔ

Tất cả những tiếng xưng hô là « vật liệu » của cái mà tôi gọi là hệ thống xưng hô, một hệ thống tương giao đẳng cấp khá phức tạp mà mỗi người đều phải thận trọng giữ, vì đây là một cách định vị trí con người trong đoàn thể. Một đứa trẻ khi bắt đầu biết nói, thì cha mẹ và anh chị, nếu nó có anh chị, đã bắt đầu chú trọng dạy nó biết cách xưng hô theo đúng địa vị. Cách xưng hô tạo thành một trường hợp đặc biệt trong tương giao xã hội ở chỗ mỗi người đều có những tiếp xúc thường nhật với nhiều loại người, và khi phải nói với mỗi loại người, người ta phải đề ý ngay đến việc dùng những tiếng xưng hô thích hợp, nghĩa là tìm ngay cách định vị trí cho mình đối với người đối thoại, đồng thời định vị trí người đối thoại đối với mình.

Hệ thống xưng hô đặt cơ sở trên ba tiêu chuẩn : chủng tộc, tuổi và địa vị xã hội. Nhưng vì chủng tộc vẫn ngầm trong hai tiêu chuẩn sau, nên tôi chỉ đề cập mình thì vấn đề theo hai tiêu chuẩn đó, tức tôi khảo sát hệ thống xưng hô căn cứ vào mức tuổi và hệ thống xưng hô căn cứ vào địa vị xã hội.

HỆ THỐNG XUNG HỒ DỰA VÀO MỨC TUỔI.

Sau đây là những cách xưng hô theo thứ tự các mức tuổi, tính từ trên xuống, trong những giao tiếp bình thường giữa những người lạ, trong tình thân tôn trọng xã giao thông thường.

1 Những người thuộc lão hạng.

Nếu hai người rất già, họ sẽ gọi nhau bằng **cụ**, đôi khi **cố**; nếu cả hai không già lắm, họ sẽ gọi nhau bằng **ông/bà**. Trong cả hai trường hợp trên, họ đều dùng tiếng **tôi** để tự xưng.

Đề nói với những người trẻ hơn họ, họ sẽ tùy theo hạng tuổi mà gọi như sau: họ gọi những người thuộc hạng đứng tuổi là **ông bà** hoặc **bác**; những người thuộc hạng thanh niên là **anh/chị, cô**; những người thuộc hạng thiếu niên là **anh, cậu, chị, cô**. Họ xưng **tôi** với tất cả những người thuộc các hạng tuổi này; nếu họ rất già, họ có thể xưng **lão**, một lối tự xưng nhuốm vẻ tự nhiên. Đáp lại, những người thuộc các hạng tuổi thấp hơn vừa kể trên, sẽ gọi họ là **cụ**, (đôi khi **cố**.) **ông**, tùy mức tuổi già cao hay thấp, cũng y như trường hợp hai người già xưng hô với nhau. Đề tự xưng, họ sẽ dùng tiếng **tôi** hoặc **cháu**; tiếng **cháu** này ngụ ý kính nể, và nếu dựa vào thuật danh thân tộc mà nói, thì tiếng đó chỉ sự cách bậc giữa hai đời: **ông/cháu**. Áp dụng vào trường hợp ở đây, tiếng **cháu** nó ngụ ý cách bậc về tuổi giữa hai người đối thoại, vì thế việc dùng tiếng **cháu** thay **tôi** khi tự xưng

là điều thích hợp hơn cho những người thuộc hạng tuổi thanh niên và nhất là thiếu niên trở xuống.

Về số nhiều thì không có gì đáng chú ý, chỉ phải thêm tiếng **chúng** trước tiếng **tôi** cho ngôi thứ nhất, thành **chúng tôi**, và tiếng **các** cho ngôi thứ hai như đã nói trên kia. Điều này, đại cương mà nói, cũng sẽ áp dụng cho những trường hợp tiếp sau.

Đề chỉ ngôi thứ ba, tiếng **ấy** hoặc **ta** sẽ đặt liền sau những tiếng xưng hô thành, ví dụ, ông ấy, các ông ấy, ông ta, anh ấy, anh ta. Tiếng **ấy** rất trung lập, nghĩa là không ngụ ý tôn trọng hay khinh thường đối với người mà người ta nói lời, còn tiếng **ta** thì nhiều khi có nhuốm vẻ coi thường. Riêng người thuộc hạng tuổi thiếu niên còn có thể gọi bằng tiếng **hắn, nó**, cả hai tiếng đều ngụ ý coi thường đối với người người ta nói tới. Tiếng **nó** lại luôn luôn dùng để chỉ thiếu nhi. Những nhận xét trên đây về ngôi thứ ba cũng áp dụng cho những trường hợp tiếp sau. Một điều nên chú ý, là bắt đầu từ đây xuất hiện hai tiếng **hắn, nó** là hai tiếng ngụ ý thấp kém, tức một thứ cách bậc giữa ngôi thứ ba và ngôi thứ nhất.

Đối với thiếu nhi, các người già cả gọi chúng là **cháu, em** chung cho cả hai chủng tính, hoặc **cậu** riêng cho trẻ nam. Các vị do xưng **tôi, chúng tôi, lão** (ở số ít). Về phía thiếu nhi, tiếng tự xưng thích hợp hơn cả, là tiếng **cháu**.

2. Những người đứng tuổi.

Những người đứng tuổi gọi nhau bằng **ông, bà** hoặc **bác** và xưng **tôi**.

Khi nói với thanh thiếu niên, thiếu nhi, họ cũng gọi những người này giống như các người già quen gọi, căn cứ theo tuổi, tức họ gọi bằng những tiếng **anh, cậu, chị** v.v... tùy trường hợp. Riêng đứng trước thiếu niên những người đứng tuổi còn có thể xưng **bác**, nhưng không có quyền bắt chước các cụ già gọi chúng là **cháu**.

Về phía những người thấp tuổi hơn, họ gọi những người đứng tuổi là **ông/bà** hoặc **bác** và xưng **tôi**. Riêng thiếu niên, chúng có thể xưng **em**; thiếu nhi cũng thế, nhưng có lẽ tiếng **cháu** thích hợp hơn. Tôi thêm ngay ở đây một nhận xét, là người đứng tuổi có thể được gọi bằng **bác** như đã nói trên; vậy tiếng **bác** là tiếng mà trong tương giao thân tộc người con dùng để gọi anh chị của cha mẹ mình và người phối ngẫu của anh chị đó.

3. Thanh niên.

Thanh niên gọi nhau bằng **anh/chị, cô** và xưng **tôi**. Họ gọi thiếu niên bằng **anh, cậu cô** và cũng xưng **tôi**. Đáp lại thiếu niên gọi họ bằng **anh chị, cô** và cũng xưng **tôi**. Như vậy lối xưng hô giữa hai loại người này không khác nhau bao nhiêu.

Thiếu nhi gọi thanh niên là **ông/bà** và xưng **em** hoặc **cháu**.

4. Thiếu niên.

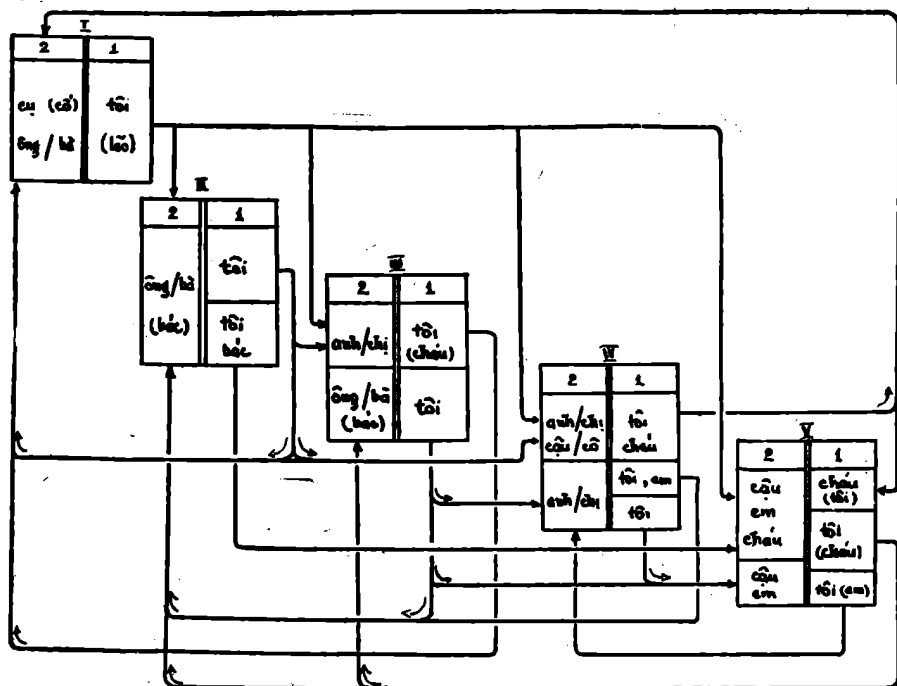
Thiếu niên gọi nhau bằng **anh, cậu/cô, chị** và xưng **tôi**. Họ gọi trẻ là **em** và tự do xưng **tôi** hay **anh chị**. Thiếu nhi gọi họ bằng **anh chị, cô** và xưng **tôi** hoặc **em**.

5. Thiếu nhi.

Thông thường hơn cả, trẻ con gọi nhau bằng **mày** và xưng **tao**. Tiếng **mó** dùng để chỉ trẻ con ở ngôi thứ ba. Điều cũng nên chú ý, là ở đây biến mất những tiếng đồng âm với những tiếng trong thuật ngữ thân tộc; lại tất cả những lớp người trên hàng tuổi thiếu nhi, không kể những cách tự xưng nói trên đối với thiếu nhi, họ còn có thể xưng **tao** và gọi thiếu nhi bằng **mày, chúng mày**. Tao mày dùng ở đây ké n nghi thức nhưng không phải là điều thiếu lịch sự.

Tất cả hệ thống xưng hô căn cứ theo tuổi mà tôi đã đề cập trên kia được thu lại trong đồ thị sau đây. Những số La mã chỉ thứ tự các hàng tuổi: tuổi già (I), đứng tuổi (II), thanh niên (III), thiếu niên (IV), thiếu nhi (V); những số 1 và 2 chỉ ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai theo văn phạm. Mỗi ô vuông chia thành hai ô nhỏ có mang số 1 và 2 để chỉ nghĩa rằng ô nhỏ đó dành cho những tiếng xưng hô tương ứng với ngôi thứ nhất hay ngôi thứ hai, tùy như ô đó mang số 1 hay số 2. Vì những tiếng xưng hô của một mức tuổi có thay đổi tùy theo lượng quan của nó với các mức tuổi khác, nên có những ô nhỏ mang số 1 hay số 2 lại còn phân thành những ô nhỏ hơn nữa để đáp lại nhu cầu kia. Chiều đi của mũi tên chỉ hướng lượng giao giữa người nói (ngôi thứ nhất) và người mình nói với (ngôi thứ hai).

(xem lược đồ trang sau)



Những điều đã trình bày ở trên đưa tới mấy nhận xét sau đây.

Điểm thứ nhất, chúng ta thấy cách xưng hô đi song song với việc phân biệt hạng tuổi, trong những trường hợp bình thường và khi người đối thoại không có địa vị xã hội đáng kính. Điều này đưa tới kết luận rằng trong tương giao xã hội, tuổi được quan niệm như một cách phân biệt đẳng cấp giữa các hạng người, và đây là sự phân biệt sơ đẳng; nói cách khác, trong sự phân biệt sơ đẳng về đẳng cấp, con người được quan niệm dính liền với tuổi.

Điểm thứ hai, những tiếng gọi tên người dùng ở đây áp dụng cho tuổi thiếu niên trở lên, đều bao hàm sắc thái kính trọng và xã giao tăng

dần với các hạng tuổi, tính từ dưới lên; lại những tiếng gọi người kia cũng là những tiếng dùng trong thuật ngữ thân tộc. Trái lại những tiếng **thằng, đứa,** v.v. dùng gọi trẻ con chứ không gọi người lớn, những tiếng đó không ngậm một chút tôn kính nào cả, và ở đây lại hoàn toàn tương ứng với những tiếng **tao, mày, nó,** cũng là những tiếng mà sự lễ độ không cho phép dùng để gọi những người trên hạng tuổi thiếu nhi. Bởi vậy phải coi đó ít là như một cách xếp hạng người đối thoại dựa vào mức tuổi. Tôi nói ít là, vì những tiếng **thằng, đứa, con,** như tôi sẽ đề cập rộng hơn, cũng dùng làm những tiếng chung để chỉ những người thuộc địa vị xã hội thấp kém, hoặc tệ hơn nữa, để gọi những

người có hạnh kiểm xấu, như người ta nói : thẳng ăn tròn, dứa ở, con dỉ, con hát. Do đấy, những người trên hạng tuổi thiếu nhi nếu có dùng mấy tiếng kia, thì chỉ dùng khi chửi nhau trong lúc tức giận là lúc mà người ta coi bỏ thái độ dè dặt và thoát ly mọi luật lệ xã giao. Thiếu niên hoặc thanh niên cũng đôi khi dùng để gọi nhau trong bầu khí tự nhiên, cởi mở ; nhưng đây chỉ là một thứ làm nger của xã hội bởi lẽ kém về trang nhã ; cũng vì nó kém về trang nhã mà họ không được phép dùng tới khi đứng trước mặt thượng cấp, ví dụ trước mặt thầy dạy học. Tuy nhiên thượng cấp có thể dùng một cách khá tự do những tiếng **mày, tao** trong đối thoại với hạ cấp ; không kể lý do thân mật. Việc dùng **mày, tao** trong trường hợp này chắc hẳn là một cách biểu thị vai trên của mình bằng cách coi thường địa vị hạ cấp, chẳng khác thù phủ nhận nơi hạ cấp bất cứ một tước hiệu danh dự nào, kể cả tước hiệu căn cứ vào tuổi. Cũng một cách tương tự, trong những cuộc cãi nhau, người đàn bà hay cả con gái, để làm xỉ nhục địch thủ, họ dùng tiếng **bà** để tự xưng và làm tương phản với tiếng **mày**, như ví dụ chúng ta nghe thấy họ chửi : « **Bà** xé xác **mày** ra cho **mày** biết tay **bà** ». Nếu đứng trong viễn tượng tuổi mà xét, thì đấy là một cách tự nâng mình lên địa vị cao theo tuổi là địa vị được gọi **bà**, đồng thời hạ địch thủ xuống hạng tuổi thấp được phò diễn qua tiếng **mày**.

Điểm thứ ba, điều nhận xét trên lại cho thấy rằng giữa trẻ con với nhau chúng không tỏ một dấu hiệu tôn kính nào cả ; mà dựa vào những sự kiện đã trình bày, thì lý

do sự thiếu tôn kính này là tại mức tuổi của chúng còn thấp.

Điểm thứ bốn, trong hệ thống xưng hô, mỗi người định vị trí người đối thoại theo cấp bậc tuổi bằng cách dùng những tiếng tương ứng với tuổi để gọi ; nhưng về phía người nói (ngôi thứ nhất) thì, không kể trường hợp trẻ con tự xưng đối với người lớn, họ không tự định vị trí cho mình một cách rõ ràng đích xác lắm theo hạng tuổi của mình vì, như chúng ta đã thấy, dù họ ở trên hay dưới người đối thoại xét theo hạng tuổi, họ vẫn dùng hoặc được phép dùng tiếng **tôi** để tự xưng. Đây là điều khác với lối xưng hô giữa những người trong thân tộc : trong thân tộc, phải giữ sự tương ứng hoàn toàn hay gần hoàn toàn về cấp bậc giữa hai người đối thoại, ví dụ trong lối xưng hô giữa người lạ với nhau, người thanh niên gọi thiếu niên bằng **anh** và người này gọi người kia bằng **ông**, và cả hai cùng xưng **tôi**, thì trái lại, trong thân tộc, nếu người này gọi người kia bằng **ông** chẳng hạn, thì đồng thời phải xưng **cháu** cho hợp với tương giao **ông/cháu**. Vậy điều vừa nói cho thấy rằng trong thân tộc các phần tử vị trí đối nhau một cách rõ ràng hơn và đầy đủ hơn bằng cách dựa vào cấp bậc : thân tộc thay vì dựa vào tiêu chuẩn tuổi.

Điểm thứ năm và là điểm sau cùng những tiếng xưng hô ở ngôi thứ nhất vẫn phạm mà người lạ dùng với nhau, cũng được các phần tử trong thân tộc dùng, nhưng chúng ta thấy trong trường hợp trước (giữa những người lạ) người đối thoại xem ra được lên bậc sánh với người đối thoại cùng hạng tuổi thuộc trường hợp sau (thân tộc), ví dụ trong trường

hợp trước, một người đứng tuổi được người thiếu niên gọi bằng **ông**, còn trong trường hợp sau thì tiếng **ông** chỉ dùng để gọi người sinh ra cha mẹ và những người ngang hàng với vị sinh ra cha mẹ; những người ngang hàng với cha mẹ, dù là đứng tuổi, cũng chỉ được gọi là bác hay chú, cậu. Nhưng, để trở lại trường hợp người lạ, nếu họ được người lạ khác gọi bằng ông, thì chính họ lại không được phép xưng **ông** với người lạ đó, mà phải xưng **lời** như đã nói ở trên; người lạ đã gọi người kia bằng ông, cũng xưng **tôi**. Trái lại, nếu hai người có họ với nhau, và nếu một người được gọi bằng **ông**, thì người này cũng dùng tiếng **ông** để tự xưng, và về phía người đã gọi người kia bằng **ông**, thì họ phải xưng **cháu** chứ không được phép xưng **tôi**. Vì thế, nếu chỉ đem những tiếng xưng hô dựa vào mức tuổi so sánh với những tiếng đồng âm gặp được trong thuật ngữ thân tộc, ít là bên ngoài chung ta sẽ thấy rằng trong tương giao giữa

những người lạ, mỗi người đều được gọi lên lên — một thứ lên bậc. Nhưng nếu đặt những tiếng xưng hô đó trong hệ thống xưng hô, nghĩa là nếu sánh những tiếng xưng hô đó với cách thức người ta tự xưng (xưng **tôi**, chúng **tôi**), thì lại thấy đây không phải là sự tôn cao người đối thoại, nếu sánh trường hợp này với trường hợp xưng hô giữa những người trong thân tộc ví, như **tôi** đã nói, trường hợp trước là tương giao **ông tôi**, khác với tương giao **ông cháu** trong trường hợp sau.

Lần sau :

HỆ THỐNG XUNG HÔ DỰA VÀO ĐỊA VỊ XÃ HỘI.

1. Có khi những vị cao niên thuộc cùng một cấp bậc thân tộc gọi nhau bằng ông, bà, v.v... Đây là trường hợp họ dùng lối xưng hô của con cháu. Điều này sẽ đề cập trong phần xưng hô căn cứ vào thân tộc.

Danh-sách các độc-giả mua báo dài hạn

(tiếp theo)

— Cô Catherine		— Ông Tô Viết Hà	—
Đinh Phi Yến	Saigon	— Bè Trên Giám Tỉnh	—
— Ông Lê Quý Khanh	Qui nhơn	— Thầy Nguyễn Quý Trung Lâm Đồng	
— Nữ tu Bénédicte		— Ông Nguyễn khắc Trí	Gia Định
Vũ thị Yên	Saigon	— Ông Hồ Xích Tú	—
— Bà Gemma Bùi thị Tuyết Biên Hòa		— Ông Lê Khắc Hoài	Saigon
— Nữ tu viện Đa Minh	—	— Giáo sư Ưng Đại Bằng	Gia Định
— R P. Gervais S J.	France	— Thiếu Tá Đỗ Anh Tuấn	Saigon
— L M. Nguyễn công Xuyên	—	— Thầy Nguyễn Hải Uyên	Đà Lạt
— Anh Nguyễn văn Đạt	Saigon	— Thầy Đoàn Văn Liệu	Cam Ranh
— Nữ tu Madeleine		— Đại Tá Hà Dương Hoán	Saigon
Nguyễn thị Châu	—		

(còn tiếp)

Văn đức luận: Biệt (Tân tiên-hóa-luận)

(Văn đề Biệt hay Tri thức)

... Những người vội-vã, những kẻ phù-du sẽ ngạc-nhiên và bức-bội vì trong giờ phút khôn lường, với những quyết-định đầy đe-dọa, nà lại viết mỗi cuốn sách ra ngoài thời gian để thử đặt vấn-đề trên những dữ-kiện vĩnh-cửu. Có biết đâu vĩnh-cửu là con đường ngắn nhất từ thời này qua thời khác : thời cuộc thường lạc-hướng và có vô-số lỗi-lầm.

ROBERT ARON
(Retour de l'Éternel,
Edition Albin Michel).

Tĩnh-quán không phải là một sự vượt-thoát... đúng hơn, đó là tìm-hiểu cuộc thế, tìm-hiểu như g định-luật tiến-hóa.

KRISHNAMURTI
(La Révolution du Silence, Stock).

I. LÀM

Sinh ra ở đời, theo tôi, ý nghĩa chính là để **làm** việc. Ai cũng phải làm để giúp cho sự **tiến hóa** của riêng mình và sự tiến hóa chung của tất cả được thanh tựu tốt đẹp. Người thường phải làm, dù cho làm bằng cách **vô vi**, bằng cách **bất ngôn** không lời (xử vô vi chỉ sự, hanh bất ngôn chỉ giáo, *Lão Tử Đạo Đức Kinh* ch. II, 3). Vô vi không hẳn là không làm, bất ngôn không phải là không nói. Vô vi là **làm ở cõi vô**, vận dụng tuệ tri hay trí bát nhã (le mental) mà xử sự, đề co kết quả ở **cõi hữu**, nơi chỉ cần đến lý trí (l'intellect) cũng đủ. Bất ngôn là lấy cái lời vô âm thanh (duệ tri)

mà giầy dõ ở cõi vô đề vạn vật có thể nên nổi mà không cần đến lời nói ra tiếng.

Cho nên, muốn hữu dụng ở đời nhất thiết phải làm. Vấn đề chỉ là làm **thế nào**, ở cõi vô hay cõi hữu? Và làm **lúc nào**?

Mà đã muốn làm, nhận thấy cần phải làm, thì việc đầu tiên là phải sửa soạn, chuẩn bị.

Chuẩn bị là học hỏi, tìm hiểu và suy tư. Là đặt và tìm cách giải quyết những vấn đề đại cương không lệ thuộc trực tiếp vào thời sự hàng ngày dù sao cũng chỉ nhất thời và sẽ qua đi; những vấn đề liên quan đến sự sống chung, đến tiến hóa, không phải chỉ đến những cuộc sống riêng tư, đến mưu sinh vạn vật. Có như thế khi làm cuộc, bắt tay vào việc, mới có đủ sự rộng rãi tinh thần mà đưa ra những giải quyết có tính cách lâu dài, có giá trị với thời gian. Người ta khi hành động hết lòng trức ra không còn bao nhiêu thời giờ để học hỏi tìm hiểu nữa, mà chỉ còn có thể sử dụng cái vốn tri thức sẵn có của mình mà thôi. Vốn ấy càng dày sẽ giúp cho hành động càng đỡ sơ hở. Đây chỉ là vấn đề am tường công việc mình làm. Nhìn chung quanh, chúng ta dễ nhận thấy vì đâu mà có sự đổ vỡ trầm trọng như ngày nay. Cách mạng được trao vào tay những người trước kia không bao giờ nghĩ rằng lại đến lượt mình làm cách mạng! Làm việc tùy cơ ứng biến, không chương trình, không sửa soạn và nhất là không có tư phong cách mạng. Người ta vẫn thường nói không có những thẻ chề dõ, chỉ có những con người dõ. Ma sở dĩ con người dõ vì trước khi bắt tay vào việc, đã không dành thời gian để học hỏi tu dưỡng, nói tóm lại để chuẩn bị hành động. Vấn đề thực quan trọng, đến mức khiến **Tôn Văn** phải đảo lộn sự suy luận cổ điển « tri dị hành nan » thành « tri nan hành dị ». Vấn đề cũng làm chia rẽ ý nghĩ của mọi người, cho nên trước khi khởi sự biến khảo và **những vấn đề căn bản của Văn Đức luận** — là một **tân tiến hóa luận** (néo-évolutionnisme) tôi thấy cần phải minh định lại vấn đề **biết** (vấn đề tri thức) để có thể tin chắc được rằng mình không lầm lẫn và có thể vững tâm tiến tới.

2. BIẾT LÀ BIẾT VỀ VŨ TRỤ

Trước hết, cần phải đặt ngay vấn đề biết là biết về **Vũ Trụ**,

vì Vũ Trụ bao hàm **tất cả** mọi sự, mọi vật trong đó còn **người ta**. Chúng ta không thể hy vọng giải quyết những vấn đề của con người, của chúng ta, nếu chúng ta không biết gì về vũ trụ trong đó chúng ta sống và tiến hóa. Vẫn biết rằng một sự tìm hiểu như vậy sẽ đưa chúng ta đi rất xa, ngoài những sinh hoạt thường ngày của cuộc sống hiện tại. Vẫn biết rằng vấn đề vũ trụ là một vấn đề mênh mông, do đó những câu trả lời chúng ta có thể đem lại chỉ là những câu trả lời **đại cương** thiếu tính cách chính xác, và nhiều khi cũng chỉ **tạm thời** trong một thời gian. Và những câu trả lời ấy cũng không ảnh hưởng trực tiếp tốt lành đến những tai họa đang đè chũu trên chúng ta, trên mảnh đất quê hương này cũng như trên toàn trái cầu. Như vậy lý do gì khiến chúng ta vẫn phải học hỏi? Lý do gì khiến chúng ta tìm hiểu xem có ngày nào con Người sẽ làm chủ trọn vẹn vũ trụ không, xem Vật chất được tạo thành bởi gì, hay xem tâm linh (le psychisme) sẽ tiến hóa đến hình thức nào trên kích thước cần khôn? Lý do gì khiến chúng ta không tự giới hạn mình trong những viễn tượng khiêm tốn hơn và bằng lòng với sự tìm hiểu phương cách cải thiện hoàn cảnh của chúng ta và của những người sống chung quanh chúng ta.

Dĩ nhiên, để trả lời tất cả những câu hỏi đó, có một hình thức dễ dàng: chúng ta muốn « biết » lời vì lẽ giản dị là chúng ta muốn thỏa « tri tò mò ». Vũ trụ đối với chúng ta có một sức hấp dẫn tự nhiên khiến chúng ta không thể thờ ơ không tìm hiểu được.

Thú thực, tôi không thỏa mãn với câu trả lời đó. Tôi nghĩ rằng « tìm hiểu » là **một trạng thái tinh thần** quan trọng hơn khuyến khích tự nhiên muốn biết « vạn vật được cấu tạo ra làm sao » nhiều. Tìm hiểu là một **đức tính** phú lẫm của con Người cho phép hẳn **dự phần** một cách thấu đáo hơn vào mọi **cuộc tiến hóa**. Thực tế, « Tìm hiểu » chính là một trong những trực hướng chính của toàn thể cuộc Tiến Hóa nói chung.

3. TẠI SAO TÌM HIỂU ?

Chúng ta hãy thử phác họa đời sống thường ngày của một người hiện đang sống trên trái đất này.

Sáng ngày ra, mở mắt giậy là vội vội vã vã đi đến sở làm. Ở

sở, ai có phần việc của người ấy trong một công tác chung cho toàn thể : ai cũng chú ý vào phần việc của mình, để cho công việc chung chạy đều lùa, nhưng ít ai **yêu thích** phần việc dành cho mình. Trái lại có thể nói rằng ai cũng không lấy gì làm lạ rằng ông cho lắm khi cảm thấy rằng mình chỉ là một « mắt xích » trong chuỗi giây xích dài, nhưng ai cũng tự yên ủi mình rằng, cũng như « mắt xích » ấy, mình là một phần tử « cần thiết » cho toàn thể.

Buổi trưa, có khi xa nhà, người ta ở lại sở ăn trưa, nói chuyện gẫu với các đồng nghiệp về những việc trong sở. Chiều đến, trở về nhà, giở tờ báo ra đọc, thấy đủ các chuyện kinh khủng suy đồi để tự cho mình là tương đối còn may mắn và sung sướng, so sánh với những người khác. Thêm một chút mơ mộng theo các bản nhạc trong ra-di-ô hay trong ti vi, các vở tuồng cải lương, ca vũ nhạc kịch, hay xi-nê-ma. Thế là đã đến giờ đi ngủ vì còn phải lo giữ sức khoẻ cho ngày mai, và ngày mai là một ngày khác tuy vẫn là một ngày in hệt trăm nghìn ngày khác trong diễn tiến và sự việc đại cương. Chỉ có những ngày nghỉ là hơi khác : người ta được phép xả hơi trên những xa lộ hay xa hơn nữa, ra ven biển. Cũng có khi, những ngày đột nhiên khác hẳn, xáo trộn hoàn toàn cuộc sống : cái mắt xích được động viên đi quân dịch, người ta cho nó một khẩu súng, dạy nó bắn vào những bia thật là những kẻ thù trên chiến trường. « Chiến tranh » trở thành « cuộc phiêu lưu » của một đời sống.

Ngày lại ngày, không bao lâu cảnh đời đã xế chiều, kèm theo một ít thời giờ để suy nghĩ về cuộc đời ; nhưng đến khi đó thì phần nhiều đã muộn, mọi sự đều chễ chàng, ván đã đóng thuyền, bàn cờ sắp vãn cuộc, và con người không còn được bao nhiêu thời sức để chọn những chiều hướng suy tư khác. Thế là người ta lắng mình theo tiếng gọi của tinh thần đạo giáo để che dấu sự vô nghĩa của cuộc đời đã qua, vĩnh viễn và không bao giờ trở lại : người ta hy vọng một cuộc đời tốt đẹp hơn bên kia thế giới, sau khi chết, mà vẫn không thực hiểu mình đã đến tận cùng ở cõi đời này, và cũng không biết đời sau có thực « dễ thương » hơn đời này không.

Đây là sự thực tế về cuộc đời. Sự thực tế mà chúng ta nhiều khi phải nhìn nhận, nhưng trong thâm tâm chúng ta không chấp thuận ưng chịu. Chúng ta nhìn nhận mà không chấp thuận rằng

mình chỉ là một « nết xấu », và chỉ là một « nết xấu » mà thôi trong chuỗi xích dài. Chúng ta nhìn nhận mà không chấp thuận rằng chúng ta sống chỉ để « kiếm ăn cho qua ngày » và để « sống cho đầy đủ hơn ». Chúng ta nhìn nhận mà không chấp thuận rằng chúng ta sống chỉ để vượt người láng giềng của chúng ta về tiền bạc và danh vọng, chúng ta nhìn nhận mà cũng không chấp thuận rằng thế giới ngày nay lẫn lộn « sự nhân cách hóa » ¹ con người với « sự cá nhân hóa » ² nó. Nghĩa là lẫn lộn sự Biết với Ngủ Si, lẫn lộn Tình Thương với Tính Vị Kỳ.

Nhận định trên là nhận định của TEILHARD DE CHARDIN, một trong những nhà tư tưởng khoa học danh tiếng nhất của thế giới, mất cách đây đúng mười lăm năm tại Hoa Kỳ, là người đã gây sóng gió cách mạng vào thành trì Giáo Hội Công Giáo La Mã, và đã làm hoang mang những lý thuyết gia Mác Xít vững chãi nhất. Tôi sẽ trở lại quan điểm của TEILHARD một khi cần trong tập biên khảo này, ngay từ giờ tôi xin ghi nhận sâu xa rằng ý nghĩa của Đời Sống không phải là thượng tôn với hy vọng vào một đời sau tốt đẹp hơn: Đời Sống được tạo ra để được sống với vai trò Tạo Hóa dành cho mình trong thời gian mình sống trong sự tiến hóa chung của toàn vũ trụ. Vai trò ấy không phải là một vai trò tiêu cực; trái lại, con Người phải « nhập thế » bằng cách hòa mình vào tất cả cục diện của vũ trụ. Con Người không phải chỉ là một cái nết xấu có thể phớt lờ cho tạo lưu tiến hóa lôi cuốn, và chỉ cần thu xếp ổn thỏa với những người láng giềng trực tiếp: con Người là một « trung tâm » mà tất cả thực tại bên ngoài đến phản chiếu và biến hóa; con Người cũng còn là một « trung tâm » khả dĩ phát huy ra đến thực tại bên ngoài. Đây là ý nghĩa sự « nhân cách hóa » con Người theo TEILHARD. Sự nhân cách hóa đó, trước hết, là Biết và Thương. Trong sự biết (tri thức), tất cả vũ trụ đều qui về con người; trong tình thương, chính con người phóng mình tung ra ngoài vũ trụ. Và, như TEILHARD đã nói, nếu có một sự gì khá dễ lưu truyền được ở mỗi chúng ta sau khi chết thì sự ấy chỉ có thể là sự nhân cách hóa, là một trong những trục hướng tiến hóa, không thể bị sự chết làm « mất đi ». Trong khi đó sự « cá nhân

1. (personnalisation)

2. (individualisation)

hóa », nghĩa là hy vọng rằng cá nhân, với tư cách là một danh vị biệt lập, tách rời khỏi toàn thể, có thể có một giá trị nội tại, tự mình, và lưu truyền được trong thời gian, chỉ là một ảo vọng. Bởi vì sự cá nhân hóa trái ngược với sự nhân cách hóa, chỉ là sự thu mình về mình, một sự xuất thế. Xuất thế, đi đến cùng lý chỉ là vị kỷ và vô minh, ngược hẳn với trào lưu tiến hóa của vũ trụ.

Còn biết ? Còn Tri Thức ? Đây là một đặc tính của Đời Sống để dự phần vào công cuộc tiến hóa. **Không thể có Tiến Hóa nếu không có Tri thức.** Ta hãy lấy thí dụ về tiến hóa ở mức độ đơn giản của tế bào sống. Mỗi một tế bào sắp góp phần vào công cuộc tạo thành một sinh vật, một Người, sẽ có một bộ nhiễm thể (chromosomes) in hết nhau ; bộ nhiễm thể đó, sau khi được phân hóa thành hai, sẽ được truyền từ tế bào này sang tế bào khác. Các nhiễm thể có tượng trưng cho tất cả « tiềm năng » biết cần thiết cho mỗi tế bào để góp phần một cách hòa hợp vào sự tạo thành sinh vật đầy đủ và tối hậu. Mỗi tế bào tự nó, một mình, có thể **tổng hợp tất cả** nhờ bộ nhiễm thể,

Nếu ở mức độ sơ đẳng của sự sống, sự biết đã quan trọng như vậy, thì không cần phải nói thêm, ta cũng biết ở mức độ những sinh vật « phức tạp » được dựng nên từ cái sơ đẳng, sự biết còn quan trọng đến thế nào.

Biết không phải thuần do trí tò mò, cũng như Thương không phải thuần do lòng bao dung. Biết là một trong những **cơ năng** chính của tất cả sự tiến hóa của vũ trụ. Chính vì thế mà nó cần phải được coi như một phần quan trọng trong vai trò của con người, một khi con người đã chấp nhận dự phần vào công cuộc tiến hóa. Con người **nhập thế bằng sự biết** của mình. Nhập thế là đức tính thuộc về nhân cách duy nhất khá dĩ có hy vọng lưu tồn trong thời gian ngoài con người là sau con người.

4. MUỐN BIẾT PHẢI CÓ THỜI GIỜ :

Nhiều người cho rằng muốn biết phải có thời giờ và thời giờ thì không ai có đủ hết. Tất cả thời giờ sống phần nhiều được dùng vào công việc mưu sinh mà không ai có thể thoái thác được. Mưu

sinh là việc cần thiết để « thượng tôn » không chết, nhưng **mưu sinh** có thể không đồng nghĩa với « sống thực », với **sinh tồn**.

Như chúng ta đã nhận định rằng biết là điều kiện cần bản để « nhập thế » cho nên chúng ta nên tổ chức cuộc sống để mặc dù phải mưu sinh, chúng ta cũng vẫn có thể dành một phần thời giờ mỗi ngày để học hỏi.

Học hỏi không có nghĩa là ngáp mình trong sách suốt ngày, cũng không nhất thiết là phải từ bỏ mọi sự để ¹. Học hỏi, Bết trước hết là **một thái độ đối với thực tại bên ngoài**. Biết là thức giác liên tục về thực tại ấy. Bết không phải là đứng chân đứng lại giữa đường để tìm kiếm những kỳ quan của vũ trụ chung quanh ta ; bết chỉ là mở mắt mà dân bước đi, và một khi đến một khúc quanh nào đó thấy xuất hiện một kỳ quan thì cũng biết chiêm ngưỡng, thưởng ngoạn. Chiêm ngưỡng, thưởng ngoạn, là một thái độ không đơn giản như ta tưởng, vì ngày nay, còn rất ít người giữ được tâm hồn mới, cái tâm hồn mà Tạo Hóa dành cho các trẻ thơ. Trước kia khi sinh thời, nhà bác học **Albert Einstein** có nói : « Người nào không còn khả năng chiêm ngưỡng, người ấy thực ra đã thôi sống rồi ». Câu nói của nhà khoa học đại danh tưởng rất đáng để chúng ta, nhất là chúng ta, những người bất hạnh đang chứng kiến sự suy sụp của các giá trị tinh thần trong xã hội chúng ta, suy nghĩ và kịp thời phản ứng lại.

5. BIẾT VÀ HIỂU :

Tác động biết không hẳn là chỉ để nắm vững thực tại bên ngoài bằng cảm quan của chúng ta. Biết, còn là **hiểu**.

Để hiểu bết Tạo vật có nhiều cách. Có một cách là tìm một lời giải thích cho mỗi một hiện tượng vật lý mà ta quan sát thấy, không cần quan tâm đến cách thức theo đó tất cả các lời giải thích cho tất cả các hiện tượng được **phối hợp** lại với nhau trong một **tương quan hợp lý** : đây là phương pháp của các triết gia hy lạp : Pythagore, Platon, Aristote đã giải thích vũ trụ của chúng ta một

1. Xa lánh cõi đời sống ồn dạt nơi thâm sơn cùng cốc.

cách « vô tội vạ », vì toàn thể luận cứ của các vị ấy về các hiện tượng vật lý không được tổng hợp một cách có mạch lạc.

Phương pháp đó không khỏi có đôi chút tính chất « huyền tượng » (mystique), vì lời giải thích về các hiện tượng được gắn liền với một « tác giả » các hiện tượng (« tác giả các hiện tượng » vì một « tác giả » đã « quyết định » lấy tất cả sự diễn tiến của một sự quan sát thấy).

Phương pháp trí thức chủ quan trên không thích hợp với giai đoạn tiến hóa hiện tại. Trong hiện tại chỉ có một phương pháp có khả năng dẫn thẳng đến Chân Lý là phương pháp **khách quan**, khoa học, phân minh và sáng sủa : đó là phương pháp của **Descartes**, và **Newton** đã được phổ biến rộng rãi từ cuối thế kỷ thứ XVII.

Tôi sẽ có nhiều dịp đề trở lại phương pháp khoa học này.

Tôi chỉ xin nhấn mạnh ở đây rằng mục đích của phương pháp khoa học, trái với phương pháp chủ quan, là chỉ dùng đến một số tối thiểu những **định đề căn bản** để làm rường mối liên lạc giữa các hiện tượng vật lý với nhau, và về nội phương diện khác, phương pháp khoa học sử dụng những phương tiện căn cứ vào **sự quan sát** : quan sát là tiêu chuẩn nhất định sẽ phán đoán bất cứ một giả thuyết « giải minh » nào.

6 NHỮNG VẤN ĐỀ LỚN :

Chính bởi vì phương pháp khoa học được căn cứ hoàn toàn vào sự quan sát cho nên trong một thời gian khá lâu, nó không dám đề cập đến những vấn đề mà chúng ta có thể gọi là « những vấn đề lớn » của vũ trụ chúng ta, nghĩa là những vấn đề **siêu hình**. Thực vậy, làm sao mà có thể nói « một cách khoa học » đến căn khôn vũ trụ « trong cái toàn thể của nó » khi mà chúng ta không có một phương tiện nào để quan sát những vùng rất xa xôi của vũ trụ. Làm thế nào nói được « một cách khoa học » về bản thể của vật chất trong khi chúng ta còn chưa quan sát được những thành phần căn bản vật chất đó ? Làm thế nào mà đề cập « một cách khoa học » được những vấn đề trừu tượng như bản chất của trí thức hay bản

chất và sự tiến hóa của tâm linh (le psychisme) ? Còn nói gì « một cách khoa học » đến những vấn đề « thần học » nữa ?

Thế nhưng, không ai có thể phủ nhận sự bề trọng của các vấn đề trên trong phạm vi tri thức chung về vũ trụ. Thực ra chính những vấn đề ấy mới là những vấn đề căn bản mà khoa học phải tìm cách giải quyết. Dĩ nhiên những hiện tượng vật lý gần gũi với chúng ta như sức nóng, như quang học, như điện từ khí,... rất cần được hiểu biết đến. Nhưng sự hiểu biết ấy dù sao cũng vẫn có tính cách « lý thuật » — nghĩa là chỉ giới hạn trong phạm vi cải thiện phương tiện cần dùng cho sự sống của con người mà thôi — so sánh với sự hiểu biết các vấn đề mà siêu hình đặt ra cho chúng ta.

Bởi thế nên, khi khoa học đã đạt được mục độ hoàn hảo vừa đủ, vào đầu thế kỷ này, thì tự nhiên các « vấn đề lớn » trở thành đối trọng tức khắc của nó. Các công cuộc khảo cứu về hạt nhân cho phép chúng ta biết được những vùng ở cách trái đất và Vũ Trụ của chúng ta rất xa. Song hành, Thuyết Lượng tử và Thuyết Tương đối chung cho phép phối hợp các sự kiện quan sát thấy và tạo ra (dễ dōo mình dùng) những « mô hình » của nguyên tử cũng như của toàn thể căn khôn. Trên bình diện tâm linh, và về sự tiến hóa của tâm linh, Teilhard de Chardin và Jung đề cập đến vấn đề một cách hoàn toàn khoa học, đề rồi sau đó mới đi từ kết quả khoa học đến suy luận triết học. Chúng ta sẽ có dịp thấy rằng, ngay cả những vấn đề thần học, dưới ánh sáng khoa học cũng mất đi nhiều tính chất huyền tưởng sẽ được « giải huyền » (démystifier), nghĩa là không chịu đề cho giải nghĩa một cách « thần bí », phần khoa học nữa.

7. BIẾT CŨNG LÀ GIẢI HUYỀN :

« Giải huyền » là một chữ mới cần được nhấn mạnh khi đề cập đến những « vấn đề lớn » của vũ trụ chúng ta : phương pháp khoa học, một cách rất đại cương, đã cho phép « giải huyền » chúng. « Một cách rất đại cương » là đề ghi nhận rằng không phải là tất cả các điều bí ẩn đều đã được giải toả cất bỏ : phương pháp khoa học, nếu được áp dụng đúng đắn, mặc nhiên đưa đến một thái độ khiêm tốn trước sự phức tạp của những hiện tượng tự

nhiên ; và cái màn « bí mật » luôn luôn che phủ một phần sự vật mà chúng ta quan sát ở ngoài chúng ta, chính là cái làm cho Tạo vật tăng thêm phần kỳ diệu trước con mắt của nhà bác học.

Nhà huyền tưởng « cảm thấy » mình biết lời giải của các vấn đề, và lời giải đó theo họ, là lời giải tối hậu, tuyệt đối. Bởi thế cho nên, nhà huyền tưởng, theo bản chất thường độc đoán, tuyệt nhiên không chấp nhận những lời giải nào khác những lời giải mà họ « tin » là đúng, là chân lý. Mà trong phạm vi Tri Thức điều cấm chỉ, chính là sự độc đoán. Trái với tri thức huyền tưởng, tri thức « khoa học » không độc đoán : tri thức khoa học biết rằng mình thường xuyên thay đổi, tằm họa đồ về Tạo Hoá chúng ta về vào một thời gian nào chỉ có giá trị trong thời gian ấy, có tính chất thiết yếu là tạm thời, có khi phải thay đổi hoàn toàn để cải thiện sự hiểu biết của chúng ta về các hiện tượng khi đó chúng ta phải biết chấp nhận sự thay đổi mà không tìm cách cố lưu quá khứ trong hiện tại. Về phương diện ấy, phương pháp khoa học so sánh với phương pháp huyền tưởng, khoan dung hơn nhiều, ít ra cũng trên nguyên tắc.

UỐNG KHỎI CHÍCH
là ta, Kiệt ly - có đằm, mầu

VEREX

NGƯỜI LÒN - CON NÍT

Số HN 508-BYT/QĐP.89-10-63

Tín ngưỡng

(xem từ số 7)

NHÀ NHO ĐỐI VỚI CÁC TÔN-GIÁO

Thật ra từ xa xưa ở nước ta kì thủy chỉ có đạo Phật là tôn-giáo chính tông duy nhất ; nói nhà nho đối với các tôn-giáo là nói đối với đạo Phật trước hết và đạo Cơ đốc về sau.

Khổng-tử cho rằng Thiên hạ tuy có nhiều đường khác nhau, nhưng cũng về một chỗ, trăm điều lo nghĩ mà vẫn quy về một mối (**Dịch** : *Thiên hạ đồng quy nhi thù đồ, nhất trí nhi bách lộ*), như vậy Ngời không bài bác đạo nào cả, duy có Chu-Hi chú giải trong sách Luận ngữ câu nói của Khổng-tử : Chuyên trị vào di đoạn ấy là hại hại vậy » (**Luận-ngữ** : *Công hồ di đoạn, tư hại giả dĩ*) có đem kể ra lời bân của Phạn thị bảo di-đoan là không phải đạo của thánh-nhân và lời bân của Trần-tử bảo lời nói của nhà Phật gần với lễ di đoạn. Song lẽ Đệ-tử Nho-Học ở nước ta có nhiều người bài bác đạo Phật và cả đạo Cơ-đốc về sau.

Trương-hán-Siêu (... 1351) danh-nho đời Trần trong hai bài **Linh-tế pháp kí** (bài kí tháp Linh-tế) và bài **Quan-nghiêm tự bi văn** (bài văn bia chùa Quan-nghiêm) đã nghiêm nghị công kích đạo Phật như kì u Hàn-Dũ (768-826) danh nho đời Đường. Ngụ ễn-cư-Trình (1716-1767) trong tác phẩm **sãi vãi** đã kịch liệt chỉ trích những người tu hành đạo Phật thời ấy. Hồ-xuân-Hương và Trần-tế-Xương trong mấy bài thơ đã nêu cọt thầy tu :

*Thuyền tình cũng muốn về Tây trúc,
Trái gió cho nên phải lộn lèo.*

*Đầu sư há phải gì bà cốt,
Bà ngọc con ong bẻ cái lằm.*

*Một thằng trọc tuyết ngồi khua mõ,
Hai á tròn xoe đứng mùa bông.*

Và không thiếu gì những nhà văn giấu tên đã để lại những câu châm biếm :

*Đọc ba trăm sáu mươi quyền kinh, chẳng thần thánh Phật Tiên
nhưng khác tục (về trên câu đối của một nhà sư viết dán chỗ nôm, đối,
có 1 đề đợi người đối hoạ).*

*Hay tám vạn ngàn tư mặc kệ, không quán thần phụ tử đêch ra
người (một nhà nho nhân đi qua chùa, viết lên vách đối lại — Có
mấy thuyết kể lại tên tác-giả về dưới câu đối này, nhưng không có
tài liệu chính xác làm bằng chứng).*

*Sư lên đàn Mông-sơn, tiêu ra đầy vãi ra cả đầy,
Cụ làm lễ Đit-môt, sờ vào đầy, cha vào đầy¹.*

*Vui xem hát,
Nhạt xem bơi,
Tả lơ xem hội,
Bối rối xem đám ma,
Bỏ cửa bỏ nhà đi xem rước cụ đạo²,*

Thời xưa đạo Phật rất thịnh hành nhưng tuyệt nhiên không hề có sự cấm đoán việc phẩm bình bài xích. Thời Pháp thuộc (80 năm dằng dặc) mới có cái liệt của Pháp Tự do tín ngưỡng, người dân không dám ho he tuy lúc nào cũng muốn vọt ra ngoài cửa miệng những nổi bầm bực, bực bực nghĩ của mình, họ đã phải mượn lời văn, vận dụng tài dùng chữ, để gián tiếp bày tỏ ý nghĩ ở ngoài lời nói (tỉ tại ngôn ngoại). Đàn mông, lễ Đit và... thật là hài hước trào phúng. Và muốn nói cái gì mình nghĩ gì khi thấy đám rước cụ đạo người ta đã phải kể ra xem hát, xem bơi, xem hội, xem đám ma ; từ

1. Mông-sơn là tên một đàn trong đám chay (lễ cúng của nhà Phật để siêu độ cho người chết) « Đit Môt » là phiên âm chữ Pháp dimanche (ngày chủ nhật), cũng như 92 thì nói « cát lò ván dui » là lối phiên âm của những người làm công cho người Pháp hồi mới đến xứ ta, dân chúng quen gọi là tiếng bồi.

Chữ cha ở câu này được dùng với dụng ý đánh lộn sòng với tiếng tra đồng âm khác nghĩa.

2. Thời Pháp thuộc người ta quen gọi các vị linh mục người Pháp, người I Pha nho là cố đạo, linh mục người bản xứ (người Việt nam) là cụ đạo. Trong ngôn ngữ ta tiếng cố và tiếng cụ có giá trị thứ bậc ai cũng biết.

«đám ma» đã bắt đầu gọi ra một í gì ; và đi xem thì tất nhiên phải bỏ cửa bỏ nhà, nhưng đặt câu như vậy thật là thâm độc.

Trải các triều Đinh, Lê, Lý, Trần không có chống đối xung đột giữa Nho giáo và Phật giáo, trái lại Nho vẫn đều đều tiến triển mà Phật thì rất thịnh hành ; triều đình lấy Phật làm quốc-giáo trong khi vẫn đón đốc Nho. Thời hậu Lê đạo Phật suy, tông-đồ lạm dụng thiền-môn làm nhiều điều trái đạo-lý, vua không sùng đạo như các triều đại trước, các quan đều do cửa Khổng sân Trình ra, thành thử mất dần thiện cảm, đi đến chỗ không chống đối nhưng ngăn cản, nhiều lần ra lệnh cấm đoán ít nhiều lễ tục có liên hệ với nhà Chùa, kiểm tra dân đình không để cho quá nhiều người «trốn việc» quan đi ở chùa» (**Lê triều chiếu-lệnh thiện chính** : chỉ dụ mùa xuân tháng 3 niên hiệu Cảnh-trị thứ 3 (1665) triều Lê Huyền Tông, cấm sư nam sư nữ, cấm đồng cốt phù thủy) và sau giao cho bộ Lễ cai quản các tăng đạo (chỉ dụ mùa hạ tháng 6 niên-hiệu Đức-nguyên thứ 2 (1675) triều Lê Gia Tông ấn định chức vụ của sau Bộ), trước đây việc nhân sự nhà chùa là việc nội bộ không dính dáng gì với chính quyền, nhưng nay phải chịu cai quản. Ngặt hơn nữa **Quốc triều hình luật** (Hình luật triều Lê) có điều cấm đoán : « Những người đem sách Phật Lão khắc làm bản in để bán lấy tiền của dân, làm rối loạn lòng dân, thì lại tội đồ ; các quan sở tại thấy mà không bắt và tâu lên thì bị kiện. Nếu đã tâu lên và được phép ấn hành, thì không phải tội ». Lương-thế-Vinh đời Trịnh-nguyên khoa quý-vị niên hiệu Quang-thuận thứ 4 (1463) triều Lê Thánh Tông, là bậc đại nho, chỉ vì gia-công soạn Kinh Phật mà không được thờ phụ vào văn-miếu¹ như Chu văn An, Trương hán Siêu²...

Sở dĩ như vậy là vì vua quan đều chuyên-trị về Khổng học, coi đạo Phật không phải là đạo của Thánh hiền.

Tuy nhiên, nhà nho cũng nhiều người sùng mộ đạo Phật, những kẻ không có đạo tâm về Nho cũng như về Phật thì không thể nào hiểu được cái thái độ lưỡng đố ấy của nhà nho. Người tìm tĩnh giới

1. *Lịch đại danh hiền phò tác* giả Khuyết danh.

2. Các bậc danh nho đại-hiền được thờ phụ vào Văn-miếu thờ Khổng tử ở Hà-nội.

trong nếp sống *Gió trắng mặt trời, muối đưa chảy lòng, người mong siêu thoát bằng chày kèn mây tiếng tan niềm tục.*

Nguyễn-thượng-Hiền đỗ hoàng-giáp khoa Nhâm-thìn (1892) bỏ quan làm cách-mạng chống Pháp. có làm câu đối đề cửa chùa :

Ta tri nhập thử môn, năng biến tham vi thanh, sân vi từ, si vi tuệ.

Sở cầu đặng bĩ ngạn, cánh vô bần dữ phú, quý dữ tiện, tử dữ sinh.

Nên biết vào cửa này có thể biến lòng tham thành trong sạch, tính giận dữ thành hiền lành, óc ngu vụng thành sáng suốt, cũng mong lên được bờ bên kia, rất là không có nghèo và giàu, sang và bèo, chết và sống, thật như in ra giấy trắng mực đen cái thuyết của nhà Phật ; thuyết hay dở thế nào chưa biết, nhưng cái thái độ của bậc danh nho đã tỏ rang : công nhận và khuyến cáo mấy điều dạy của Phật.

Phan-Kế-Bình đỗ cử-nhân khoa Bính-ngọ (1906) là bậc túc nho xử sĩ, đã được đạo Phật tâm phục với câu kệ.

*Tác hữu sa trần hữu,
Vi không nhất tướng không,
Hữu, không như thủy nguyệt,
Vật trừ thị không không.*

Cho nên ông đã chịu dịch câu kệ ấy, chắc là công phu lắm, ra quốc âm :

*Có thì có tự mây may,
Không thì cả thế gian này cũng không,
Hữu xem bóng nguyệt dòng sông,
Mới hay không có có không là gì.*

DÂN CHÚNG ĐỐI VỚI NHÀ NHO

Xã-hội Việt-nam xưa chia ra bốn thành phần : Sĩ, Nông, Công, Thương. Sĩ đứng đầu là giới trí-thức hoàn toàn là nhà nho, địa vị hầu như độc tôn.

Nói nhà nho thời trước thì cũng cần phải phân biệt. Người hạng tiểu-nhân nho không nói làm chi, trước hết phải kể các bậc túc-nho (thực-vọng phần nhiều là những nhà khoa-bảng, dù xuất dù xấp xỉ ngôn ngữ hành động đều trung tín đốc kính, như khuôn vàng thước ngọc; dân chúng xa gần đều tôn-vùng đến mức khi nói đến không dám kể rõ tên mà chỉ dùng danh-xưng của quê hương để chỉ định, tỉ như nói La-sơn phu-lữ (tức Nguyễn-Tiếp 1723-1804, người huyện La-sơn, làng Nguyệt-ao, xứ Nghệ-an, đậu hương-kiến năm 21 tuổi) ¹, cụ cử Võ-Thạch (tức Nguyễn-huy-Đức 1821-1898, người làng Võ-thạch tỉnh Hà-nội, đỗ cử-nhân khoa mậu-ngọ 1858) ², cụ trạng Bông (tức Vũ-duy-Thanh, người làng Kim-bồng tỉnh Ninh-bình, đỗ bác-học hoàng-thai đệ nhất giáp cát-sĩ cập đệ đệ nhị danh khoa tân-hội 1851, tức là băng-nhãn, nhưng vì triều Nguyễn tin theo phong-thủy không chấm đậu trạng-nguyên, cụ được xưng tụng là băng-nhãn thị trạng-nguyên) ³, cụ hoàng Tam-dăng (tức Phạm-văn-Nghị, người làng Tam-dăng, tỉnh Nam-định, đỗ hoàng-giáp khoa mậu-tuất 1838) ⁴... Các bậc cụ-nho ấy nhất cử nhất động không bao giờ dân chúng có thể chê bai, thực-đức treo cao gương sáng cho người soi chùng, kinh-thuật đem ra giúp đời hữu dụng. Có những bậc đại-nho như Cau-văn-An đời Tiền, người huyện Thanh-tri tỉnh Hà-nội một đời thanh cao, không màng hiên đạt lợi danh, học nghiệp tinh-thuần, dạy nhiều người thành tài, được sùng bái có đến thờ ở núi Phượng-noang huyện Chí-linh tỉnh Hải-dương, ở làng Đức-viên tỉnh Hà-nội, và nhất là được tòng-tự ở Văn-miếu ⁵, Trần-luh-Phát, cũng đời Trần, người huyện Chí-linh tỉnh Hải-dương, cũng không ra làm quan, ở nhà dạy học được ba người đậu trạng-nguyên, bốn người đậu băng-nhãn, sáu người đậu thá-n-hoa, mười người đậu hoàng-giáp, năm mươi một người đậu tiến-sĩ... những bậc chân-nho ấy được trọng vọng vào bậc hiền-triết vua quan đều kính sợ không dám làm những việc trái đạo lí, học-trò của học trò các bậc ấy cũng phải trông nhau noi gương thầy không làm gì có thể hèn ở thanh danh.

1. La-sơn phu-lữ Hoàng-xuân-Hãn.

2. Tri-tân số 1:9 ngày 20-2-1911.

3. Quốc triều đăng khoa lục.

4. Đại-nam nhất thống chí tỉnh Nam định.

5. Đại-nam nhất thống chí tỉnh Hà-nội, tỉnh Hải-dương.

Những ông cử ông tú và nhiều người dày công luyện tập không đỡ, cũng thường có học-phong sĩ-khí, hằng lo tu dưỡng đức hạnh, không cam tâm làm những việc trái đạo Nho; ngôn ngữ hành vi nếu không là Khuôn mẫu thì ít ra cũng khiến người lấy làm cảnh giới, Li-Trần-Quán, người làng Văn-Canh, huyện Từ-liêm, tỉnh Hà-đông, đỗ tiến-sĩ khoa binh tuất (1766), chỉ vì có môn-đệ bất chúa Trịnh-Khải đem nộp Tây-Sơn, mà danh tử tiết để tránh tiếng mưu phản làm hại chủ¹. Nhà lại thường lo việc tôn sùng những bậc khoa bảng tiền-bối có đạo đức, có danh vọng, dù chẳng quen thuộc, chẳng có liên hệ gì, như làm quan đến nhiệm sở thường không bao giờ quên tìm vào bài yết nhà thờ vị tiên-nho trong vùng, nhiều khi lại xuất lực tu bổ từ đường mộ phần nếu con cháu vị tiên-nho đã lâm cảnh sa sút.

Những hành-vi như vậy quần chúng trông vào hẳn thấy có gì độc-đáo thiêng-liêng trong nho phong, sao mà không khâm phục được.

Hàng dưới các ông cử ông tú là những ông đồ ông khóa. Sinh đồ thời Lê đổi gọi là tú tài thời Nguyễn, do đó những người có học có thi hương tuy không đỗ cũng được kính trọng và gọi là ông đồ. Những người này thường được dân chúng đón rước về nuôi để dạy trẻ nhỏ học. Thầy đồ thầy khóa chẳng bao giờ được có danh vọng như ông nghè ông cử, nhưng cũng được nhiều người kính nể, phần vì có công dạy dỗ con em trong làng, phần vì có Sĩ hạnh, ngôn ngữ hành vi hòa nhã phép tắc, khác biệt kẻ sĩ phu tục tử. Họ trò của ông đồ ông khóa đến tuổi trưởng thành làm nên danh phận, vẫn một niềm kính trọng thầy. Cũng vì vậy ông đồ lại cùng phải giữ gìn tư cách cho xứng đáng. Ông đồ lại thường ở cái lợi thế có nhiều dịp làm ơn giúp việc cho các gia đình trong làng, từ việc nhỏ mọn như chọn ngày xuất hành đi xa đến việc quan trọng như so đôi tuổi kết hôn, chọn ngày cưới gã con, chọn ngày in tảng cất nóc nhà, cũng đến nhờ thầy xem lịch tìm ngày giờ tốt tránh ngày giờ xấu; tết đến nhiều nhà đem giấy hồng điều xin thầy viết câu đối dán bàn thờ, dán cửa; tất cả đều không phải trả tiền, thì tự nhiên lại càng kính nể thầy.

1. An-Nam nhất thống chí Học-Tồn và Trưng Phủ.

Cần mở một đầu ngõ nơi đây để lưu ý những người thường lầm lẫn những ông đồ ông khóa với ông nghệ ông thám cũng dạy học. Các nhà khoa giáp, là những bậc túc nho, thiết trí ở các đảo tạo nhân tài, đồng thời làm sáng tỏ đạo thánh hiền. Học-trò trình độ đại-học từ nhiều tỉnh xa đến thụ huấn. Tuy vẫn cùng một nghiệp thầy nhưng học vấn đức hạnh cho chí cách « hành nghề » có khác nhau xa.

Câu cửa miệng răn đời **Nhất tự vi sư, bán tự vi sư** (có dạy một chữ hay nửa chữ cũng là thầy) có ý nghĩa phải giữ gìn phần học trò ; mà phần học trò được coi trọng hơn cả đạo hiếu đối với cha mẹ. phạm đến là « vô đạo ». Ngày xưa học trò cùng nhau đóng góp lễ giỗ lễ tết nhà thầy, lúc thầy chết lo ma chay, xây đắp phần mộ cho thầy ; con thầy dù kém nhiều tuổi cũng được coi là bậc đàn anh gọi là « thể huynh ». « Đồng môn » là những người cùng học ; một thầy được tổ chức thành đoàn thể có nền nếp có kỉ luật, không phải đề tranh đấu đòi quyền sống, mà đề làm cái việc suốt đời giữ trọn đạo môn sinh.

Học trò phải lo cư xử đúng theo giáo huấn, lại lo chu cấp đời sĩ hạnh để được xứng đáng với các bạn hơn mình, mặt khác làm gương cho đàn em trong làng trong xóm. cho cả những người hơn tuổi mà không được học bằng mình, thành ra có nội nếp tốt trong cuộc sinh hoạt hằng ngày có quan tâm đến nhĩ mục, không có sự buông thả lỏng mặc sức mạnh ai nấy làm.

Tuy nhiên, quần chúng, dù ít học, bao giờ cũng biết suy xét sáng suốt, biết phân biệt quân-tử nho và tiểu-nhân nho. Khi có những nhà nho, bất kể cả ông nghệ, ông tú, ông đồ.., không giữ nho-phong, có những hành động đáng chê trách, thì lập tức không còn được nể vì kính trọng nữa, và nhiều khi còn bị chế riễu phỉ báng.

*Chữ rằng xuân bất tái lai,
Thầy rằng thầy chẳng ăn khoai bao giờ.*

là lời chê thầy đồ làm cảnh không đủ nhật dụng. Ta cũng nên hiểu rằng nếu có học thức có tài năng dù chỉ nhỏ mọn, thì cũng không đến nỗi dài dãi ; mào đầu câu ca bằng hai tiếng « chữ rằng » để chế riễu chữ nghĩa thầy chẳng ra làm sao.

*Tam Hoàng Ngũ Đế cai thư,
Có anh mất vợ ngồi thư mất ra.*

là lời nhạo báng, cái học của anh chàng này có ích gì không. Thực ra thì cái học của nho sĩ có thể tề-gia trị quốc... chứ đâu đến nỗi như anh này bị vợ ruồng bỏ.

*Văn chương chữ nghĩa bề bề,
Thần L... ám ảnh cũng mê mẩn người.*

Đến như câu này thì rõ ràng đã hai năm rồi mười, tưởng chẳng cần phải học đòi bắt chước Mao Tôn Cương trong *Tam Quốc* cần thêm « lời bàn » cho rườm rà rậm rạp.

Thậm tệ quá lời thì như câu :

*Trên trời có ông sao rầu,
Hạ giới có đâu có cái lưỡi gà còn,
Nhà nho có cái đục cùn.*

mạt sát có hàm ý chua cay gì đây. Còn có gì là giá trị của nhà nho nữa đây.

Nhìn vào thực tế, nhà nông là lớp người cần lao sản xuất nuôi sống mọi người, lại bị liệt vào giai-cấp dưới nhà nho trong xã-hội, cho nên đã không chịu im hơi lặng tiếng, đã thốt ra lời tranh biện hợp tình hợp lý, tưởng cũng khó chối cãi :

*Nhất sĩ nhì nông,
Hết gạo chạy rông,
Nhất nông nhì sĩ.*

Mới hay, óc trào lộng của người mình thật là đủ vẻ, nhiều khi không kiêng nể cả thần thánh vua quan, nói chỉ những thầy đồ quèn.

.*.

Đề kết luận, ta có thể nói: đã từ muôn ngàn đời dân tộc Việt nam ta chịu ảnh hưởng rất sâu đậm của Khổng-giáo, cùng với các dân tộc Trung-Hoa, Naï(-Bân, Triều-Tiên, ảnh hưởng rất tốt về nhiều phương diện. Công-trình lớn lao của Khổng-giáo ở đất nước ta là đã gây cho cả dân tộc cái tinh thần cao đẹp, cái ý chí tự lập tự

cường, cái tình tình hòa hợp trọng Hiếu Nghĩa Trung Tín, khiến cho cuộc sinh hoạt của dân ta có phong vị, có trật tự trong cần-lao mà thanh-bình. Phong-tục được thuần mỹ cũng là nhờ ở Khổng-giáo. Ngày nay ta có văn-hóa chẳng kém gì nhiều dân tộc văn minh tiến bộ là vì đã dày công tạo dựng bồi đắp bằng học vấn, mà cái học của ta là nho học.

Nói học-thuyết Khổng Mạnh mà không đề cập Lễ, Nhạc, Dịch, Chính-trị... là thiếu sót nhiều lắm, trong phạm vi bài này chỉ nói giản lược về ảnh hưởng của học thuyết ấy ở Việt-Nam ta.

ĐÍNH CHÍNH bài TÍN NGƯỠNG

PHƯƠNG ĐÔNG số 7 tháng 1-1972

Trang	Cột	Dòng	In sai	Sửa lại
8	2	10, 11, 12	Xuân lộ thu sương đèn thờ Tổ cùng..	Bôi bỏ cả 3 dòng (thừa)
—	—	27	Đặng vũ Trụ	Đặng vũ Trụ
9	2	4	quý	quý
—	2	34	người miễn	người được miễn
10	2	9	thảo luận	khảo luận
12	1	cuối	Đạo-học	Đại học
—	2	27	lục ki	lục tại ki
13	2	14	thi	vi

Tiểu sử các tác giả viết trong Phương Đông

I. Hồ Hữu-Tường (bút hiệu Huân Phong và Bửu Liên)

Sinh ngày 8 tháng 5 năm 1910 tại làng Thường Thạnh, quận Châu thành, tỉnh Cần thơ học giả Hồ hữu Tường năm 16 tuổi đã qua Pháp du học. Năm 1928, ông đậu một lượt 10 tài Toán và Tú tài Triết học. Năm 1930, đậu Cao học Toán học, bằng Sư phạm đề chuẩn bị thi Thạc sĩ Toán học Hướng ứng phong trào cách mạng đang dâng cao, ông bị trục xuất về VN.

Về nước, vừa viết báo, vừa dạy học, vừa tham gia vào các phong trào tranh đấu nên bị kết án tù hai lần (năm 1933 : 3 năm tù treo ; năm 1939 : 4 năm lưu đầy Côn đảo). Ra Hà nội năm 1945 và kẹt lại ngoài đó đến năm 1948 mới trở về miền Nam. Trong thời gian ở Hà nội ông có viết các tác phẩm : *Tương lai văn hóa Việt nam*, *Tương lai kinh tế Việt nam*, *Muốn hiểu chính trị*, *Phi Lạc sang Tàu*.

Trở về Saigon, ông cho xuất bản *Phi Lạc sang Tàu*, *Thu Hương*, *Chị Tập* và tái bản các sách đã xuất bản ở Hà nội.

Năm 1949 ông sang Pháp ra tờ *Cỏ Thơm*, xuất bản tạp chí song ngữ *Pacific* và làm việc tại Bibliothèque Nationale. Năm 1954, chủ trương nhật báo *Phương Đông* ở Saigon. Bị kết án tử hình năm 1957 mãi đến năm 1964 mới được tự do tạm và đến năm 1967 mới được ân xá. Hết cử Dân biểu pháp nhiệm 1967-1971, xuống t/c năm 1970 theo lời hứa từ năm 12 tuổi với một đạo sĩ thuộc Bửu Sơn Kỳ Hương.

Trước 1939 chịu ảnh hưởng lý thuyết ngoại lai ; từ 1939 theo hẳn đường lối dân tộc về đủ mọi mặt : chính trị, văn hóa..

2. Nguyễn-văn-Thọ (bút hiệu Nhân-Tử)

Sinh ngày 15 tháng 12 năm 1921 tại Chi Long, tỉnh Hà nam, Bắc Việt, Bác sĩ Nguyễn văn Thọ tốt nghiệp Đại học Y khoa ở Hà nội năm 1952 và được giải thưởng luận án y khoa trong năm này. Động viên vào phục vụ ngành Quân y từ năm 1952 tới 1965 thì được giải ngũ. Trong thời gian này đã tu nghiệp tại Hoa kỳ (1955-1956), giữ chức Giám đốc Tổng Y Viện Duy Tân Đà Nẵng từ 1958 1963 tham dự Hội nghị quân y quốc tế tại Lhéran (Ba tư) năm 1960.

Bác sĩ Nguyễn văn Thọ đã tham gia vào nhiều hoạt động tôn giáo và văn hóa : hội viên hội Nhân học quốc tế Concilium (Nimègue) từ 1967, Ủy viên trong Ủy ban Hiến chế văn tự giảng dạy Triết học Trung Hoa tại Đại học Văn khoa Saigon. giảng dạy Triết lý đối chiếu về tôn giáo cho lớp Triết giáo của Phong trào Hưng Giáo Văn Đông. Đã cộng tác với các tạp san Văn Đàn, Văn Hóa, Đại Học Huế, Thị hội Cổ học Quảng Nam, Phương Đông, Việt Mỹ và đã lãnh giải thưởng văn chương Lecomte du Noüy 1960.

Đã xuất bản các tác phẩm :

- *Khảo luận và phê bình học thuyết Khổng tử* (1959)
- *Lecomte du Noüy và học thuyết Viễn đích* (1968)
- *Khổng học linh hoa* (1969)
- *Chân dung Khổng Tử* (1971)
- *Những điểm tương đồng giữa Phật giáo, Khổng giáo, Công giáo* (1971)

3. Hoàng-văn-Đức (bút hiệu Hoàng Vũ I/ Hoàng Vũ Thường Minh, 2/ Hoàng Vũ Đức Vân).

Nguyên quán tại Bắc Ninh và sinh ngày 17 tháng 2 năm 1926 tại Hà nội, Bác sĩ Hoàng Văn Đức tốt nghiệp Đại học Y khoa ở Hà nội năm 1952.

Bác sĩ Hoàng Văn Đức đã từng lãnh nhiệm vụ Chỉ huy trưởng Trường Quân Y Quân Lực VNCH trong 4 năm liên tiếp từ 1959 đến 1963 Đã góp công rất nhiều trong việc sáng lập Viện Đại học Minh Đức và là Khoa Trưởng trường Đại học Y khoa Minh Đức (1970-1971).

Hiện là Chủ tịch Ủy ban Quốc gia Việt nam Vận động Thành lập Liên bang Đông Nam Á đồng thời là người sáng lập kiêm Giám đốc Chính trị các lập san Đông Nam Á (*Les Cahiers de l'Asie du Sud-Est*).

Trong Phong Trào Hưng Giáo Văn Phòng, Bác sĩ Hoàng văn Đức giữ chức vụ Phó Chủ tịch Phong trào từ khi thành lập tới nay.

Đã xuất bản các tác phẩm :

- *Nghệ thuật nuôi trẻ* (1952)
- *Người cần linh hồn* (1962)
- *Dịch hạch* (1964)
- *Bông hồng đỏ* (1966)

4. Lê-văn-Siêu

Sinh năm 1912 tại Hà Nội. Tốt nghiệp trường Kỹ nghệ Thực hành Hải phòng (1932). Xất thân đốc công nhà máy gạch Đáp-cầu, rồi Chủ sự phòng Nghiên cứu kỹ thuật và Hội họa các sở: Trị-thủy Neyret Beylier et Piccard Pictet-Grenoble (Hà nội), công ty hỏa xa Hà-nam Quảng-tây Nam-ninh Trấn Nam-quan (lạng sơn) hăng thầu vét sông và công chánh SFDTP Hà nội Công chức Chủ sự phòng Chuyên môn sở Trị-thủy Công Chánh Maritime Hải phòng.

Trong khi ấy, làm việc nghiên cứu kỹ thuật tổ chức (*Organisation scientifique du Travail*) và gia nhập nhóm **Hàn Thuyên** (1939) viết bộ sách **Thực nghiệp** (Tân Văn Hóa) cùng viết báo Văn mới, Văn hiến. Năm 1945, nghỉ việc Sở Công chánh, viết báo viết sách. Năm 1949 vô Nam và trở lại nghề viết từ 1951, chủ bút tuần báo Mới, nhật báo Phương Đông, nguyệt san Xây Dựng Mới, Sáng Dội Miền Nam, nhật báo Cách Mạng Quốc gia cùng cộng tác với nhiều báo và tạp chí khác. Từ 1966 dạy học tại Đại học Vạn Hạnh, Đại Học Văn Khoa Huế.

Đã xuất bản các tác phẩm :

- *Thanh niên và thực nghiệp* (1939)
- *Hợp lý hóa chủ thuyết Taylor* (1940)
- *Văn minh Việt nam* (1954)
- *Nếp sống linh cảm của người Việt nam* (1956)

- *Nguồn gốc văn học Việt nam* (1957)
- *Văn học Việt nam thời Bắc thuộc, thời Lý* (1957)
- *Cây văn hiến Việt nam* (1958)
- *Tân xuân tùy bút* (1959)
- *Văn minh Việt nam* (1964)
- *Việt nam văn minh sử cương* (1965)
- *Quốc sử Vạn Hạnh* (1966)
- *Việt nam văn minh sử lược khảo, tập thượng* (1971)

5. Nguyễn-bá-Lăng

Sinh năm 1923 tại Hưng Yên, Kiến trúc sư Nguyễn bá Lăng đã theo học trường Cao đẳng Mỹ thuật Hà nội. Trường Cao đẳng Kiến trúc Đà Lạt và Trường Cao đẳng Kiến trúc Saigon (1956-1960) Đã tu nghiệp về kiến trúc và bảo tồn di sản văn hóa tại La mã (1969) và là chuyên viên Sở Bảo tồn Cổ tích Hà nội (1950-1954) Viện, Khảo cổ Saigon (1956-1970). Hiện giữ chức vụ Giám đốc Viện Khảo cổ Saigon và giảng dạy tại Đại học Vạn Hạnh (từ 1967) và Đại Học Kiến trúc Saigon (từ 1970).

— Trùng tu các di tích lịch sử tại Hà nội như : đền Voi phục, đền Tú Uyên, đền Lý quốc sử, cầu Thê Húc, chùa Nhất trụ (1950-1954)

— Tác giả thiết lập đồ án xây cất **chùa Vĩnh nghiêm** tại Saigon (1967,

— Viết các bài khảo cứu về kiến trúc, lịch sử, phong tục đăng trong các báo *Văn hóa nguyệt san, Vạn Hạnh, Xây Dựng Mới, Khảo cổ tập san, Sử Địa, Phương Đông, Muséum, Oriente d'aujourd'hui*.

6. Trần trọng San

Sinh năm 1930 tại Hà nam, giáo sư Trần trọng San là Giáo sư giảng dạy về triết học và văn chương tại trường Trung học Chu văn An từ năm 1954 tới 1960. Từ 1961 tới nay, phụ trách các môn Hán văn, Văn chương Việt Nam, văn học và triết học Trung quốc tại các trường Đại học văn khoa và Đại học Sư phạm Saigon, Đại học Đà Lạt, Đại học Huế, Đại học Vạn Hạnh, Đại Học Cần thơ.

Đã xuất bản các tác phẩm :

- *Thơ Đường I* (1957)
- *Lược khảo kinh Thi* (1958)
- *Việt văn đọc bản* (1961)
- *Luận lý học* (1961)
- *Thơ Đường II* (1962)
- *Hán văn* (1963)
- *Văn học Chu Tần* (1969)

7. Lê-Thương (tên thật Ngô-đình-Hộ)

Nhạc sĩ Lê-Thương sinh năm 1914 tại Hà nội. Từ 1936 đã sáng tác tân nhạc và đăng các tác phẩm này trên tuần báo *Ngày Nay* (1938). Đã viết bài nghị luận về âm nhạc kịch nghệ đăng trên các báo *Thanh Niên* (1944) *Ngày mới* (1947) *Tiếng chuông* (1948) *Phụ nữ* (1948) *Kịch Ảnh*, *Nghệ thuật*, *Tân sinh*, *Phụng sự* và nhiều đặc san từ 1955 tới nay.

Hoạt động Nhạc hội nhiều nhất tại Saigon vào những năm từ 1948 đến 1954 — 1957.

Đã sáng tác nhiều tân nhạc kịch, các tác phẩm nhạc, dự phần xuất bản 4 tập nhạc thiếu nhi :

- *Bài hát trẻ em I* (1957)
- *Bài hát trẻ em II* (1958)
- *Nhi đồng ca* (1970)
- *Thiếu nhi ca* (1971)

Ngoài ra còn có các tác phẩm sau đây đã hoàn thành :

- *Danh từ âm nhạc Pháp Việt* (1953)
- *Nhạc sử Việt nam* (1965)
- *Việt nam nhạc sử đại cương v.v...*

8. Trần-thị Tuệ-Mai (tên thật Trần-thị Gia-Minh)

Sinh năm 1928 tại Hà nội, nhưng nguyên quán ở huyện Mỹ lộc tỉnh Nam Định, nữ sĩ Trần thị Tuệ Mai di cư vào Nam năm 1954.

Đã viết cho nhiều tạp chí và nhật báo như : *Người Việt, Phổ thông, Liên hoa Đông phương, Văn ; Bách khoa, Việt quốc, Khởi Hành, Phương Đông Trường sơn, Phụ nữ Việt Báo mới, Dân ta, Tin sống.* Nữ sĩ Trần thị Tuệ Mai đã được giải thưởng văn chương toàn quốc về bộ môn thơ năm 1966.

Đã xuất bản các tác phẩm :

- *Thơ Tuệ Mai* (1962)
- *Không bờ bến* (1964)
- *Như nước trong nguồn* (1969)
- *Trên nhánh sông mưa* (1970)
- *Bay nghiêng vòng đời* (1971)

9. Phạm-Thiên-Thư (tên thật **Phạm-kim-Long**)

Sinh năm 1940 tại Hải phòng. Viết văn và làm thơ.

Đã xuất bản các tác phẩm :

- *Thơ Phạm thiên Thư* (1968)
- *Kinh Ngọc* (1971)
- *Đạo ca và tình ca Ngày xưa Hoàng thị* (soạn chung với Phạm Duy) (1971)
- *Kinh hiếu* (1971)
- *Động hoa vàng* (1971)

10. Thái Tầu (bút hiệu **Sinh Hoà**)

Sinh năm 1936 tại Bình-định trong một gia đình nông dân thanh cần. Hiện đảm nhận chức vụ Phó Chủ tịch Nội vụ BQT-LT Bình-định Nghĩa-thục và Ủy viên Thư viện và Páo chí Hội Văn hóa Bình-Định. Đang cộng tác với nhiều tạp chí chuyên về văn học và giáo dục.

11. Hoàng sỹ Quý (bút hiệu **Hoành sơn,** và **J.M H.**)

Sinh tại Phú nhai, Nam định (1935), tác giả là một linh mục Dòng Tên, đậu Cử nhân thần học tại Đại học Đường Grégorienne (La mã) năm 1966 và Tiến sỹ đệ tam cấp Đại học đường Sorbonne về Ấn học với luận án *Le Moi qui me dépasse selon le Vedānta*;

Etude du concept d'ātman chez śaṅkara et dans les upaniṣad sous son aspect de densité et d'intériorité (1968). Về nước năm 1968, tác giả được bổ nhiệm làm giảng sư tại Đại học văn khoa Sài Gòn và dạy trong chương chi Triết học Ấn độ về tiếng Sanskrit và triết học Vedanta.

Hồi thiếu thời, tác giả rất yêu nước, và có tham gia cách mạng ít nhiều. Sau đó, tham vọng cách mạng chuyển hướng về văn hóa và tác giả bắt đầu nghiên cứu Đông phương. Năm 1971, cùng một số anh em, tác giả lập nên Phong trào HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG (Chấn hưng tôn giáo và văn hóa Đông phương), xuất bản tạp chí Phương Đông và mở nhiều lớp về nghệ thuật, triết lý và tôn giáo.

Từ 1937, tác giả cộng tác với tạp chí nghiên cứu *Revue de l'Histoire des religions* (tức *Annales du Musée Guimet*) và từ 1970, ông là biên tập viên của tạp chí quốc tế *Concilium* (xuất bản tại 11 nước khác nhau). Năm 1971, dự Hội nghị Đông phương học do E.A.J.E.C. tổ chức tại Manila.

Hiện tác giả đã cho xuất bản luận án *Le Moi qui me dépasse...* (1971), tập đầu của bộ *Triết sự Ấn độ* tức *Nhập môn Triết học Ấn độ và Upaniṣad* (1972) và sắp soạn cho xuất bản nhiều cuốn sách triết học khác nữa.

Thuở thiếu thời, tác giả cũng đã xuất bản tập thơ *Khói sương muôn dặm*, và *Con đường Đức Ái*, *Tiếng gọi tông đồ*.

12. Lương Kim Định (bút hiệu **Kim Định**), giảng dạy tại Đại học Văn khoa Saigon và tác giả của gần hai mươi cuốn sách trong bộ *Triết lý an vi* của ông. Về tác giả, chúng tôi sẽ trình bày Tiểu sử chi tiết trong một dịp khác.

13. Trần văn Quế, một nhân vật có uy tín rất lớn tại miền Nam và trong Cao đài giáo. Giáo sư đại học. Tiểu sử sẽ được trình bày trong một dịp khác.

14. Siêu Thiện, một vị chân tu trong Phật giáo, đang san định bộ nội kinh. Tiểu sử dành cho một dịp khác.

15. Nguyễn văn Ba, giáo sư Đại học Y khoa. Dành cho một dịp khác.

16. Hoàng mộng Lương, y khoa bác sỹ, chuyên chăm cứu. Dành cho một dịp khác.

17. Bùi duy Tâm, khoa Trưởng Y khoa Huế. Dành cho một dịp khác.

18. Thích Mẫn Giác, (đại đức). Dành cho một dịp khác.

19. Thích Giác Yên. Dành cho một dịp khác.

20. Cố G. S Tam Ích, Đại học Vạn hạnh. Dành cho một dịp khác.

21. Nhất Thanh, tác giả *Đất lề quê thói* và nhiều tác phẩm giá trị. Dành cho một dịp khác.

22. Nghiêm Toàn, Giáo sư đại học Văn khoa Sài Gòn. Dành cho một dịp khác.

23. Hùng Lân, nhạc sỹ. Dành cho một dịp khác.

24. Quán Hùng. Dành cho một dịp khác.

25. Đình văn Trung, Dòng Tên. Dành cho một dịp khác.

26. Đỗ quang Chính, tốt nghiệp Hautes Etudes Paris về Sử học. Dành cho một dịp khác.

Một số vị khác, như **Đào mộng Nam, Nguyễn tiến Văn, Đông đình Đầu...**

Và một số vị đã nhận lời cộng tác, như: **Trần văn Khê, Hải Linh, Giản Chi, Nghiêm Thâm...**

ân nhân của Phương Đông

- Ông Trần Minh Tiết, Pháp, một năm báo 4.000đ
- Trung tướng Lữ Lan, KBC, 4654, một năm báo 2.000đ
- Thiếu Tá Nguyễn kim Bản, Gia định, một năm báo 2.000đ
- Ông Đình sĩ Năng, Saigon, một năm báo 1.500đ
- Viện Bảo Chế BIOFARMO. Saigon, một năm báo 1.500đ

Dư luận báo chí về Phương Đông

Sau khi Phương Đông ra mắt, báo giới nước nhà đã hoan nghênh nồng nhiệt, hoặc bằng cách nhận định góp ý, hoặc bằng cách phê bình khen ngợi, hoặc bằng cách giới thiệu với độc giả của báo bạn bằng những lời chân thành. Với tất cả, Phương Đông xin thành thực cảm ơn và sẽ cố gắng đề xứng đáng với những lời mong mỏi của các đồng nghiệp. Dưới đây, tòa soạn xin trích đăng những lời phê bình điển hình nhất.

Học được nhiều

Cố Giáo sư Tam Ích trong tuần báo *Đời Mới* số 25 đã « *nghe về tạp chí Phương Đông* » như sau :

Một tờ tạp chí mà có chủ ý lý thuyết cho toàn diện tri thức của nó, chia làm nhiều bài (hay nhiều **chương**, nhiều **thiên**) hướng vào chủ ý ấy, thì cũng như một cuốn sách theo nghĩa chính — nói khác đi, phê bình nó cũng như phê bình một cuốn sách, nghĩ về nó cũng như nghĩ về một tác phẩm.

Từ hết sức lâu, có thể là từ một phần ba thế kỷ, tôi mới được đọc một trong vài ba tờ tạp chí có giá trị nghiên cứu đến trình độ đó ! Có thì có nhiều, nhưng có giá trị đến làm tấm tắc thì chỉ có vài ba hay dăm ba... Tôi muốn nói tạp chí *Phương Đông* ...

Tôi mong ước một điều : ai cũng đọc tạp chí Phương Đông

*Ta về ta tắm ao ta
Dù trong dù đục...*

buống gì nó trong như pha lê.

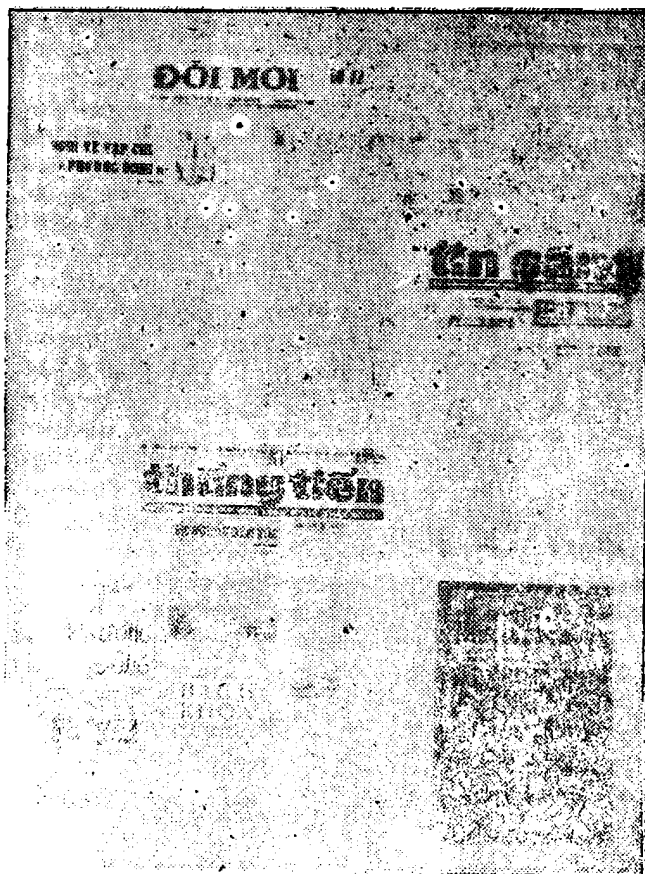
Đã lâu lắm mới có một khối tri thức chất có thực chất Á Đông

dù cho có pha thì các thành tố của « phương thức » (formule) cũng cân đối lắm

Riêng chúng tôi, đã học được nhiều, sáng mắt ra được nhiều.

Một đường hướng đúng, một quan niệm sống.

Nhật báo *Tin Sáng* cơ quan tranh đấu cho một xã hội mới, trong mục diêm sách báo ra ngày 15 và 16 tháng 7 năm 1971 dưới nhan đề « Văn hóa dân tộc và tạp chí *Đông Phương* » đã viết như sau :



Từ bao lâu nay, một số người đã đặt vấn đề Văn Hóa Dân Tộc. Nhưng có phải chăng đó chỉ là ảo ngữ, không có ulla đựng một cái gì thực bên trong? Phải chăng đó chỉ là những hình thức đã lỗi thời : giọng hát bội é a, mảnh áo thụng bộ đôi khi thấy trong những dịp đặc biệt? Còn đời sống thường ngày thì ai nấy đều ra dò tủ lạnh, cùng bết bọ đồ dùng khác do kỹ thuật Tây phương sang tác...

Việt nam rồi sẽ đi về đâu? Thế giới Tây phương

ngày nay là một thế giới hưởng thụ chứ không còn trọng nhân nghĩa, một thế giới duy vật còn tệ hơn cái duy vật của những

nước sau bức màn sắt. Đi theo thế giới ấy, nhất là đi theo ở chính chỗ ấy, thì chỉ còn có cách tự vẫn mà thôi.

Nhưng tìm ở đâu ra sự giải cứu bây giờ ?...

Gần đây, người ta thấy xuất hiện trên các sạp báo là **Phương Đông** đỏ chói kêu sơn son thiếp vàng, cùng với trống đồng Ngọc lữ. Tấm bìa cờ kính đầy dáng sắc Đông phương ấy ó gì như kêu gọi nếm loài cỏ nơi mọi người dân Việt. Màu đỏ đó là màu trang trọng và hoan hỉ của Trung hoa, màu được ưa chuộng trong khối dân tộc thuộc văn minh Đông sơn và màu đi gần với bản năng hơn cả..,

Hình như mục đích tờ báo là nghiên cứu đủ các bộ môn văn hóa Việt nam và Đông phương kể cả âm nhạc và võ thuật, nhưng không muốn dừng lại ở đấy. Người ta cảm thấy có gì như đang cởi mở về phía thế giới của ngày nay. Đó là một đường hướng đúng, một quan niệm sống, nghĩa là dịch biến về văn hóa Đông phương...

Phải, nhóm chủ trương Phương Đông là những người có địa vị và học rộng. Các cây bút cộng tác cũng là những người có đầy khí huyết và những học giả tên tuổi. Có điều chúng tôi không rõ mọi người có cùng chung một đường lối hay không và trong số những người chủ trương có ai đủ khả năng đề hướng dẫn việc xây dựng một văn hóa Đông phương của ngày nay ngõ hầu cứu nguy cho dân tộc trên bước đường sa đạo này.

Thấp sáng ngọn đuốc Phương Đông

Tuần báo *Thăng Tiến* số ra ngày Chúa nhật 11-7-1971, trong bài *Về nguồn dân tộc*, Xuân Huy đã viết :

.... Lớp người này (người tự tin) tin tưởng vào dòng máu bất khuất của dân tộc, vào tính chất trường tồn của nòi giống. Nói khác đi, họ tin vào sự vững mạnh của tiền đồ tổ quốc mà ở đó mỗi người dân phải có tự tin và góp phần xây dựng. Lịch sử V.N. đã chứng minh điều đó bao nhiêu lần bị ngoại bang đô hộ thì hành những kế hoạch thâm độc hầu đồng hóa dân tộc này mà cuối cùng ngoại bang vẫn thất bại lại hoàn thất bại. Sở dĩ dân tộc đã vùng dậy đánh đuổi ngoại bang để cứu dân cứu nước được là nhờ ở sự

hùn đúc tinh thần dân tộc : lấy cái tinh hợa của người để cải tiến và làm giàu cho nền văn hóa dân tộc không bao giờ chịu đồng hóa với văn minh văn hóa ngoại lai. Nghĩa là họ chủ trương :

« Xây dựng nước Việt nam với tinh thần Việt nam. Thắp sáng ngọn đuốc Phương Đông. Hợp xướng bài ca nhân loại với âm điệu con người. Bì theo đường lối suu tầm để giữ truyền thống. Phân tích để tìm tiêu chuẩn, sáng tạo' để tiến bộ. »

Nói khác đi, họ muốn gióng lên tiếng trống « Về nguồn dân tộc ». Vì vận mạng của mỗi dân tộc là do chính dân tộc đó quyết định, không ai có thể quyết định giùm được với điều kiện là dân tộc ấy phải tự ý thức trách nhiệm.

Lớp người người đang làm công việc ý thức đó có nhiều, nhưng đặc biệt hơn là nhóm chủ trương tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG. Chúng tôi muốn nói tới tổ chức VĂN ĐÔNG HUNG GIÁO (thực ra là HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG) mà Thăng Tiến đã có lần nói tới. Hôm nay tổ chức này cho ra đời tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG chúng tôi tưởng không ngoài mục đích và đường lối nói trên. « Thà đốt một que diêm còn hơn là ngồi nguyên rửa bóng tối ». Lời nhận định của một văn hào Tây phương rất xác đáng vậy.

Bảo vệ và phát triển nền văn minh duy linh Đông Phương

Nguyệt san SACERDOS ấn bản tháng 6-1971 đã giới thiệu Phương Đông bằng những lời trọng hậu :

Phong trào HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG xuất bản tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG vào đầu tháng 7-1971 do Linh Mục Hoàng-sỹ-Quý Dòng Tên làm Chủ nhiệm.

Tạp chí Phương Đông, nơi cộng tác nhiều học giả danh tiếng của các tôn giáo như BS Bùi-duy-Tâm (Tin Lành) TT Thích mẫn Giác (Phật giáo) Cụ Trần văn Quế (Cao đài) LM Lương kim Định (Công giáo). Tạp chí nhằm bảo vệ và phát triển nền văn minh duy linh Đông phương.

Hy vọng tờ báo đứng vững được lâu dài

Trong mục **Thời sự văn nghệ**, tạp chí **Bách Khoa** số 350 ra ngày 1-8-1971 ghi nhận :

Linh Mục Hoàng-sỹ Quý, tác-giả loạt bài « Một cái nhìn Đông-phương về văn đề tình dục » đã đăng liên tiếp trên 10 số **Bách-Khoa** vào cuối năm 1969 và đầu năm 1971, mới cho ra vào tháng 7-1971 một nguyệt san tay tên là **Phương Đông**.. Số ra mắt khuôn khổ giống như tạp chí **Bách Khoa** dày 82 trang gồm những bài hướng về Việt-nam và **Phương Đông**.. Những cây bút quen thuộc với bạn đọc đều có mặt : Kim Định, Hoàng sỹ Quý, Bùi duy Tâm, Hồ hữu Tường, Nguyễn văn Ba, Nguyễn văn Thọ, Hùng Lân, Đào mộng Nam, Thích mau giác v.v...

LM Hoàng sỹ Quý vượt rất nhiều khó khăn, nhất là khó khăn về tài chánh mới cho ra được nguyệt san **Phương Đông**, nhưng trước sự đón tiếp nồng nhiệt của độc giả đòi hỏi số ra mắt, ông rất hy vọng là tờ báo đứng vững được lâu dài và sẽ là tiếng nói của **Phong-trào Hưng Giáo Văn Đông** mà ông là người sáng lập.

Phương Đông có thể so với tạp chí France-Asie

Nhật báo **Hòa Bình** số ra ngày 12-10-1971 đã giới thiệu một cách trân trọng với độc giả của **Hòa Bình** như sau :

Hòa Bình vừa nhận được tạp chí **Phương Đông** số tháng Mười, cơ quan phổ biến văn hóa **Phương Đông** và Việt nam của **Phong trào Hưng Giáo Văn Đông** do LM Hoàng-sỹ-Quý làm Chủ-nhiệm và GS Lưu-trung-Khảo làm phụ-tá. **Phương Đông** quy tụ nhiều cây bút danh tiếng với những bài khảo cứu công phu và rất đáng tin cậy.

Đáng kể nhất là các bài biên khảo về nguồn gốc Âm Dương theo văn minh đối chiếu, Kinh tế học theo Tôn tử binh pháp Lược sử binh đội Việt-nam. Tạp chí **Phương Đông** có thể so với tạp chí **France-Asie** trước đây.

Độc Phương Đông phải mất công suy ngẫm

Trong mục: Miệng thế gian trên nhật báo *Độc Lập* số ra ngày 7-10-1971, Thăng Bờm đã viết:

Phương Đông là danh xưng một tờ nguyệt san rất có giá trị đã ra được 4 số. Đường lối của nguyệt san này có thể quy vào 4 điểm:

- 1— Nhìn về quá khứ bằng nghiên cứu để tìm ra căn bản Đông-phương của mình.
- 2— Hướng về tương lai trong suy tư hầu xây người Việt mới từ căn bản Đông phương ấy.
- 3— Mở sang thế giới bằng nhận định để cảm thông với tất cả và nên hoàn toàn hơn nơi chính mình
- 4— Mở về phía Tâm và siêu việt bằng đạo giáo để hoà kết với vô biên.

Phương Đông đã quy tụ được những cây viết có tên tuổi nổi danh trong văn học giới. Phải nói ngay rằng đã lâu lắm mới có một tờ nguyệt san có kích thước lớn như vậy. Tuy nhiên Phương Đông không phải là tờ tạp chí ai cũng có thể đọc được. Nó dành cho những người có một trình độ kiến thức khá cao và khi đọc nó người đọc phải mất công suy ngẫm không phải là một vài giờ hay một vài ngày mà có khi là một vài tuần, một vài tháng, một vài năm và có thể suốt đời. Đã là người có những suy tư thì những vấn đề Phương Đông đặt ra còn tồn tại, nhất là khi người đó lại là người Việt nam đang sống trong cảnh lửa bỏng dầu sôi hiện tại của đất nước...

Phương Đông đòi hỏi một trình độ kiến thức cao

Tuần báo *Phụ nữ Việt* số 38 ra ngày 4-12-71, cũng đã giới thiệu Phương Đông bằng những lời lẽ chí tình:

.... Hình thức trang nhã, bìa in hình trống đồng Ngọc Lũ, một di tích của nền văn minh Việt nam. Nội dung rất phong phú được đảm bảo bởi nhiều học giả, nhà văn danh tiếng đảm trách. Phương Đông đòi hỏi độc giả phải có một trình độ kiến thức cao như *Esprit* và *France-Asie* trước đây...

Trần ai tri kỷ

(ý kiến độc giả về Phương Đông)

Từ ngày góp mặt trên diễn đàn tư tưởng, PHƯƠNG ĐÔNG đã được độc giả và thân hữu bốn phương gửi thư về khích lệ cổ vũ một cách nhiệt thành và đông đảo. Đối với người làm báo, đó là những phần thưởng tinh thần vô giá vì nó chứng tỏ rằng đã có sự truyền thông, hưởng ứng giữa người viết và người đọc. Nhân dịp Xuân về, Tòa soạn trích đăng một số thư tiêu biểu nhất.

Phương Đông, một tờ báo có đường hướng và chủ trương

«Viết thư đầu tiên này, tôi xin gửi đến ông cùng quý báo lời chúc mừng nồng nhiệt nhất của tôi.

Từ lâu đọc báo, tôi biết Nguyệt san Phương Đông đã phát hành được mấy số, nhưng mãi đến nay tôi mới được đọc Phương Đông số 4. Thật hân hạnh nhưng cũng thật đáng tiếc. Những tài liệu và bài vở của Phương Đông thật dồi dào và thích hợp, nhất là trong tình trạng báo chí và văn hóa ngày nay, một tờ báo có đường hướng và chủ trương như Phương Đông là một điều cần thiết.»

(Trích thư đề ngày 10-10-71 của T/U Trần văn Cửa KBC 4262)

Phương Đông trang nhã và sâu sắc

«Tôi mới tìm đọc Nguyệt san Phương Đông số 4 và không ngờ nó có một hình thức trang nhã và một nội dung sâu sắc với những bài nghiên cứu độc đáo của giáo sư Kim Định, Hoàng sỹ Quý và những cây viết danh tiếng khác...»

(Trích thư đề ngày 10-10-71 của ông Dương Linh, Cam ranh)

PHƯƠNG ĐÔNG, MỘT THÀNH CÔNG

«Vừa nhận được một phiếu cổ động cho báo «*Phương Đông nguyệt san*», cấp tốc hưởng ứng, tôi gửi mấy dòng này mừng sự

thành công và ca tụng những cố gắng của Cha và các cộng viên.»

(Trích thư đề ngày 12-10-1971 của
L.M Ngô duy Linh, Paris)

PHƯƠNG ĐÔNG KHỔ KHAN

« Con, một chủng sinh, đang theo đọc báo Phương Đông của Cha. Kho khoan thật, nhưng ngậm mà nghe thì lại thấm thía thật. Cầu chúc bao được thêm độc giả...

(Trích thư đề ngày 10-9-71 của
Chủng sinh Gioan Nguyễn đức Tuấn, Huế)

PHƯƠNG ĐÔNG ĐƯỢC HOAN HỖ NỒNG NHIỆT

« Ngay từ Phương Đông số 1 chúng tôi đã vội lấy đọc ngẫu nhiên, không một bài nào chúng tôi lại bỏ sót. Chúng tôi còn chuyển tay cho rất nhiều bạn bè đọc nữa. Những bạn bè đó đã hoan hô nồng nhiệt và sức sào khắp các sạp báo để tìm ngay cho được số 1. Có người phải xuống tận thị xã Nha trang để mua. »

(Trích thư đề ngày 5-9-71 của ông Cao Rõm,
Diên Khánh, Khánh hòa)

PHƯƠNG ĐÔNG ĐÁP ỨNG SỰ CHỜ ĐỢI CỦA NGƯỜI ĐỌC

« Về hình thức, số 1 và 2 thể hiện gần như trọn vẹn câu « vạn sự khởi đầu nan », vì bia báo không mang màu đỏ cũng chẳng phải màu vàng. Ở góc bia, số 1 quá to lớn so với vị trí của nó; số 2 lại bị thu nhỏ và hẹp lại một cách thiếu cân xứng. Trái lại với số 3, Phương Đông như vừa được đưa vào mỹ viện xong. Bia trước đã đẹp, bia sau lại càng đẹp hơn với hình chụp một điều khắc phẩm (?) được in rất đẹp.

Về nội dung, có thể nói là nhiều bài khó có thể tìm thấy ở các báo khác. Như thế, Phương Đông có quyền hãnh diện vì vừa đi đúng đường lối đã vạch ra, vừa đáp ứng sự chờ đợi của người đọc. »

(Trích thư đề ngày 1-9-71 của
cô Đỗ thị La Vang, Huế)

PHƯƠNG ĐÔNG NGHIÊN CỨU VỀ PHƯƠNG ĐÔNG

« Được đọc nguyệt san Phương Đông số ra mắt tháng 7-1971, tôi rất sung sướng và vui mừng. Thế là từ nay tôi sẽ hân hạnh được đọc tờ báo nghiên cứu về phương Đông, một nền văn minh cổ của nhân loại. »

(Trích thư đề ngày 22-7-71 của ông Lê quý Quỳnh, Quảng đức)

PHƯƠNG ĐÔNG RẤT CÓ GIÁ TRỊ

« Gần đây, nhờ có sự giới thiệu của bạn bè, chúng tôi có tìm đọc Nguyệt san Phương Đông, chúng tôi nhận thấy Nguyệt san có nhiều bài vở rất có giá trị, càng đọc càng thấy sáng khoái. Chúng tôi hứa sẽ là độc giả trung thành của quý Nguyệt san. »

(Trích thư đề ngày 9-10-71 của ông Nguyễn bá Lộc, Tân châu, Châu đốc)

PHƯƠNG ĐÔNG, MỘT NGƯỜI BẠN THÂN

« Ở vùng thượng Cao nguyên xa xôi, Phương Đông là một người bạn thân rất thích. »

(Trích thư đề ngày 12-10-71 của L.M. Nguyễn hoa Viên, Phú bồn)

PHƯƠNG ĐÔNG, MÓN ĂN TÌNH THẦN CẦN THIẾT

« Con mới xem qua chốc lát tập san Phương Đông quý giá do Cha chủ trương. Từ lâu con muốn có được những món ăn tình thần cần thiết này. Xin Cha thương gửi cho con toàn bộ từ số 1 đến nay và xin Cha cũng ghi tên con vào sổ độc giả dài hạn... »

(Trích thư đề ngày 5-1-271 của L.M. Vũ văn An, Cái Răng, Phong dinh)

Phương Đông, ngọn hoa đăng

« Trên hành trình về nẻo Phương Đông huyền bí,
Tôi hy vọng quý báo là ngọn hoa đăng. »
Kính chúc quý báo vững tiến.

(Trích thư đề ngày 1-12-71 của ông Nguyễn-hồng-Châu)

Hiệu-trưởng Trường Trung-học Bán công Tân châu, Châu đốc)

Gặp gỡ Phương Đông quá muộn

« Vì ở tình lẻ, chúng tôi gặp gỡ Phương Đông quá muộn màng ở số 6 xuất bản tháng 12-1971. Giờ đây, muốn được đọc từ số 1. Do đó nếu còn những số báo trên, xin ông làm ơn gửi về cho chúng tôi ».

(Trích thư đề ngày 2-12-71 của ông Đào-trường-Khánh, Giáo-sư trường Trung-học Duy-Tân, Phan-Rạng)

Thật là một điều đáng tiếc

« Vì mắc bận dạy học ở Trung học Tri-Tôn là một quân hẻo lánh ở vùng Thất-sơn nên không hay quý báo đã phát hành từ lâu, thật là một điều đáng tiếc. »

(Trích thư đề ngày 11-11-1971 của ông Phạm ánh Trắng, Giáo sư trường Trung học Tri-Tôn, Châu-dốc)

PHƯƠNG ĐÔNG RẤT HẤP DẪN VÀ BỒ ÍCH

« Tôi là một đại chủng sinh của Đại chủng viện Xuân Bích Huế, hiện tạm làm việc tại Cam Ranh, nhận thấy tạp chí Phương Đông của quý Tòa rất hấp dẫn và bổ ích, tôi muốn mua dài hạn... »

(Trích thư đề ngày 25-10-71 của thầy Đoàn văn Liệu, Cam Phú, Cam Ranh).

MUỐN XEM TỪ SỐ 1

« Tôi mới mua Nguyệt san Phương Đông số 5 tháng 11 năm 1971 cách vài ngày đây. Tôi muốn tìm mua để xem từ số 1. Tôi sẽ đến tòa soạn trong ít ngày gần đây vì tôi sắp đi Saigon. »

(Trích thư đề ngày 10-11-1971 của cụ Thi văn Hiến xã Long bình Điền, quận Chợ Gạo, Định Tường).

Thư chưa tới, cụ Thi văn Hiến đã tới gặp Chủ nhiệm, và Tòa soạn đã thỏa mãn lời yêu cầu của Cụ.

SỐ 1 PHƯƠNG ĐÔNG ĐƯỢC TÁI BẢN

«Tôi chỉ có Nguyệt san Phương Đông bắt đầu từ quyền số 2: còn quyền số 1 vì biết quá chậm trễ nên không mua được. Nay tôi được biết quyền số 1 vừa được tái bản nên xin gửi đến cho tôi...»

(Trích thư đề ngày 10-11-71 của sinh viên Lê Văn Nhân, Viện Đại học Hoa hảo, An giang).

Nhịp cầu thông cảm giữa độc giả và Tòa soạn còn dài. Tòa soạn sẽ tiếp tục tích lũy những cánh nhạn bốn phương gửi về, vào một dịp đặc biệt khác trong năm tới và xin thành thực cảm tạ tri kỷ khắp nơi.

ẢNH HƯỞNG PHƯƠNG ĐÔNG NHẸ NHÀNG, TỪ TỪ, NHƯNG THẬT SÂU ĐẬM

«Sáng nay, chủ nhật, tôi đến thăm đáp lễ một ông Trưởng. Thấy ông đang lui cui đọc tờ Phương Đông. Lấy làm lạ quá, hỏi thì được ông cho biết ông là một độc giả đọc Phương Đông một cách say mê và thích thú. Phương Đông đối với ông là một phát giác thật bất ngờ và thật bổ ích. Ông bảo: Từ khi đọc Phương Đông mới ngay ông lại học thêm, đọc thêm nhiều sách vở, khám phá thêm nhiều điều mới lạ, ở những lãnh vực thật khác nhau. Ông nói một cách phấn khởi rằng không ngờ bây giờ nhiều người Việt-nam lại đề tâm nghiên cứu tìm tòi về Phương Đông, về dân tộc mình. Ông hỏi thăm về tác giả Lương Kim Định, về Chủ nhiệm Hoàng sỹ Quý. Sau cùng ông vào tủ sách — ông là một người quý sách — bê ra cho sách tôi đưa ông đây. Ông bảo sách chắc là quý, nhưng ông không tạo chữ nhỏ, vậy xin tặng Thư viện Phương Đông gọi là góp phần xây dựng với ban chủ biên.

Mừng cho ông Chủ nhiệm Hoàng sỹ Quý đấy nhá! Không phải là được thêm một độc giả mới, giỏi đánh giặc, mà bây giờ lại thích học nói suy tư, dưới sự hướng dẫn của tạp chí Phương Đông. Mừng cho ông và ban biên tập là ở chỗ cái ảnh hưởng của tạp chí Phương Đông, nhẹ nhàng, từ từ, nhưng thật sâu đậm...»

(Trích thư đề ngày 9-1-72 của vị *Chủ nhiệm Nhật-báo Xây-Dựng*)

Thời sự Văn hóa và Tôn giáo

HAI NHÂN SỸ VIỆT NAM ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG QUỐC TẾ

Hai nhân sỹ Việt nam, luật sư Ngô văn Hai và tiến sỹ danh dự Hàn lâm viện Trần minh Tiết mới được Tối cao Hàn lâm viện Lutèce (Haute Académie Internationale de Lutèce) trao bằng tưởng lục ngày 18-12-1971.

Vì hai nhân sỹ này thuộc nhóm Bắc sỹ Hoàng văn Đức, và riêng Ông Trần minh Tiết còn là ân nhân của Phương Đông nữa, nên tuy giải thưởng không có tính cách văn hóa, chúng tôi vẫn cảm thấy có bồn phận loan tin ở đây. Riêng tiến sỹ Trần minh Tiết được thưởng huy chương vàng với tác phẩm *L'Asie et la Paix mondiale* còn luật sư Ngô văn Hai được thưởng huy chương bạc do các bài đăng tải trong đặc san *Cahiers de l'Asie du Sud-Est* do Bắc sỹ Hoàng văn Đức sáng lập và làm giám đốc.

HỌC GIẢ TAM ÍCH LY TRẦN

Học giả Tam Ích đã ly trần ngày 5-1-72 tại Saigon. Ông là một học giả, nhà văn và giáo sư triết học, đã từng dạy tại Đại học Vạn hạnh và có cộng tác với Phương Đông. Việc ly trần của ông để lại cho thân quyến và giới văn hóa Việt nam một sự luyến tiếc lớn lao.

PHONG TRÀO HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG ĐƯỢC TẶNG SÁCH

Một vị tướng cao cấp trong Q.L.V.N.C.H, ân nhân của Phương Đông, vì quá yêu thích Phương Đông, nên đã tặng Phương đông và Phong trào H.G.V.Đ. hai bộ sách bằng Hán Văn, bộ *Thanh Nho học án* năm cuốn lớn do Viện nghiên cứu quốc gia Trung hoa ấn hành, và bộ thứ hai gồm bảy cuốn binh thư của Trung hoa. H.G.V.Đ. và P.Đ. rất cảm kích đối với lòng ưu ái của vị tướng lãnh.

NGÀY TÔN GIÁO HOÀN CẦU

Sau Ngày Hòa bình do Công giáo tổ chức đầu năm dương lịch trên khắp Loan cầu, đến Ngày tôn giáo hoàn cầu do Đạo Bahai tổ chức tại rạp Thống Nhất ngày Chúa nhật 16-1-1972 hồi 16g, với đề tài *Tôn giáo và thế giới ngày mai* với sự tham dự của một số nhân vật trong Phật giáo Công giáo và Bahai giáo. Buổi lễ gồm phần thuyết trình và cầu nguyện.

Hộp thư Tòa báo

BÀI NHẬN ĐƯỢC

Tòa báo đã nhận được :

Tia sáng mới... của bạn Lê Xuân Mai

Tình non... và **Mau lên...** của bạn Đà Tiên

Những hành trình di dân... của bạn V.T.P.

Vũ Việt nam của Hoài quốc Việt

Xin thành thực cảm ơn các bạn.

Những bài có giá trị và hợp đường lối tờ báo, thế nào chúng tôi cũng cho đăng, hoặc sớm hoặc muộn. Việc duyệt bài là do một Hội đồng, chứ không do cá nhân. Bài đăng sẽ có thù lao và gửi báo biểu. Bài không thể đăng, theo lệ chung các báo, chúng tôi xin miễn trả lời và miễn hoàn lại.

Bạn Võ văn Lộc

Đa tạ cảm tình bạn dành cho Phương Đông và nhóm chủ trương tờ báo. Sẽ trả lời bạn bằng một thư riêng về vấn đề H.G.V.D.

HỘP THƯ QUẢN LÝ

Bạn Vũ hoàng Quang 208A, Trần quý Cáp, Gia Định.

Đã gửi bù báo cho bạn. Báo hay mất có thể là do sự tắc trách của Bưu điện, có thể là do địa chỉ khó kiếm, nhà hay đi vắng hoặc nhiều chủ. Vậy nếu vì những lý do sau, xin bạn vui lòng nhờ một địa chỉ khác thì hơn, để khỏi phiền cả đôi bên.

Thầy Phùng văn Tuệ, hộp thư 88, Đà Lạt

Phương Đông tập I sau Tết mới đóng được, vì trước Tết nhà đóng sách bận việc khác. Chúng tôi sẽ gắng cho đóng sớm và đóng cẩn thận, như chúng tôi quen làm việc gì cũng cẩn thận, dù tốn phí hơn. Khi đã có báo đóng tập, chúng tôi sẽ báo tin trên mặt báo.

Ông Hoàng Hoa

Phương Đông rất hân hạnh được ông cộng tác bằng những nhận xét xây dựng — Xin cứ tiếp tục.

Giới thiệu sách báo

Phương Đông đã nhận được những sách báo sau đây, xin trân trọng giới thiệu cùng quý độc giả, cũng như chân thành cảm ơn các tác giả và người gửi :

Chữ Thời của Kim Định, triết gia rất quen thuộc của Việt nam ngày nay. Đây là cuốn sách tái bản, có thêm ba chương quan trọng và xếp đặt lại cho dễ đọc. Lại vì đây là cuốn sách nền tảng trong bộ TRIẾT LÝ AN VI của tác giả, nên cần được mua để thay thế cho cuốn Chữ Thời cũ.

Nhân vật Bình định do Iộc Xuyên Đặng-quý-Địch biên soạn, nói về cuộc đời, sự nghiệp, phần mộ của 55 vị danh nhân tỉnh từ Bình định thế kỷ 16 đến hậu bán thế kỷ 20. Sách in mỹ thuật, có 18 bức chân dung, thủ bút và tranh cảnh quý giá. Giá bán thường : 380đ. Liên lạc với Ông Đặng văn Long, 190 Lê Lợi, Qui nhơn.

Động Hoa Vàng của nhà thơ có tiếng Phạm Thiên Thư, mà độc giả từng đã thưởng thức tài nghệ trong Phương Đông cũng như trong nhiều tác phẩm đã xuất bản.

Điệu buồn Giao chỉ, thơ của Nguyễn văn Đệ, do Nguồn xuất bản.

LỚP QUỐC HỌA HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

Phương pháp cách mạng, học hứng thú, mau tiến tới.
Có lớp cho thanh thiếu niên từ 15 tuổi sắp lên.

Có lớp cho thiếu nhi từ 8 tuổi sắp lên.

Do các họa sỹ danh tiếng và trẻ trung hướng dẫn :

Nghiêu Đê, Nguyễn Khai, Lâm Triết...

Học ngày Chủ nhật tại 161, Yên đồ, Saigon.

Chia làm chín cấp, mỗi cấp ba tháng.

Và ba bậc : Căn bản, Sáng tác, Chuyên biệt.

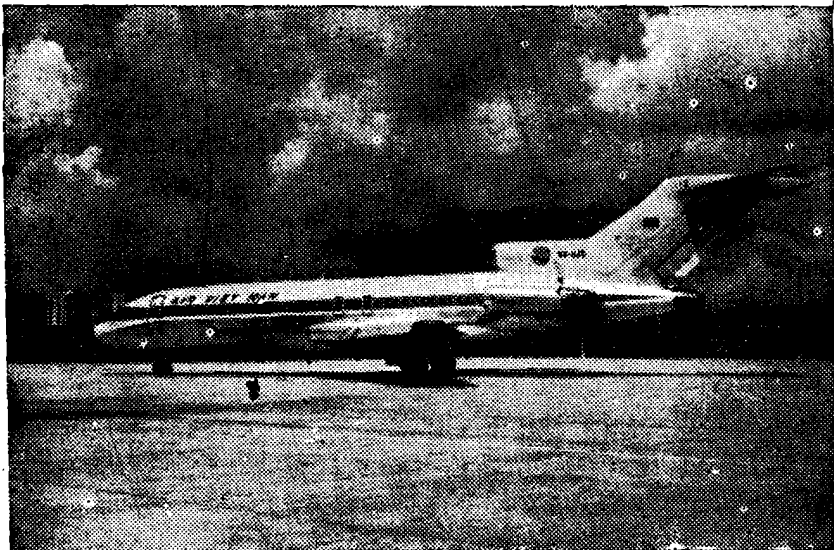
Có cấp chứng chỉ và văn bằng.

Ghi tên : Sáng Chủ nhật tháng hai và ba 1972 cho các lớp mới và cũ, tại văn phòng H.G.V.Đ. 161, Yên đồ, Saigon.

Học phí : rất hạ. 1.000\$ ba tháng.



HÀNG KHÔNG VIỆT NAM



Với Phản-lực-cơ **BOEING**
900 Cây Sờ Giờ **727**
106 Hành-Khách

* Phi cơ tối tân

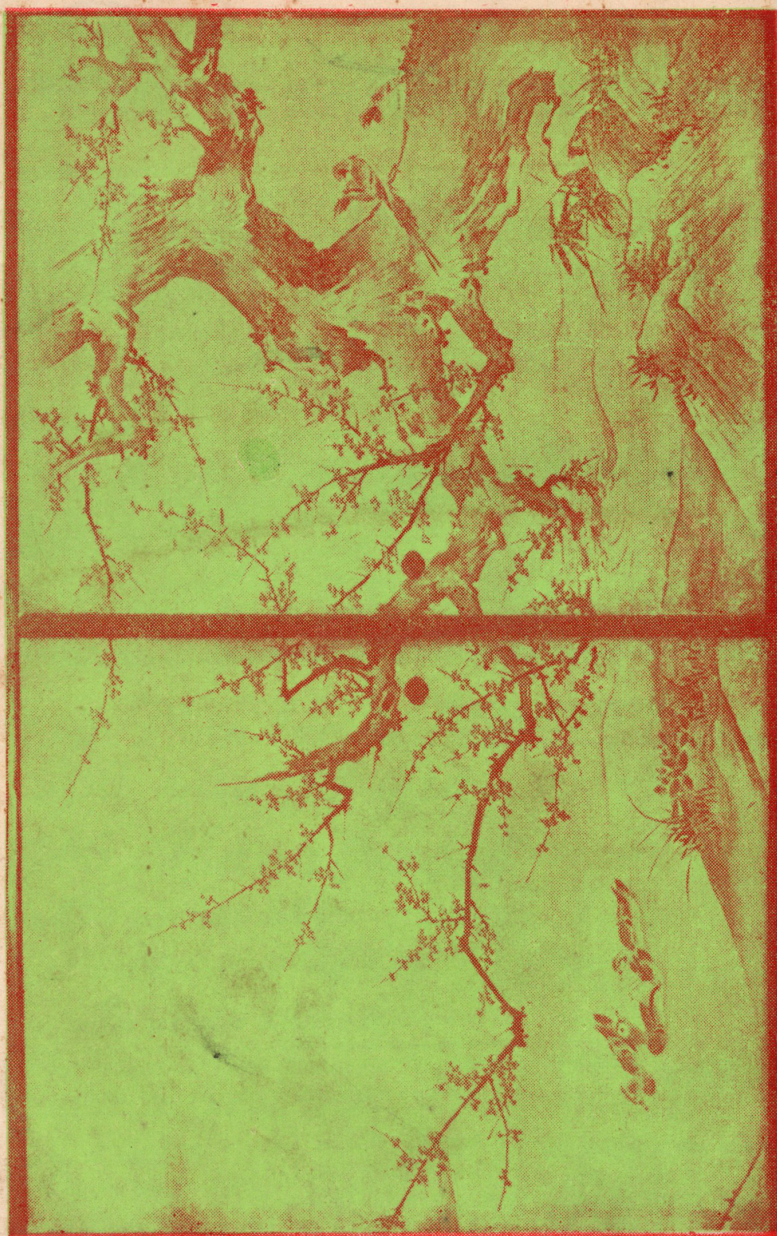
* Tiếp đãi nồng hậu

* Thức ăn chọn lọc

SAIGON • HONGKONG • TAIPEI • OSAKA • TOKYO • VIENTIANE • BANGKOK
PHNOMPENH • KUALA-LUMPUR • SINGAPORE • MANILA. _____

TRẠM VÉ QUỐC TẾ
116, Nguyễn Huệ SAIGON

Đ.T. 91.624 - 91.625 - 91.626
92.446 - 92.447 - 90.370
90.371 - 90.372 - 90.373



Chúc Mừng Năm Mới